

Số: 34/BC-SGDĐT

Sóc Trăng, ngày 08 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019

Thực hiện Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Phương án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019,

Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019, cụ thể như sau:

I. Giới thiệu về đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công

1. Mục tiêu

Khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công được thực hiện nhằm đánh giá một cách khoa học, khách quan chất lượng cung ứng dịch vụ của các cơ sở giáo dục công lập thông qua việc tìm hiểu cảm nhận của những đối tượng trực tiếp thụ hưởng những dịch vụ này. Kết quả khảo sát là cơ sở để các cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục xác định được nhu cầu, nguyện vọng của người dân để có những biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân và đảm bảo sự hài lòng của người dân với chất lượng dịch vụ giáo dục công.

2. Nội dung điều tra

Điều tra, đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với các nội dung và tiêu chí sau:

2.1. Mức độ hài lòng của người dân về tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường

Các tiêu chí gồm: việc cung cấp thông tin từ phía nhà trường, các thủ tục hành chính, địa điểm của trường, mức học phí và các khoản đóng góp khác.

2.2. Mức độ hài lòng của người dân về cơ sở vật chất của nhà trường

Các tiêu chí gồm: Phòng học, phòng chức năng, hệ thống thiết bị và đồ dùng dạy học, khu vệ sinh, thư viện, khu sân chơi và bãi tập thể dục thể thao.

2.3. Mức độ hài lòng của người dân về môi trường giáo dục của nhà trường

Các tiêu chí đối với giáo dục mầm non bao gồm: sự gương mẫu, sự gần gũi, thân thiện đối với trẻ; sự khuyến khích, hỗ trợ, tạo cơ hội để trẻ tham gia các hoạt động; hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ của giáo viên (GV); sự phối hợp của nhà trường và gia đình trong chăm sóc và giáo dục trẻ; việc đảm bảo an toàn cho trẻ.

Các tiêu chí đối với giáo dục phổ thông bao gồm: môi trường tự nhiên (không khí, cây xanh, ánh sáng, tiếng ồn...); tình trạng an ninh, an toàn ở trường; sự thân thiện, đoàn kết trong tập thể học sinh (HS); thái độ, sự nhiệt tình và công bằng của GV trong dạy học và đánh giá kết quả học tập.

2.4. Mức độ hài lòng của người dân về hoạt động giáo dục của nhà trường

Các tiêu chí đối với giáo dục mầm non bao gồm: tổ chức chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ; tổ chức chăm sóc vệ sinh và sức khỏe cho trẻ; tổ chức hoạt động giáo dục và vui chơi cho trẻ; trao đổi thông tin về trẻ, kết quả theo dõi và đánh giá trẻ.

Các tiêu chí đối với giáo dục phổ thông bao gồm: tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục; phương pháp dạy học; tổ chức phụ đạo HS yếu kém; công tác chủ nhiệm và các hoạt động giáo dục hướng nghiệp ở bậc học trung học phổ thông.

2.5. Mức độ hài lòng của người dân về kết quả giáo dục của nhà trường

Các tiêu chí đối với giáo dục mầm non bao gồm: sự phát triển thể chất; sự tiến bộ trong nhận thức; sự tiến bộ trong ngôn ngữ; sự tiến bộ trong tình cảm và quan hệ xã hội của trẻ.

Các tiêu chí đối với giáo dục phổ thông bao gồm: kết quả học tập và rèn luyện đạo đức; giáo dục thể chất; năng lực thẩm mỹ; năng lực giải quyết vấn đề và năng lực định hướng nghề nghiệp tương lai ở bậc học trung học phổ thông.

3. Phạm vi, đối tượng và đơn vị điều tra

3.1. Phạm vi điều tra

Điều tra đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập năm 2019 được thực hiện trên phạm vi 3 huyện, thị xã (thị xã Ngã Năm, huyện Mỹ Tú, huyện Trần Đề) và đối với cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT).

3.2. Đối tượng điều tra

- Cấp học giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục THCS: Đối tượng điều tra là cha mẹ học sinh (CMHS).
- Cấp học giáo dục THPT: Đối tượng điều tra là HS.

3.3. Đơn vị điều tra

Phương án điều tra đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019 thực hiện tại thị xã Ngã Năm, huyện

Mỹ Tú và huyện Trần Đề. Mỗi huyện, thị xã chọn 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường THCS và 01 trường THPT. Cụ thể, điều tra tại các đơn vị sau:

- Thị xã Ngã Năm: Trường Mầm non Mỹ Bình, Trường Tiểu học Mỹ Quới 2, Trường THCS Mỹ Bình, Trường THPT Ngã Năm.

- Huyện Mỹ Tú: Trường Mẫu giáo Long Hưng, Trường Tiểu học Mỹ Phước B, Trường THCS Mỹ Phước A, Trường THPT An Ninh.

- Huyện Trần Đề: Trường Mẫu giáo xã Lịch Hội Thượng, Trường Tiểu học Trung Bình A (theo Phương án ban đầu là Trường Tiểu học Trung Bình C nhưng sau đó trường này đã sáp nhập vào Trường Tiểu học Trung Bình A), Trường THCS Viên An, Trường THCS và THPT Trần Đề.

4. Phương pháp thực hiện

4.1. Công cụ khảo sát

Bộ câu hỏi khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công gồm các phiếu hỏi dành cho từng đối tượng. Các phiếu hỏi được ban hành kèm theo Quyết định số 2329/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành bộ công cụ khảo sát và tài liệu hướng dẫn triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công.

- Phiếu P1: Dành cho CMHS Mầm non
- Phiếu P2: Dành cho CMHS Tiểu học
- Phiếu P3: Dành cho CMHS THCS
- Phiếu P4: Dành cho HS THPT

Thang đánh giá mức độ hài lòng của người dân được chia thành 5 mức theo quy ước sau:

Mức độ	1	2	3	4	5
Quy ước	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng

4.2. Chọn mẫu khảo sát

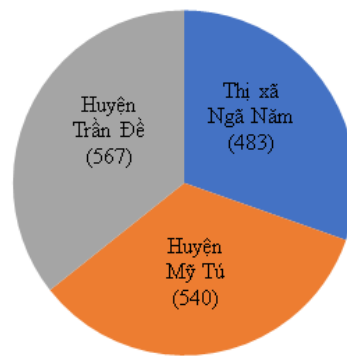
Mẫu được chọn theo Phương án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019 đã được phê duyệt theo Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Số lượng mẫu khảo sát được tính theo công thức:

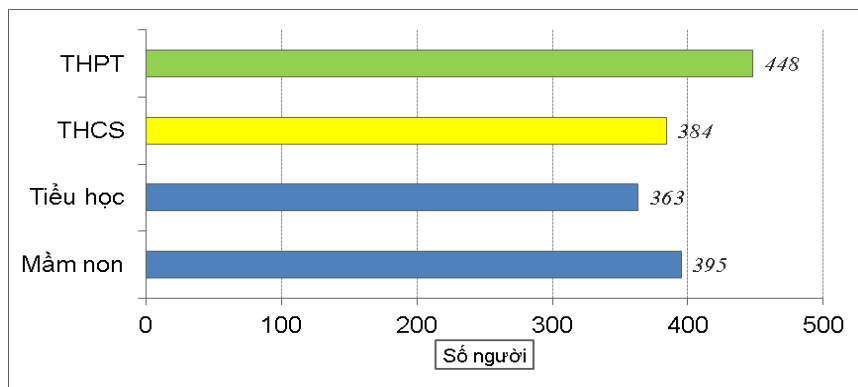
$$n = \frac{N}{1 + N(e)^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu; N là số gia đình/học sinh thụ hưởng dịch vụ; e là sai số cho phép (5%)

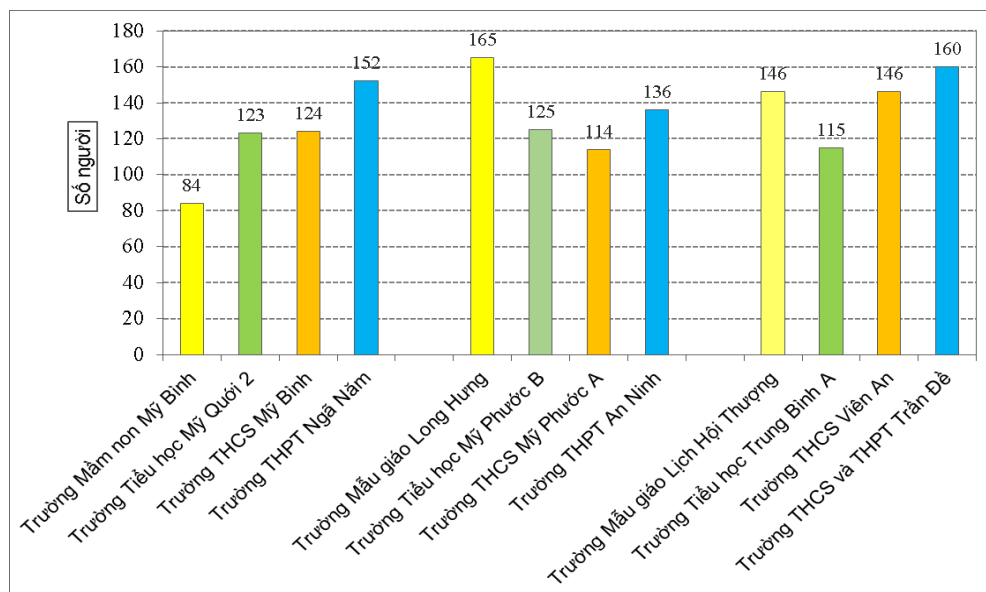
Năm 2019, tổng số mẫu khảo sát là 1590. Các bước chọn mẫu được tiến hành theo phương pháp phân tầng nhiều giai đoạn. Phân phối mẫu theo đơn vị hành chính đảm bảo tính đại diện với 3 nhóm: Nhóm phát triển, nhóm trung bình và nhóm kém phát triển. Trong đó việc chọn huyện và xã sẽ được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện.



Hình 1. Phân bố mẫu điều tra theo đơn vị hành chính



Hình 2. Phân bố mẫu điều tra theo cấp học



Hình 3. Phân bố mẫu điều tra theo đơn vị trường học

4.3. Phương pháp và cách thức tiến hành điều tra khảo sát

4.3.1. Phương pháp thu thập thông tin

- Điều tra viên phát phiếu điều tra cho người dân (HS, CMHS); người dân trả lời phiếu hỏi.
- Điều tra viên kiểm tra, thu lại các phiếu hỏi, chuyển về cán bộ phụ trách xử lý dữ liệu.

4.3.2. Phương pháp xử lý thông tin

- Cán bộ phụ trách kiểm tra; mã hóa, nhập và xử lý dữ liệu trên phần mềm EpiData.exe của Bộ Giáo dục và Đào tạo cung cấp (*theo hướng dẫn tại Quyết định số 2329/QĐ-BGDĐT, ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành bộ công cụ khảo sát và tài liệu hướng dẫn triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập*).
- Chuyên gia xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS, phân tích, tính toán chỉ số hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ giáo dục công lập.
- Cán bộ phụ trách xây dựng báo cáo kết quả chỉ số hài lòng của người dân về dịch vụ giáo dục công lập.

5. Kế hoạch tiến hành điều tra

5.1. Từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2019, Sở Giáo dục và Đào tạo cử cán bộ phụ trách lập dự thảo phương án điều tra đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập năm 2019 lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị.

5.2. Trong tháng 8 năm 2019, Sở Giáo dục và Đào tạo trình UBND tỉnh ban hành phương án điều tra.

5.3. Từ tháng 8 đến tháng 9 năm 2019, Sở Giáo dục và Đào tạo phân công công chức, viên chức phụ trách và điều tra viên; tập huấn nghiệp vụ điều tra; chuẩn bị phiếu khảo sát.

5.4. Từ ngày 23/9/2019 đến ngày 04/11/2019, điều tra viên tiến hành điều tra, khảo sát.

5.5. Từ ngày 05/11/2019 đến ngày 19/11/2019, cán bộ phụ trách tiến hành làm sạch phiếu, nhập dữ liệu điều tra.

5.6. Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 19/12/2019, cán bộ phụ trách tiến hành phân tích dữ liệu, viết dự thảo báo cáo kết quả điều tra.

5.7. Từ 20/12/2019 đến 31/12/2019, Sở Giáo dục và Đào tạo gửi dự thảo báo cáo kết quả điều tra đo lường đến các cơ quan, đơn vị lấy ý kiến góp ý.

5.8. Tháng 01/2020, Sở Giáo dục và Đào tạo trình UBND tỉnh phê duyệt và công bố kết quả điều tra đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập năm 2019.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án điều tra đo lường.
- Lập kế hoạch tổ chức thực hiện điều tra; phân công điều tra viên; đồng thời cử cán bộ tập huấn nghiệp vụ điều tra theo quy định.
- Tổng hợp, phân tích, báo cáo kết quả điều tra, đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tham mưu, đề xuất các giải pháp xử lý khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh.
- Tham mưu công bố kết quả điều tra đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019.

6.2. Sở Nội vụ

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định dự thảo Phương án điều tra đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019.
- Theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện điều tra.
- Thẩm định báo cáo đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019.

6.3. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán kinh phí từ nguồn không thực hiện tự chủ đã giao về Sở Giáo dục và Đào tạo tại Mục I của Quyết định 3241/QĐ-UBND, ngày 10/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng để thực hiện Phương án điều tra đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019 và hướng dẫn thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành.

6.4. Ủy ban nhân dân, Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Ngã Năm, huyện Mỹ Tú, huyện Trần Đề

- Phổ biến Phương án điều tra đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019 đến các đơn vị giáo dục công có liên quan trên địa bàn huyện, thị xã.
- Chỉ đạo các đơn vị được khảo sát trên địa bàn huyện, thị xã phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong quá trình điều tra, khảo sát.

- Căn cứ kết quả điều tra, triển khai thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục công tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn huyện, thị xã.

6.5. Các trường được lựa chọn điều tra

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và cán bộ điều tra lập danh sách người dân tham gia điều tra và tạo điều kiện để điều tra viên thực hiện các hoạt động điều tra.

II. Kết quả điều tra xã hội học về đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

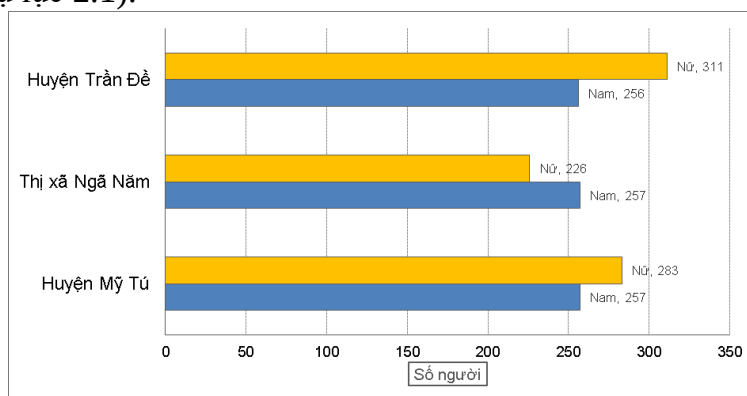
1. Đánh giá chung về độ tin cậy của cuộc khảo sát

Độ tin cậy của cuộc khảo sát được đánh giá thông qua chỉ số Missing của các câu hỏi. Chỉ số Missing càng thấp thì độ tin cậy của thông tin thu được càng cao. Kết quả khảo sát cho thấy các chỉ số Missing ở các câu hỏi trong cả 5 lĩnh vực (A, B, C, D, E) đều bằng 0 (Phụ lục 2.2). Riêng ở các câu hỏi khảo sát ở mục F có chỉ số Missing lớn, tuy nhiên đây là phần đề xuất ý kiến thêm của người dân nên cũng không gây ảnh hưởng đến các nội dung trọng tâm của khảo sát. Từ đây cho phép khẳng định các số liệu khảo sát đạt được độ tin cậy cần thiết.

2. Tổng hợp, phân tích kết quả theo nhóm đối tượng

2.1. Về giới tính

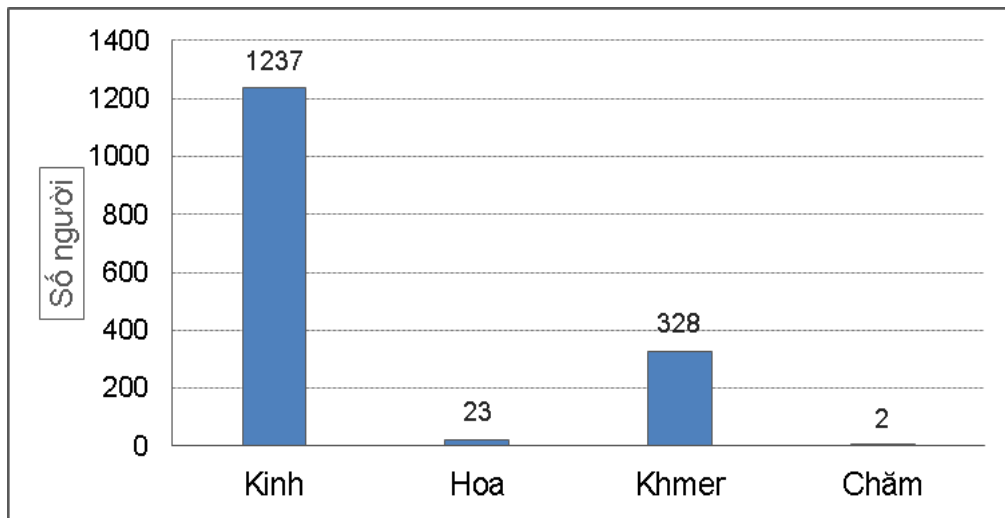
Tổng mẫu điều tra trên địa bàn toàn tỉnh là 1590 người. Đối tượng điều tra chủ yếu là CMHS từ mầm non đến THCS và HS THPT. Kết quả khảo sát cho thấy: nhìn chung, mẫu có sự phân bố đồng đều về giới tính với tỷ lệ nam giới tham gia khảo sát là 48,4% (770 người) và nữ là 51,6 % (820 người). Trong đó, mẫu khảo sát ở các huyện cũng có sự đồng đều về giới tính. Cụ thể: huyện Mỹ Tú có 47,6% nam (257 người) và 52,4% nữ (283 người) tham gia khảo sát; thị xã Ngã Năm: 53,2% nam (257 người) và 46,8% nữ (226 người); huyện Trần Đề: 45,1% nam (256 người) và 54,9% nữ (311 người). Điều này phần nào phản ánh mức độ tham gia khảo sát của CMHS là khá tương đồng (Phụ lục 2.1).



Hình 4. Phân bố giới tính mẫu điều tra theo đơn vị hành chính

2.2. Về dân tộc

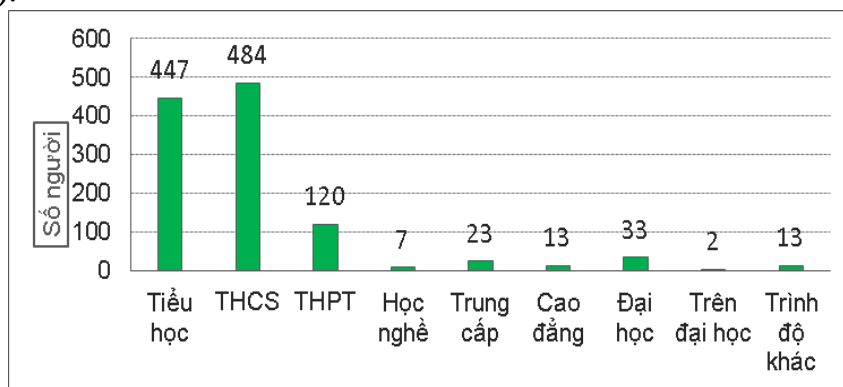
Trong tổng số 1590 người tham gia khảo sát, dân tộc Kinh chiếm đa số với tỷ lệ 78% (1237 người); tiếp đến là dân tộc Khmer chiếm 21% (328 người); dân tộc Hoa chiếm 1% (23 người) và dân tộc Chăm là không đáng kể (Phụ lục 2.1).



Hình 5. Phân bố số lượng mẫu theo dân tộc

2.3. Về học vấn

Tiêu chí về học vấn được phân thành các cấp học và trình độ đào tạo gồm: tiểu học, THCS, THPT, học nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học, trên đại học và trình độ khác. Kết quả khảo sát cho thấy: nhìn chung, trình độ học vấn của CMHS tham gia khảo sát chủ yếu là ở cấp tiểu học và THCS, chiếm khoảng 28% - 30% (447 - 484 người); tiếp đến THPT chiếm khoảng 8% (120 người); còn lại là học nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học, trên đại học và trình độ khác chiếm số lượng không đáng kể (Phụ lục 2.1).



Hình 6. Phân bố trình độ học vấn của cha mẹ HS

Bảng 1 cho kết quả thống kê trình độ học vấn của CMHS phân theo từng huyện. Kết quả này cũng phản ánh tương tự kết quả chung với tỷ lệ CMHS có trình độ tiểu học và THCS chiếm đa số (từ 22% - 32%).

Bảng 1. Thống kê học vấn của CMHS theo huyện

		HUYỆN							
		Mỹ Tú		Ngã Năm		Trần Đề		Tổng	
		Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
HỌC VẤN	Tiểu học	166	30,7%	106	21,9%	175	30,9%	447	28,1%
	THCS	165	30,6%	154	31,9%	165	29,1%	484	30,4%
	THPT	46	8,5%	40	8,3%	34	6,0%	120	7,5%
	Học nghề	1	0,2%	5	1,0%	1	0,2%	7	0,4%
	Trung cấp	8	1,5%	4	0,8%	11	1,9%	23	1,4%
	Cao đẳng	3	0,6%	5	1,0%	5	0,9%	13	0,8%
	Đại học	11	2,0%	12	2,5%	10	1,8%	33	2,1%
	Trên đại học	0	0,0%	0	0,0%	2	0,4%	2	0,1%
	Trình độ khác	4	0,7%	5	1,0%	4	0,7%	13	0,8%

Bên cạnh đối tượng điều tra chủ yếu là cha mẹ HS còn có HS THPT. Tổng số HS tham gia khảo sát là 448 em, trong đó HS lớp 11 là 158 em và HS lớp 12 là 290 em.

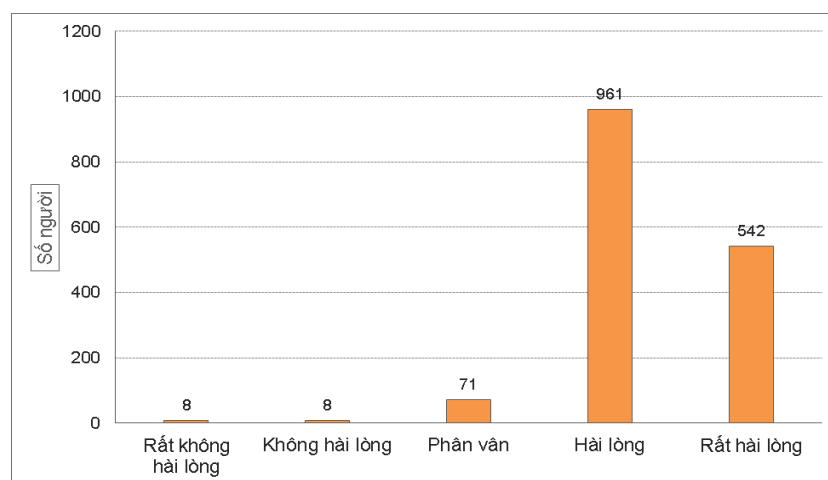
3. Tổng hợp, phân tích, xây dựng các chỉ số hài lòng

Tất cả các tiêu chí thuộc 5 lĩnh vực: Tiếp cận dịch vụ giáo dục, Cơ sở vật chất, Môi trường giáo dục, Hoạt động giáo dục và Kết quả giáo dục được phân tích để đánh giá về số lượng và tỉ lệ phần trăm người dân hài lòng theo từng huyện. Khái niệm **hài lòng** được hiểu là tổng số ý kiến người dân trả lời: “Hài lòng” và “Rất hài lòng”. Khái niệm **không hài lòng** được hiểu là tổng số ý kiến người dân trả lời: “Không hài lòng” và “Rất không hài lòng”.

3.1. Đối với lĩnh vực tiếp cận dịch vụ giáo dục

Nội dung khảo sát về tiếp cận dịch vụ giáo dục bao gồm các tiêu chí như: việc cung cấp thông tin từ phía nhà trường, các thủ tục hành chính, địa điểm của trường, mức học phí, các khoản đóng góp khác và các chính sách hỗ trợ nói chung.

Kết quả cho thấy: Nhìn chung, vấn đề tiếp cận dịch vụ giáo dục công trên địa bàn các địa phương được khảo sát được đánh giá cao với tỉ lệ người dân hài lòng đạt 94,5% (1503/1590). Có khoảng 1% người dân (16/1590) không hài lòng và 4,5% (71/1590) tỏ ra phân vân khi được hỏi về vấn đề này.



Hình 7. Đánh giá chung của người dân về tiếp cận dịch vụ giáo dục công

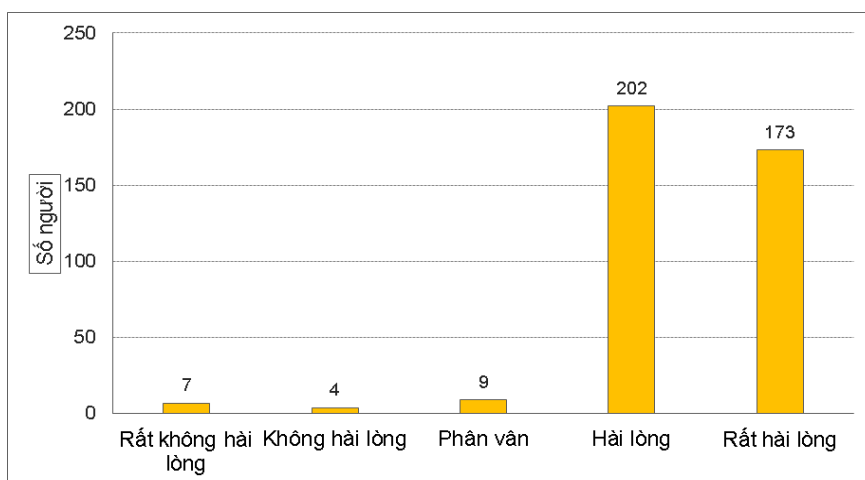
Bảng 2 cho kết quả đánh giá của người dân về tiếp cận dịch vụ giáo dục theo từng địa bàn được khảo sát. Theo đó, trong 3 huyện, thị xã, Ngã Năm có tỉ lệ người dân hài lòng cao nhất (đạt 98%); tiếp đến là Mỹ Tú (đạt 96%) và cuối cùng là Trần Đề (đạt 91%). Tỉ lệ người dân không hài lòng chiếm rất nhỏ và tập trung ở huyện Trần Đề.

Bảng 2. Kết quả đánh giá về tiếp cận dịch vụ giáo dục nói chung theo huyện

			TIẾP CẬN DỊCH VỤ NÓI CHUNG					Tổng
			Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng	
HUYỆN	Mỹ Tú	Số lượng	0	0	24	350	166	540
		% theo Huyện	0,0%	0,0%	4,4%	64,8%	30,7%	100%
	Ngã Năm	Số lượng	0	0	12	236	235	483
		% theo Huyện	0,0%	0,0%	2,5%	48,9%	48,7%	100%
	Trần Đề	Số lượng	8	8	35	375	141	567
		% theo Huyện	1,4%	1,4%	6,2%	66,1%	24,9%	100%
Tổng		Số lượng	8	8	71	961	542	1590
		% theo Huyện	0,5%	0,5%	4,5%	60,4%	34,1%	100%

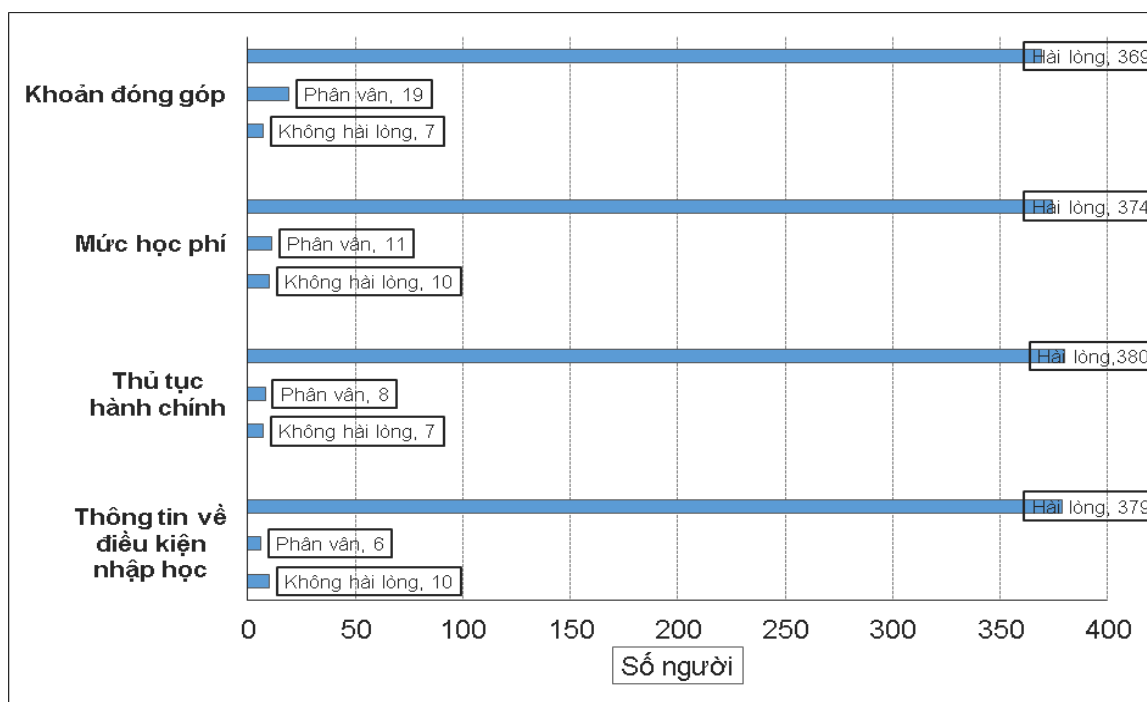
3.1.1. Tiếp cận dịch vụ giáo dục mầm non

Tỉ lệ CMHS mầm non hài lòng trong vấn đề tiếp cận dịch vụ giáo dục trên các địa bàn được khảo sát nói chung đạt gần 95% (375/395). Tỉ lệ không hài lòng ở mức 3% (11/395), còn lại 2% (9/395) phân vân khi trả lời.



Hình 8. Đánh giá chung của người dân về tiếp cận dịch vụ giáo dục mầm non

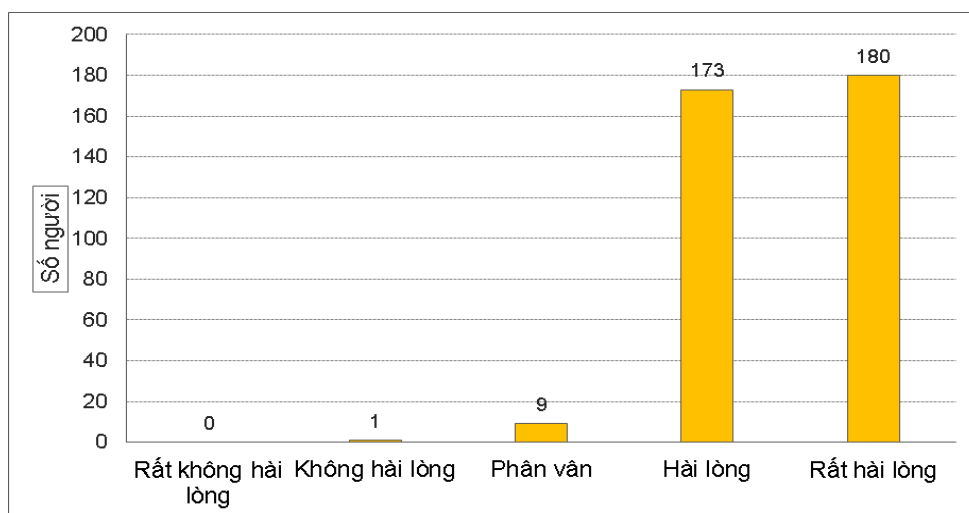
Các tiêu chí trong tiếp cận dịch vụ giáo dục mầm non đều nhận được sự hài lòng của người dân từ 93% - 96%; xếp theo thứ tự lần lượt là các khoản đóng góp (93%), mức học phí (94%), thông tin về điều kiện nhập học và thủ tục hành chính (96%).



Hình 9. Đánh giá của người dân về các tiêu chí tiếp cận dịch vụ giáo dục mầm non

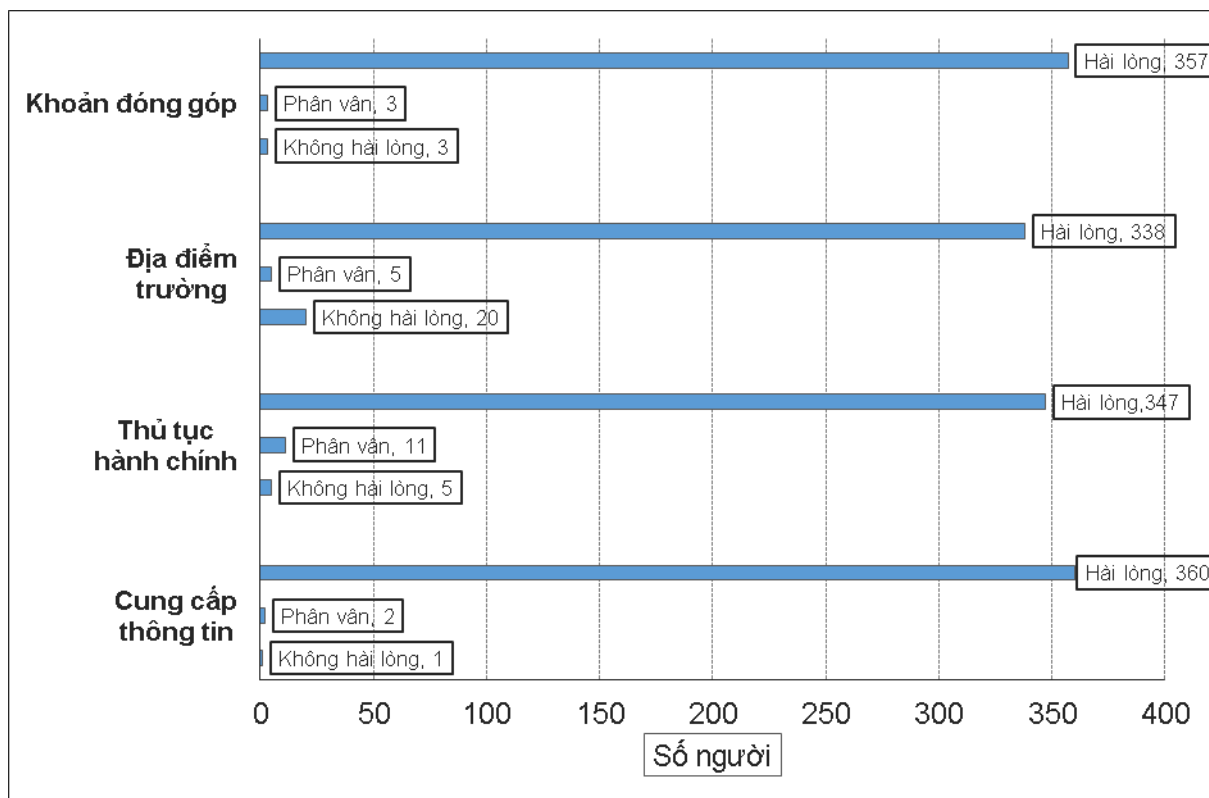
3.1.2. Tiếp cận dịch vụ giáo dục tiểu học

Trong tiếp cận dịch vụ giáo dục tiểu học ở các huyện, thị xã được khảo sát, người dân hài lòng với tỉ lệ đạt đến 97% (353/363), cao hơn so với giáo dục mầm non. Tỉ lệ không hài lòng và phân vân khoảng 3%.



Hình 10. Đánh giá chung của người dân về tiếp cận dịch vụ giáo dục tiểu học

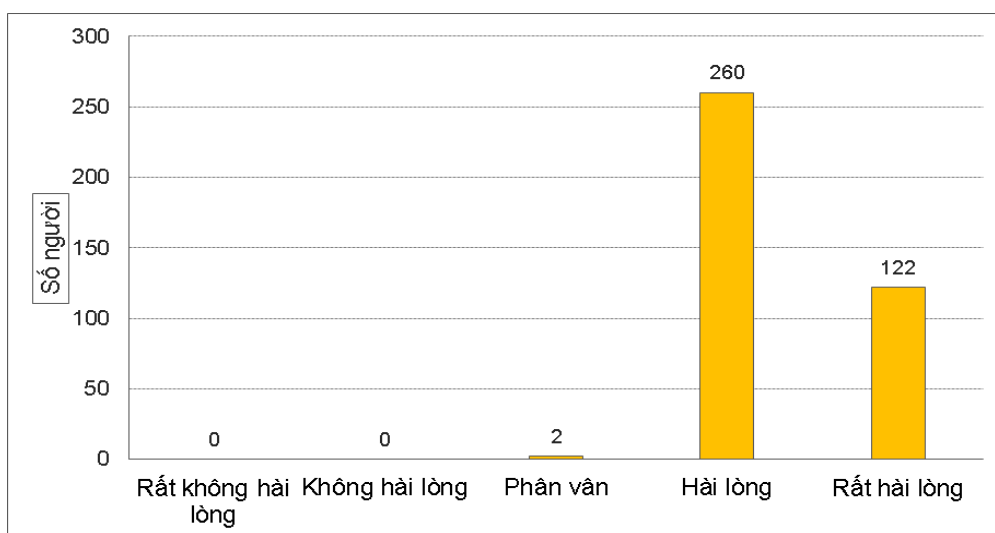
Tất cả các tiêu chí đều nhận được sự hài lòng cao của người dân, đạt từ 93% - 99%, đặc biệt là tiêu chí về cung cấp thông tin (99%) và các khoản đóng góp (98%).



Hình 11. Đánh giá của người dân về các tiêu chí tiếp cận dịch vụ giáo dục tiểu học

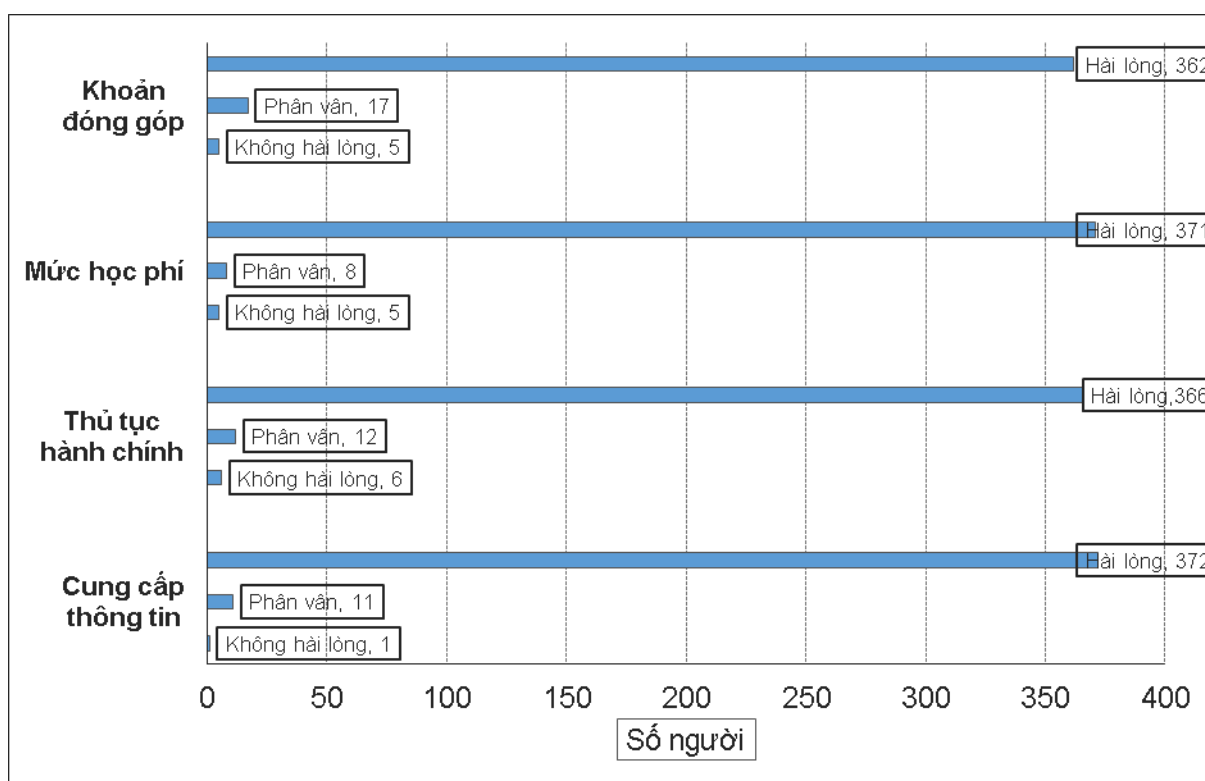
3.1.3. Tiếp cận dịch vụ giáo dục trung học cơ sở

Tỉ lệ người dân ở các địa phương được khảo sát hài lòng đối với tiếp cận dịch vụ giáo dục THCS đạt gần 100% (382/384). Chỉ có 0,5% phân vân khi trả lời.



Hình 12. Đánh giá chung của người dân về tiếp cận dịch vụ giáo dục THCS

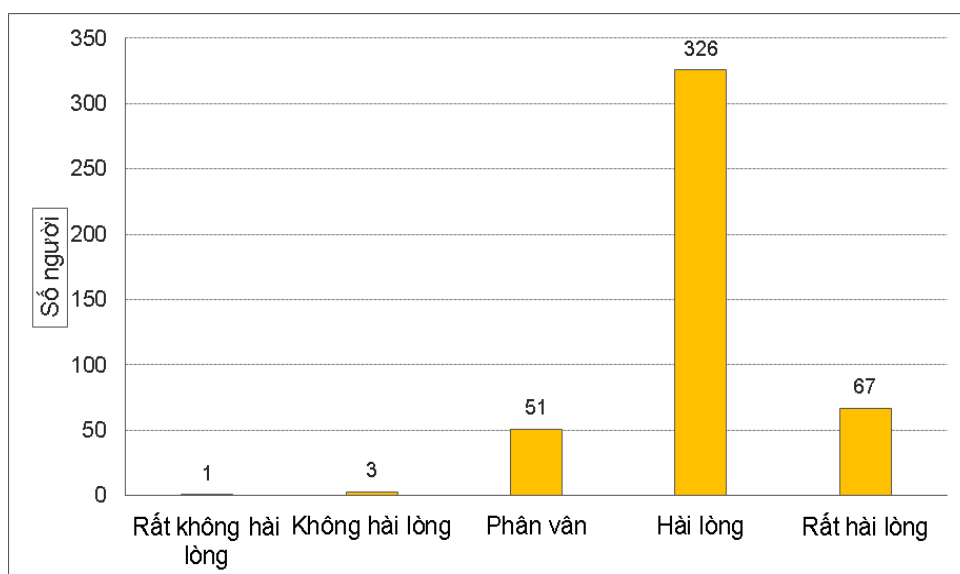
Trong 4 tiêu chí được khảo sát, có 2 tiêu chí nhận được sự hài lòng cao của người dân (gần 97%) là mức học phí và việc cung cấp thông tin. Tiêu chí về thủ tục hành chính và các khoản đóng góp đạt từ 94% - 95%.



Hình 13. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của tiếp cận dịch vụ giáo dục THCS

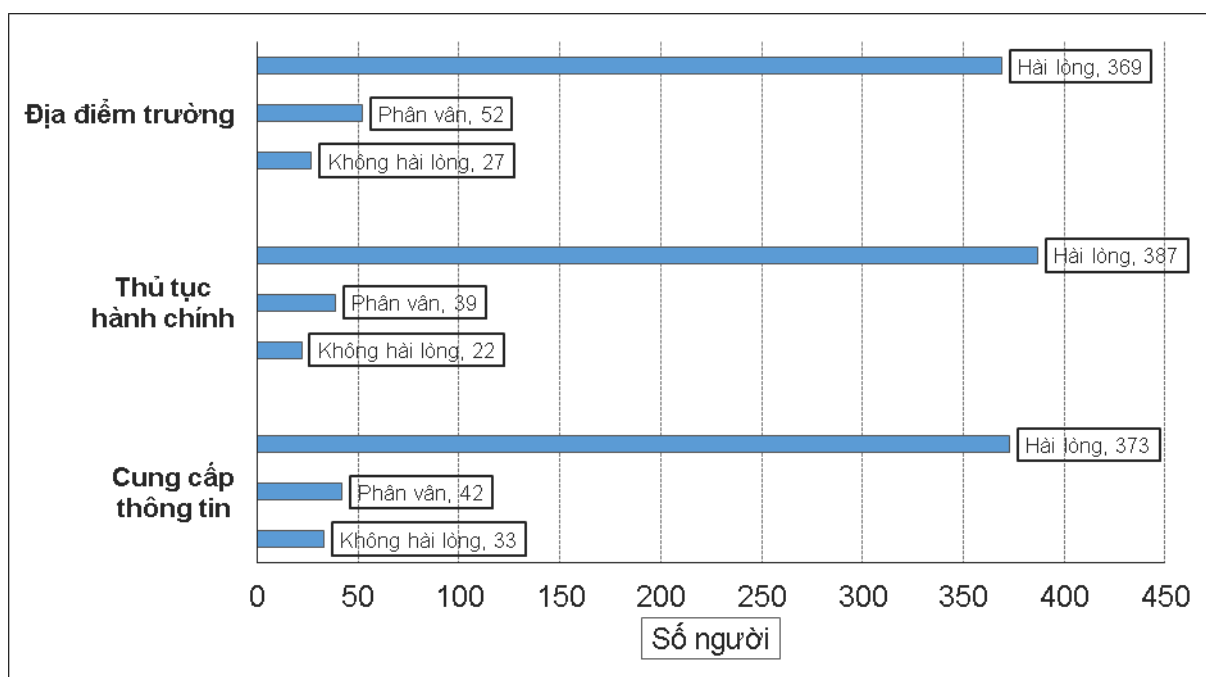
3.1.4. Tiếp cận dịch vụ giáo dục trung học phổ thông

Trong tiếp cận dịch vụ giáo dục THPT, có khoảng 88% HS (393/448) được khảo sát cho biết đã hài lòng khi tiếp cận dịch vụ giáo dục. Tỷ lệ phân vân là 11% và không hài lòng là 1%.



Hình 14. Đánh giá chung của HS về tiếp cận dịch vụ giáo dục THPT

Các tiêu chí trong tiếp cận dịch vụ giáo dục THPT nhận được sự hài lòng của HS ở mức từ 82% - 86%. Cao nhất là tiêu chí về thủ tục hành chính và thấp nhất là tiêu chí về địa điểm trường (gần nhà, đi lại thuận tiện, an toàn...).



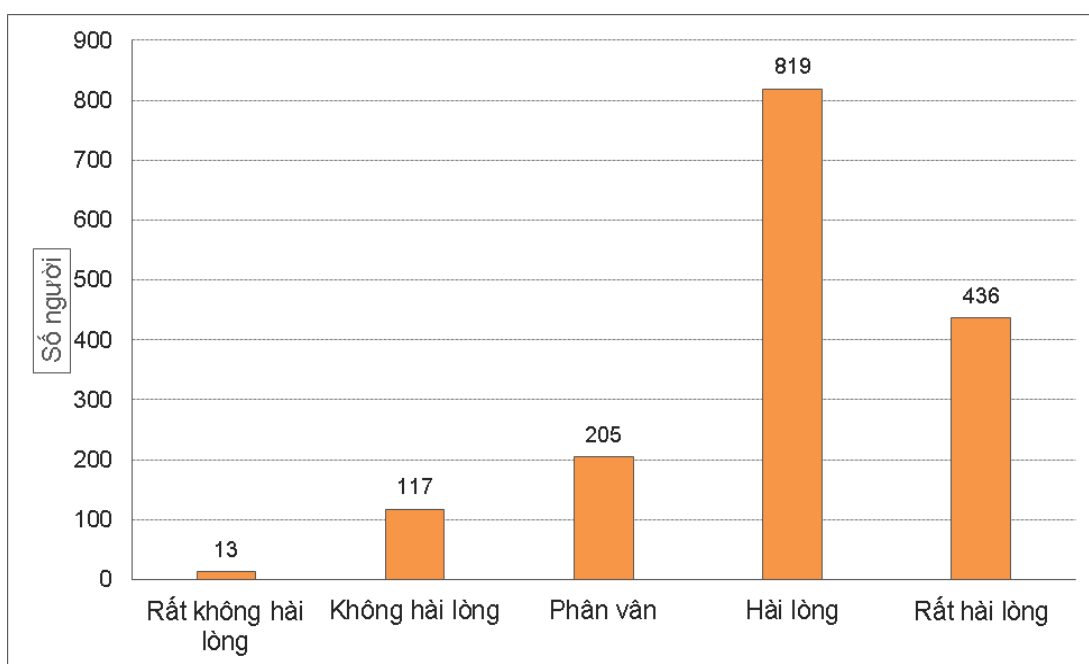
Hình 15. Đánh giá của HS về các tiêu chí của tiếp cận dịch vụ giáo dục THPT

3.2. Đối với cơ sở vật chất của giáo dục công

Nội dung khảo sát về cơ sở vật chất của giáo dục công bao gồm các tiêu chí như: hệ thống phòng học, phòng chức năng, các thiết bị và đồ dùng dạy học, thư viện, khu sân chơi, bãi tập thể dục thể thao và khu vệ sinh.

Nhìn chung, cơ sở vật chất ở các trường công trên địa bàn được khảo sát là vẫn đề nhận được sự hài lòng thấp nhất của người dân với tỉ lệ hài lòng chung chỉ ở mức

79% (1255/1590). Có 8% người dân không hài lòng và 13% người dân phân vân khi trả lời.



Hình 16. Đánh giá chung của người dân về cơ sở vật chất của giáo dục công

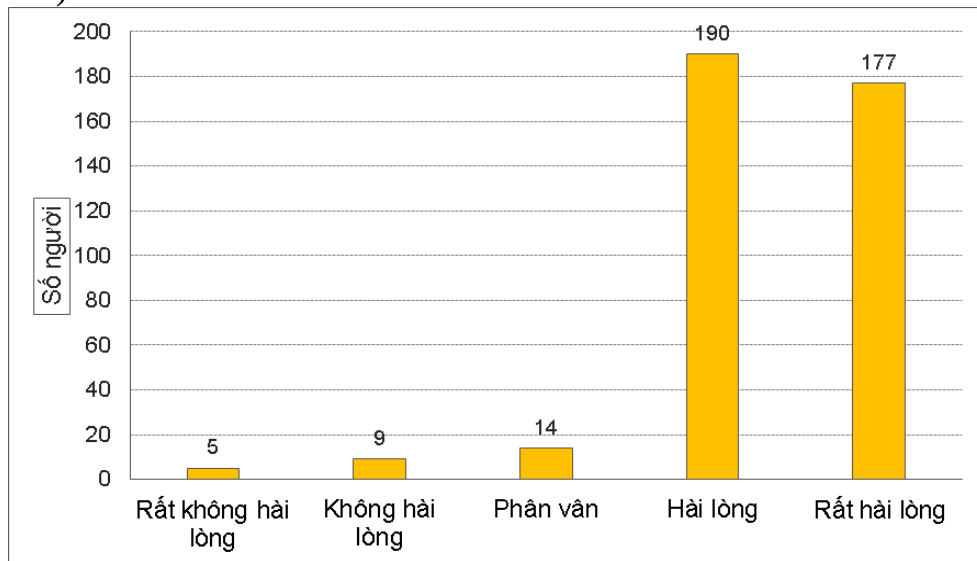
Kết quả đánh giá về cơ sở vật chất của giáo dục công ở từng địa phương cho thấy thị xã Ngã Năm dẫn đầu về tỉ lệ người dân hài lòng (đạt 90%); tiếp theo là huyện Mỹ Tú (đạt 75%) và cuối cùng là huyện Trần Đề (74%).

Bảng 3. Kết quả đánh giá về cơ sở vật chất nói chung theo huyện

			CƠ SỞ VẬT CHẤT NÓI CHUNG					Tổng
			Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng	
HUYỆN	Mỹ Tú	Số lượng	4	50	81	302	103	540
		% theo Huyện	0,7%	9,3%	15,0%	55,9%	19,1%	100%
	Ngã Năm	Số lượng	1	6	43	230	203	483
		% theo Huyện	0,2%	1,2%	8,9%	47,6%	42,0%	100%
	Trần Đề	Số lượng	8	61	81	287	130	567
		% theo Huyện	1,4%	10,8%	14,3%	50,6%	22,9%	100%
Tổng		Số lượng	13	117	205	819	436	1590
		% theo Huyện	0,8%	7,4%	12,9%	51,5%	27,4%	100%

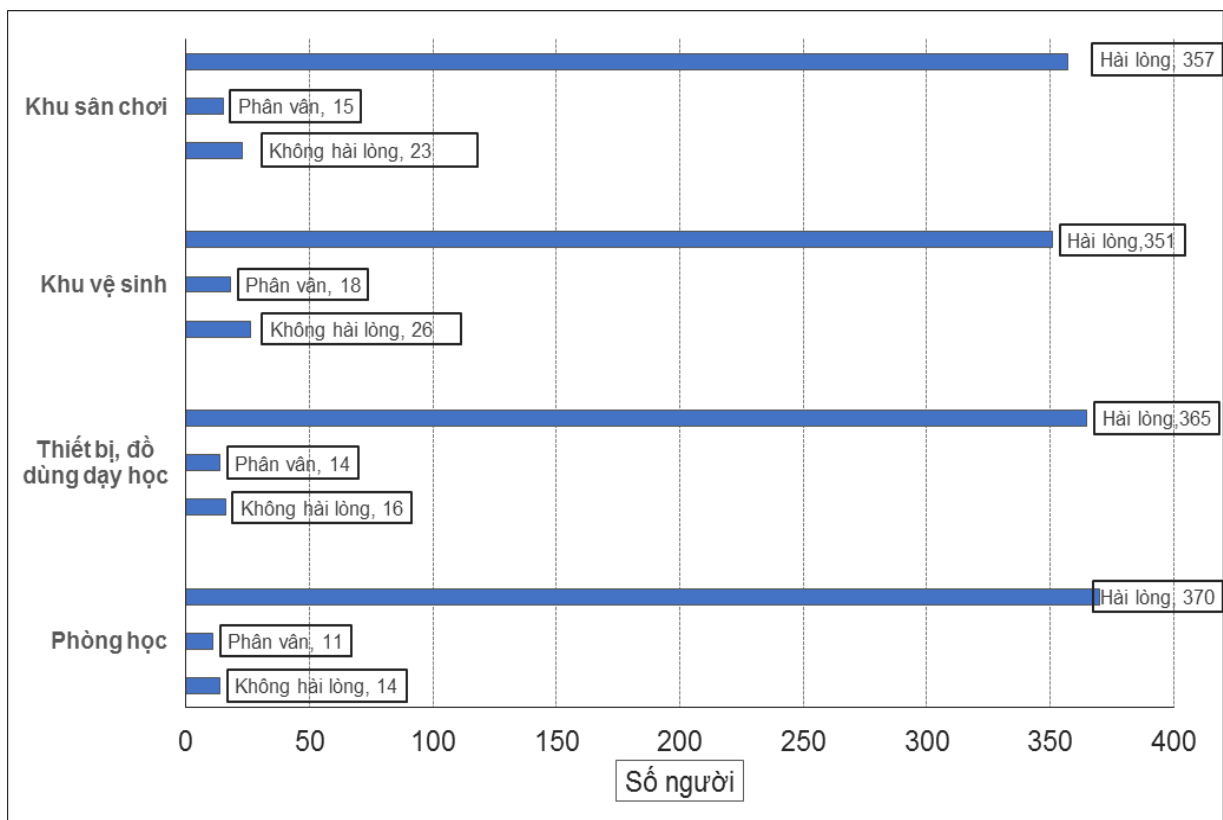
3.2.1. Cơ sở vật chất của giáo dục mầm non

Tỉ lệ người dân được khảo sát hài lòng về cơ sở vật chất của giáo dục mầm non nói chung đạt khoảng 93% (367/395). Tỉ lệ không hài lòng và phân vân đều chiếm gần 4% (14/395).



Hình 17. Đánh giá chung của người dân về cơ sở vật chất giáo dục mầm non

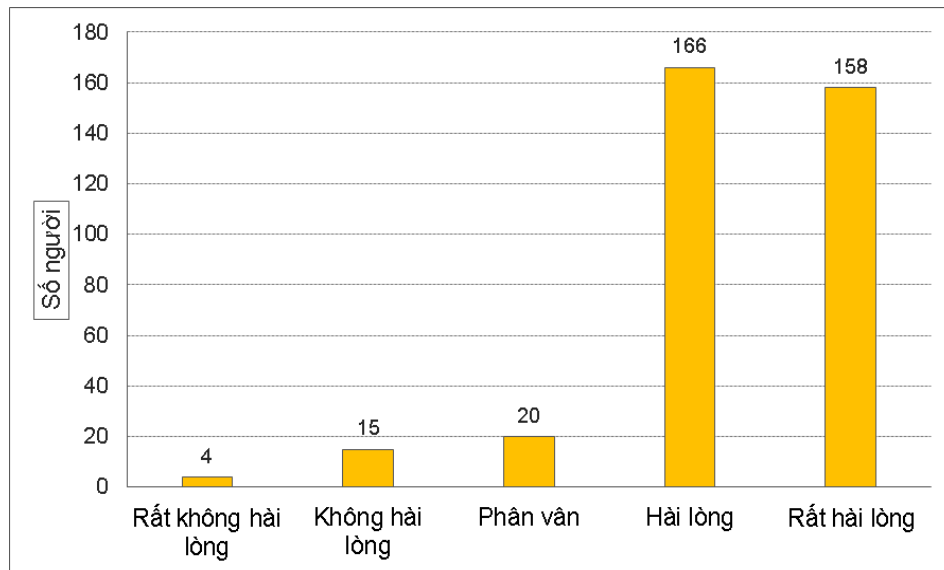
Đa số các tiêu chí về cơ sở vật chất mầm non nhận được sự hài lòng của người dân ở mức từ 89% - 94%. Trong 4 tiêu chí, đạt cao nhất là tiêu chí về phòng học và thấp nhất là khu vệ sinh.



Hình 18. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của cơ sở vật chất giáo dục mầm non

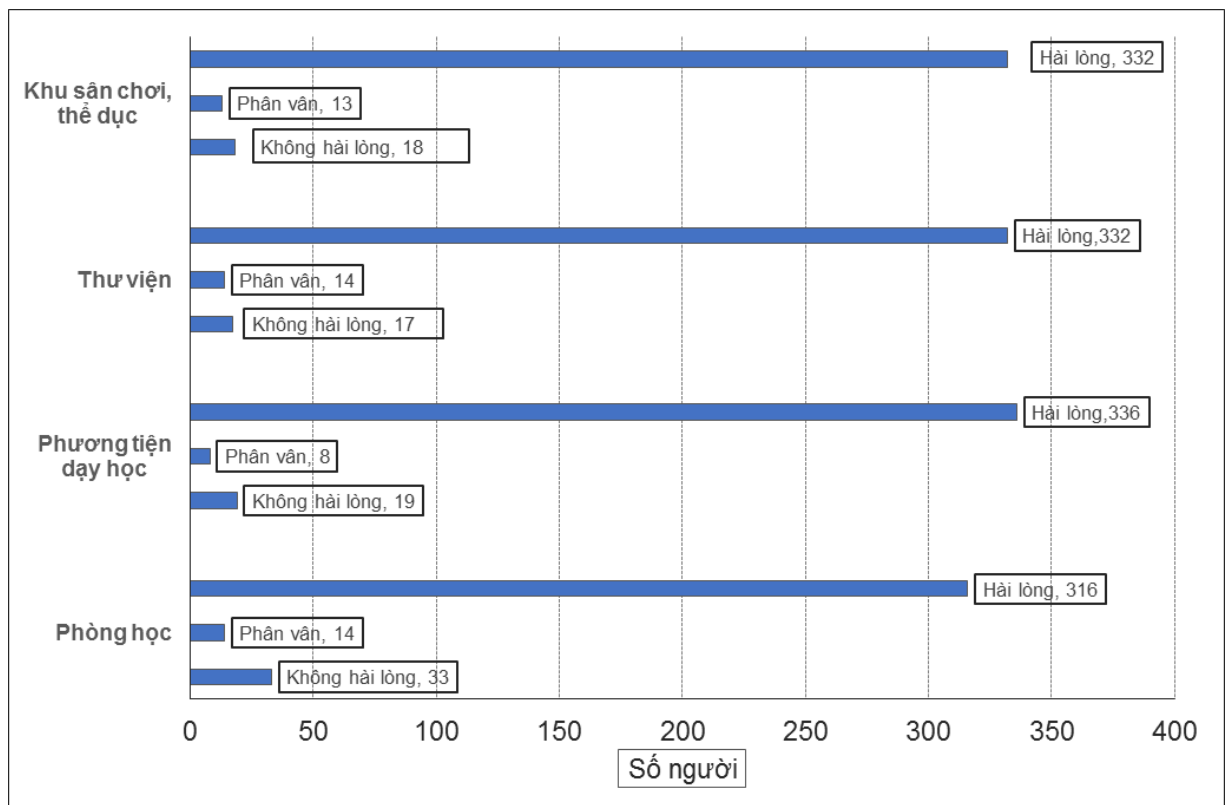
3.2.2. Cơ sở vật chất của giáo dục tiểu học

Tỉ lệ người dân hài lòng về cơ sở vật chất của giáo dục tiểu học nói chung đạt 89% (324/363). Tỉ lệ không hài lòng ở mức 5% và tỉ lệ phân vân khoảng 6%.



Hình 19. Đánh giá chung của người dân về cơ sở vật chất giáo dục tiểu học

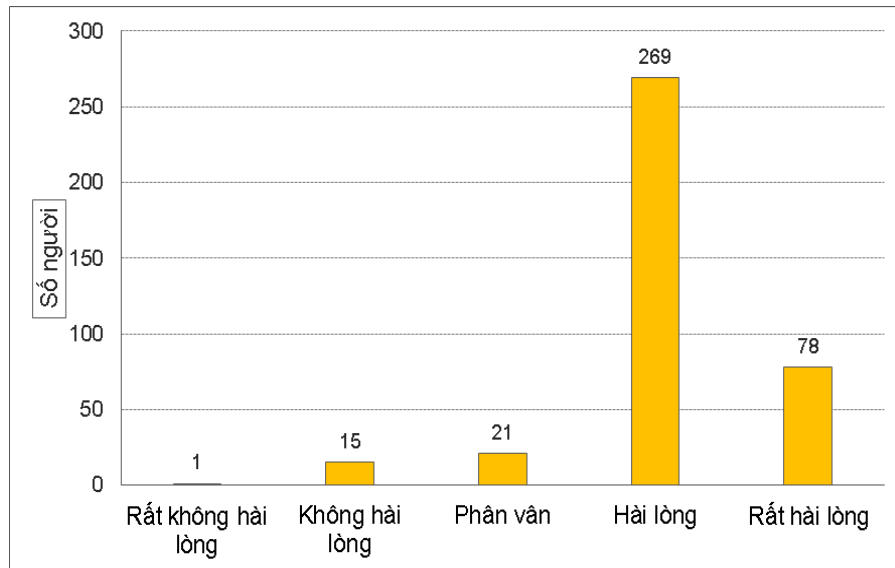
Đa số các tiêu chí về cơ sở vật chất của tiểu học đều đạt sự hài lòng ở mức trên 91%; đạt cao nhất là tiêu chí về phương tiện dạy học. Bên cạnh đó, tiêu chí phòng học chỉ đạt 87%.



Hình 20. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của cơ sở vật chất giáo dục tiểu học

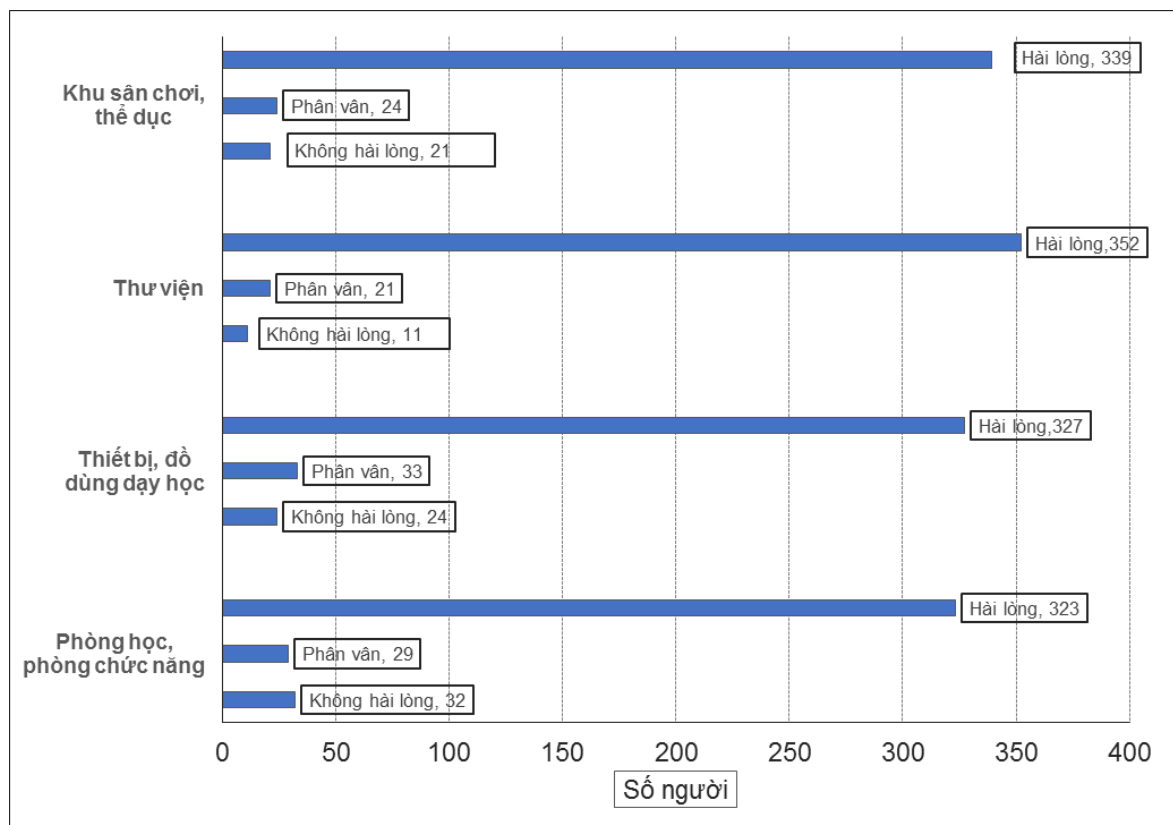
3.2.3. Cơ sở vật chất của giáo dục trung học cơ sở

Tỉ lệ người dân được khảo sát hài lòng về cơ sở vật chất của giáo dục THCS nói chung đạt khoảng 90% (347/384). Tỉ lệ không hài lòng khoảng 4% và 6% phân vân khi trả lời.



Hình 21. Đánh giá chung của người dân về cơ sở vật chất giáo dục THCS

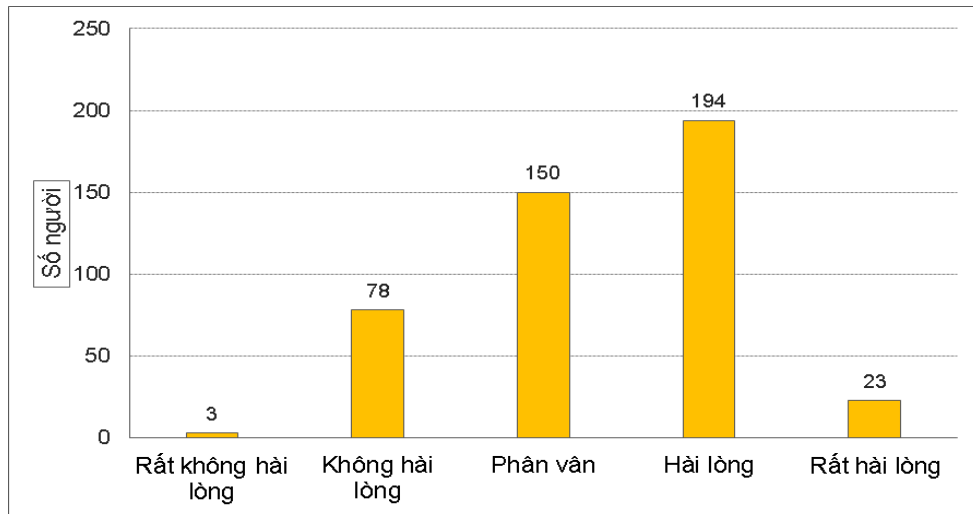
Trong các tiêu chí liên quan đến cơ sở vật chất THCS, tiêu chí về thư viện nhận được sự hài lòng cao nhất của người dân (đạt 92%). Các tiêu chí còn lại đạt từ 84% – 88%. Tiêu chí về phòng học nhận mức hài lòng thấp nhất.



Hình 22. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của cơ sở vật chất giáo dục THCS

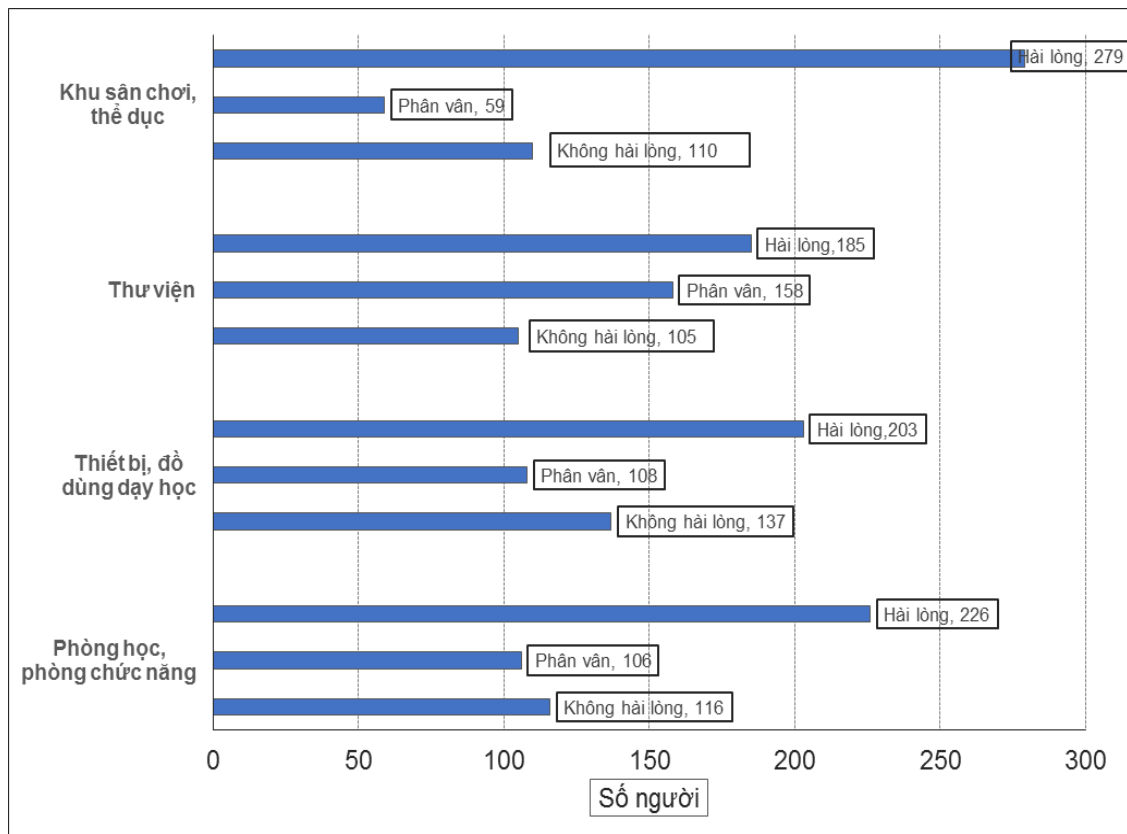
3.2.4. Cơ sở vật chất của giáo dục trung học phổ thông

Tỉ lệ HS THPT ở các huyện, thị xã được khảo sát hài lòng về cơ sở vật chất của nhà trường chỉ đạt khoảng 48% (217/448), có đến 18% HS không hài lòng và 34% phân vân khi trả lời.



Hình 23. Đánh giá chung của HS về cơ sở vật chất giáo dục THPT

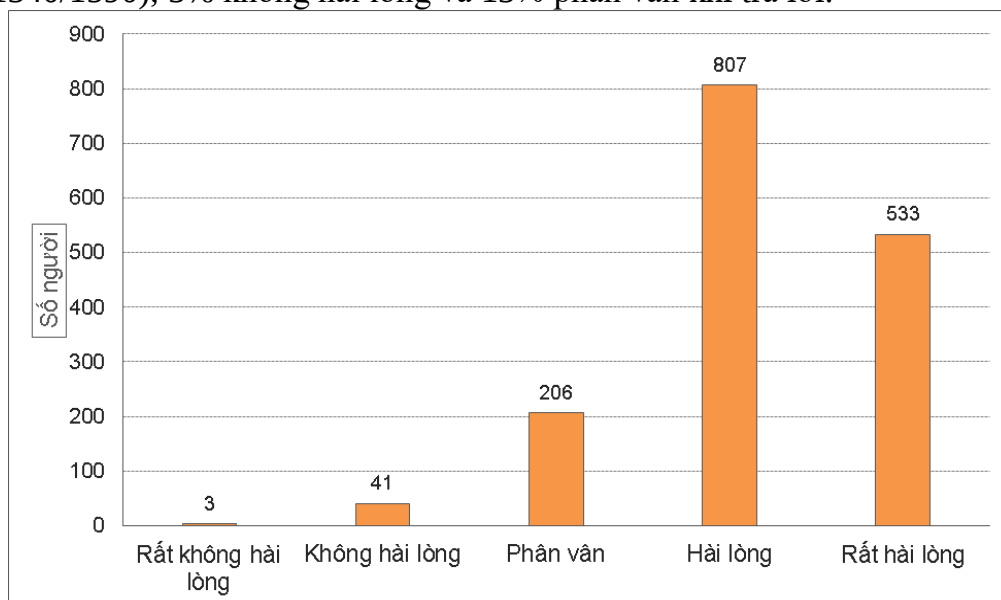
Các tiêu chí về cơ sở vật chất của giáo dục THPT nhận được sự hài lòng của HS ở mức từ 41% - 62%. Trong đó, tiêu chí về sân chơi, sân tập thể dục được đánh giá cao nhất. Tiêu chí về thư viện và thiết bị đồ dùng dạy học được đánh giá khá thấp, chỉ có từ 41% - 45% HS phản hồi hài lòng.



Hình 24. Đánh giá của HS về các tiêu chí của cơ sở vật chất giáo dục THPT

3.3. Đối với môi trường giáo dục

Nội dung khảo sát về môi trường giáo dục được phân thành các tiêu chí cụ thể phù hợp với đặc trưng của từng cấp học; nhưng nhìn chung, đa số người dân trên các huyện, thị xã được khảo sát hài lòng về môi trường giáo dục công. Tỷ lệ hài lòng đạt 84% (1340/1590); 3% không hài lòng và 13% phân vân khi trả lời.



Hình 25. Đánh giá chung của người dân về môi trường giáo dục công

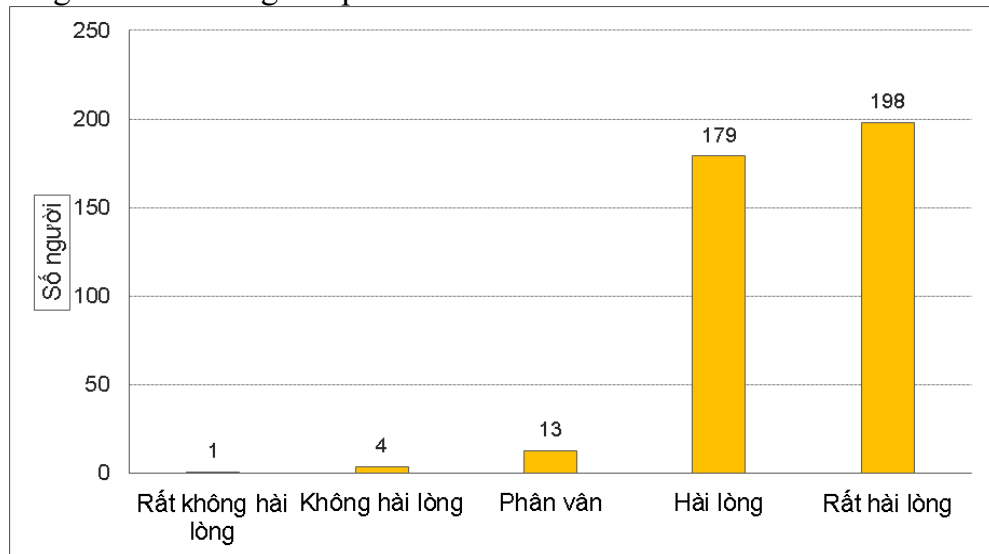
Bảng 4 cho kết quả đánh giá của người dân về môi trường giáo dục theo từng địa phương được khảo sát. Thị xã Ngã Năm tiếp tục là địa phương có tỷ lệ người dân hài lòng cao nhất (đạt 89%); tiếp đến là huyện Mỹ Tú (đạt 83%) và Trần Đề (đạt 82%). Tỷ lệ người dân không hài lòng ở mức từ 1% - 5%.

Bảng 4. Kết quả đánh giá về môi trường giáo dục nói chung theo huyện

			MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC NÓI CHUNG					Tổng
			Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng	
HUYỆN	Mỹ Tú	Số lượng	0	11	82	299	148	540
		% theo Huyện	0,0%	2,0%	15,2%	55,4%	27,4%	100%
	Ngã Năm	Số lượng	2	1	50	217	213	483
		% theo Huyện	0,4%	0,2%	10,4%	44,9%	44,1%	100%
	Trần Đề	Số lượng	1	29	74	291	172	567
		% theo Huyện	0,2%	5,1%	13,1%	51,3%	30,3%	100%
Tổng		Số lượng	3	41	206	807	533	1590
		% theo Huyện	0,2%	2,6%	13,0%	50,8%	33,5%	100%

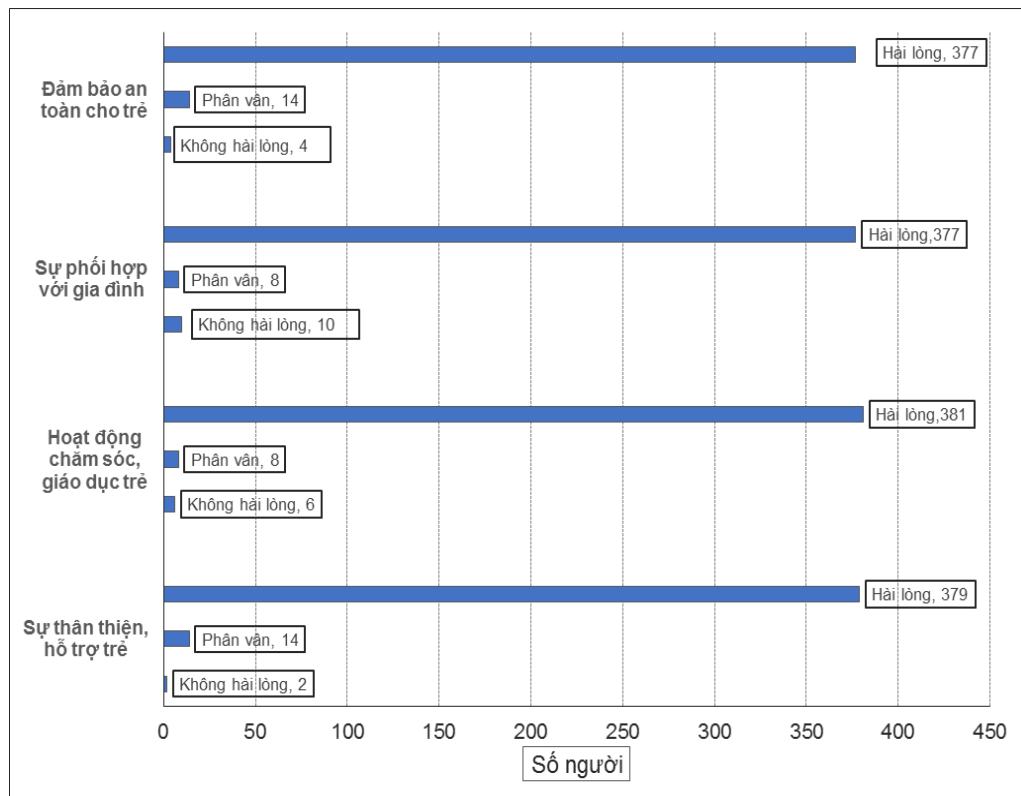
3.3.1. Môi trường giáo dục mầm non

Môi trường giáo dục mầm non nhận được sự hài lòng cao từ phía người dân với tỉ lệ 95% (377/395) phản hồi hài lòng; xếp thứ hai trong các cấp học. Tỉ lệ không hài lòng khoảng 1% và khoảng 4% phân vân khi trả lời.



Hình 26. Đánh giá chung của người dân về môi trường giáo dục mầm non

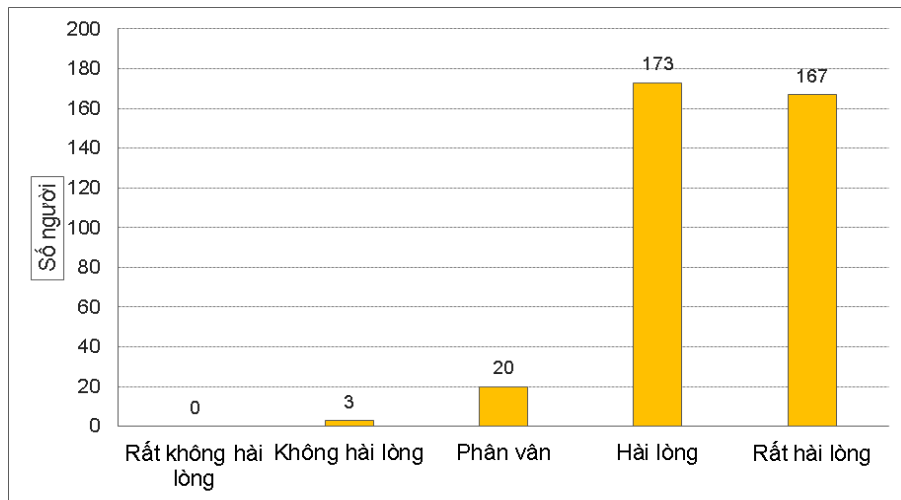
Các tiêu chí về môi trường giáo dục mầm non nhận được sự hài lòng cao của người dân (trên 95%). Nổi bật là tiêu chí về hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ đạt 97% phản hồi hài lòng.



Hình 27. Đánh giá của người dân về các tiêu chí trong môi trường giáo dục mầm non

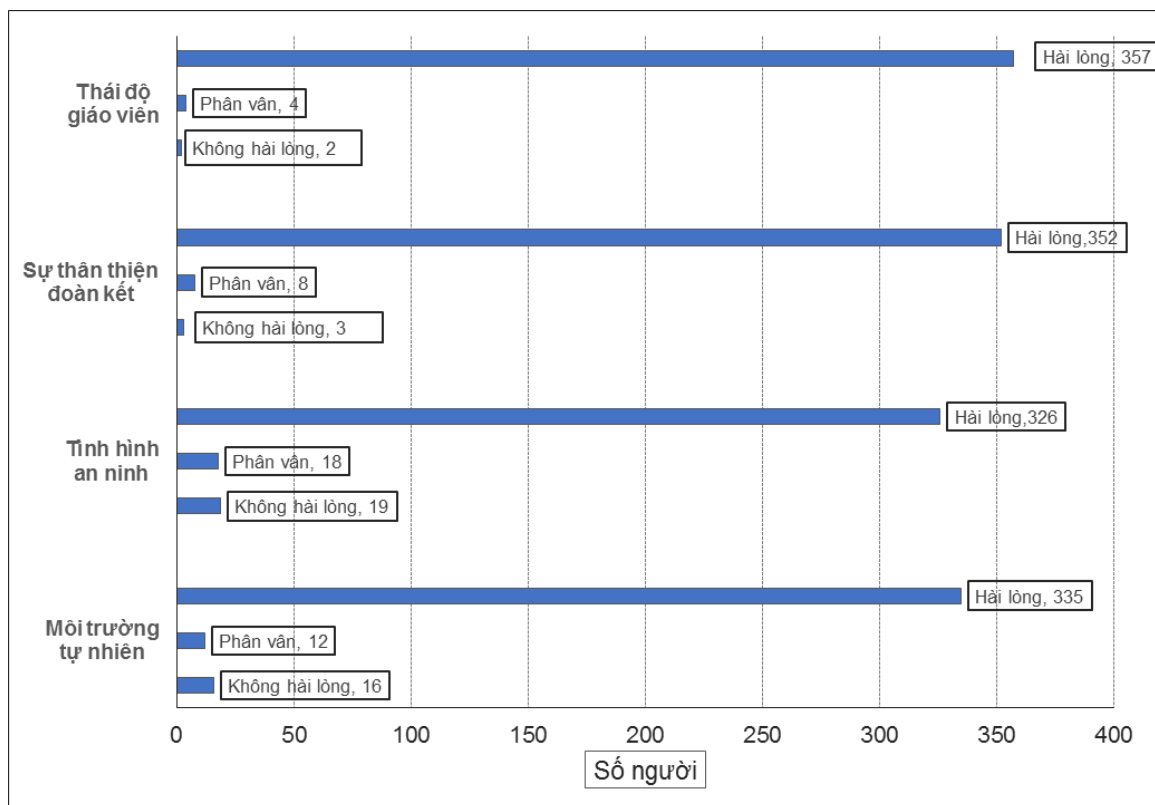
3.3.2. Môi trường giáo dục tiểu học

Tỉ lệ người dân hài lòng với môi trường giáo dục tiểu học nói chung đạt 94% (340/363). Tỉ lệ không hài lòng khoảng 1% và phân vân khoảng 5%.



Hình 28. Đánh giá chung của người dân về môi trường giáo dục tiểu học

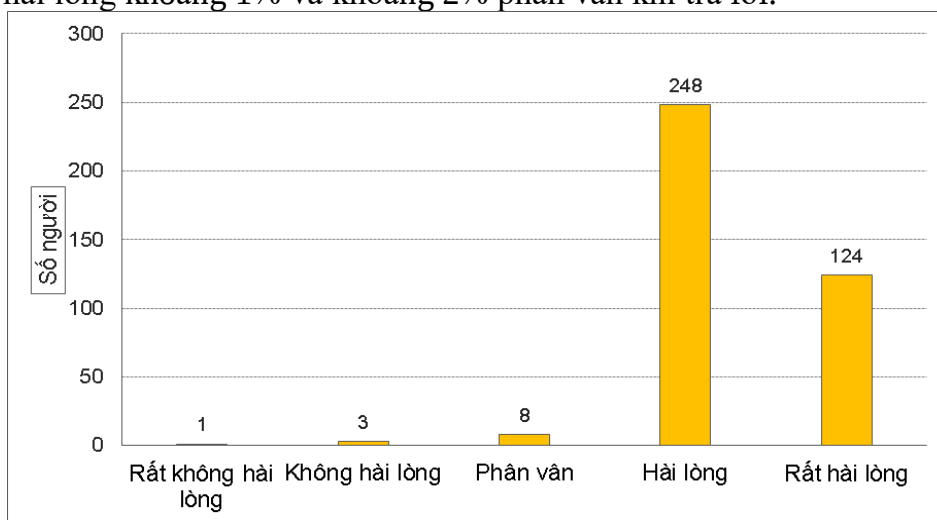
Có 2 tiêu chí về môi trường giáo dục tiểu học đạt được sự hài lòng cao của CMHS là thái độ, sự nhiệt tình, công bằng của GV trong dạy học và sự thân thiện, đoàn kết trong tập thể HS (97% - 98%). Tiêu chí về môi trường tự nhiên như không khí, cây xanh, ánh sáng đạt 92% và cuối cùng là tiêu chí về tình trạng an ninh, an toàn ở trường đạt 90%.



Hình 29. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của môi trường giáo dục tiểu học

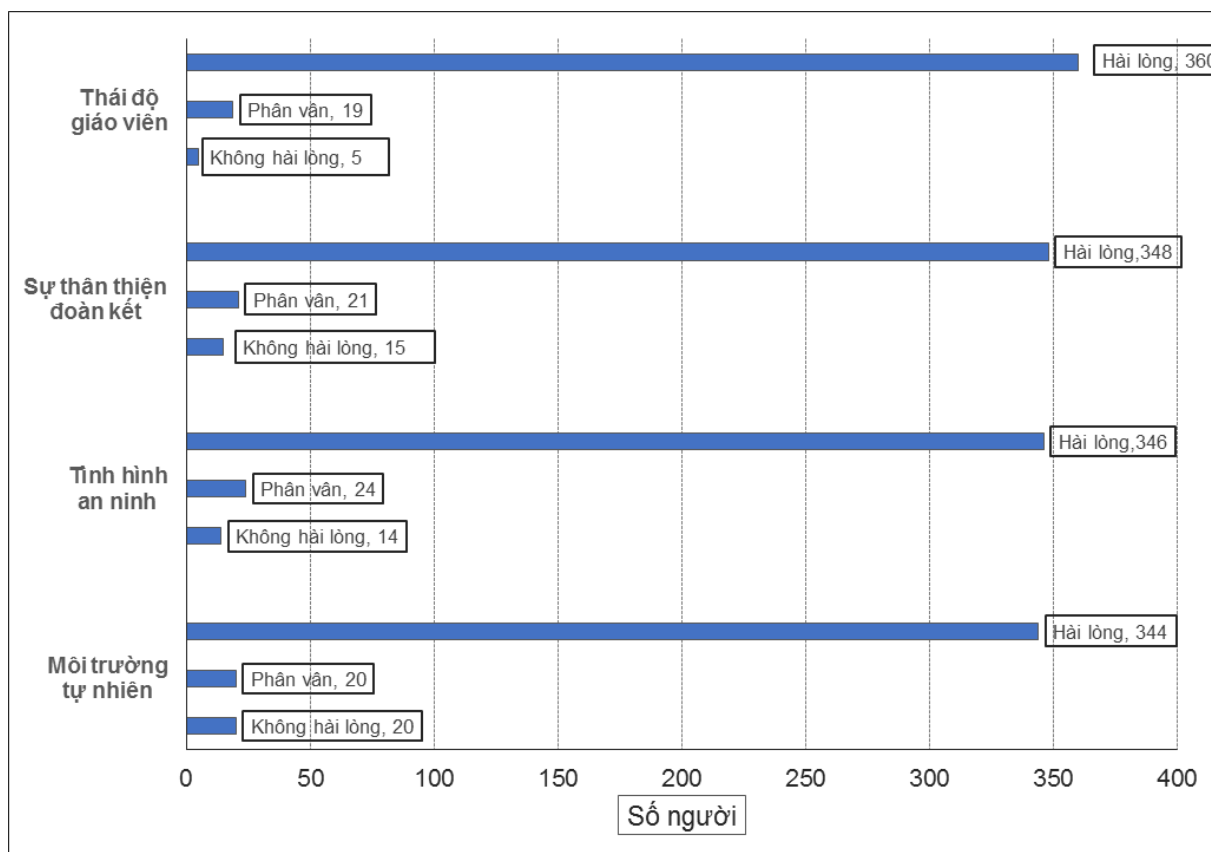
3.3.3. Môi trường giáo dục trung học cơ sở

Môi trường giáo dục THCS trên các huyện, thị xã được khảo sát đạt sự hài lòng cao của người dân với tỉ lệ lên đến 97% (372/384), xếp cao nhất trong các cấp học. Tỉ lệ không hài lòng khoảng 1% và khoảng 2% phân vân khi trả lời.



Hình 30. Đánh giá chung của người dân về môi trường giáo dục THCS

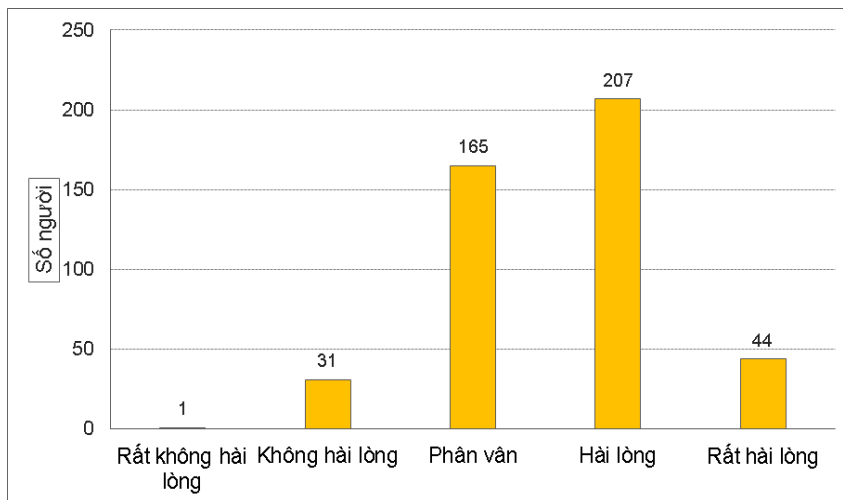
Các tiêu chí trong môi trường giáo dục THCS có tỉ lệ hài lòng ở mức từ 90%-94%. Trong đó, cao nhất là tiêu chí về thái độ, sự nhiệt tình và công bằng của GV trong việc dạy học và đánh giá kết quả học tập của HS và thấp nhất là môi trường tự nhiên xung quanh trường.



Hình 31. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của môi trường giáo dục THCS

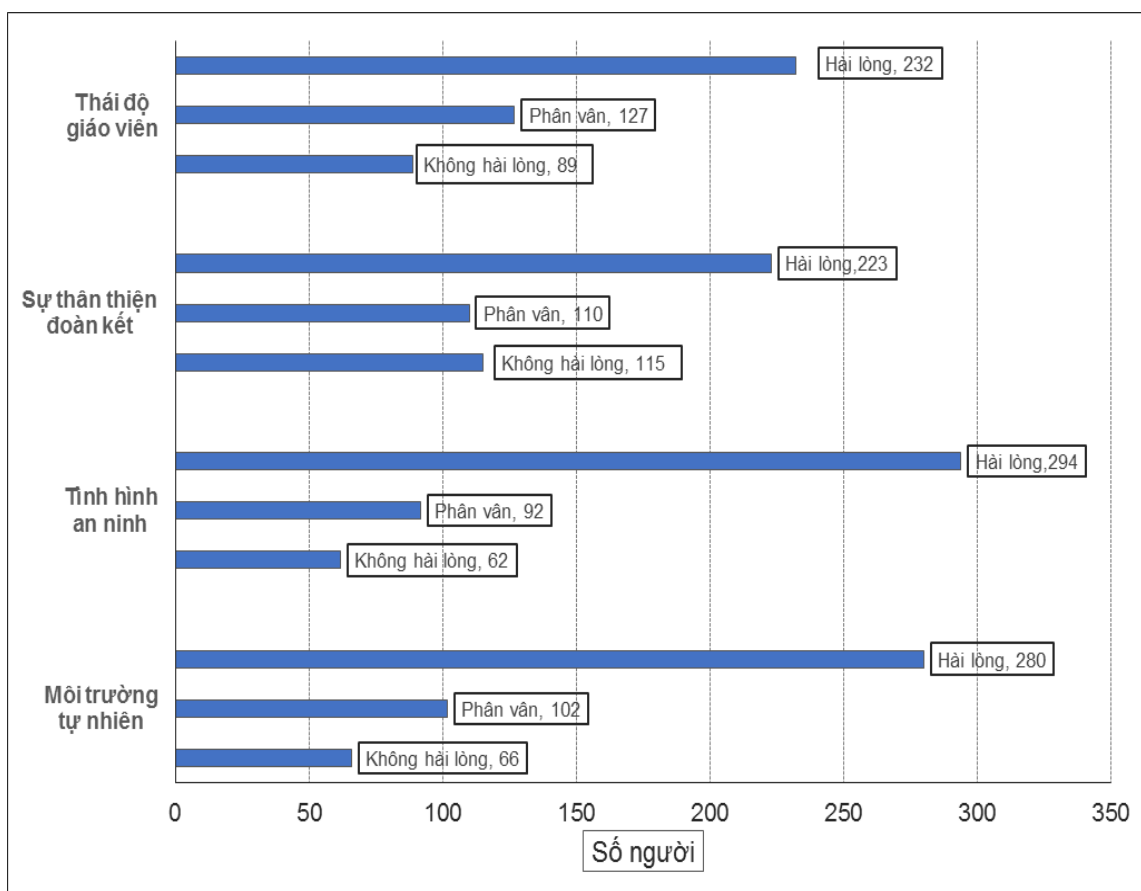
3.3.4. Môi trường giáo dục trung học phổ thông

Môi trường giáo dục THPT đạt sự hài lòng của HS ở mức 56% (251/448). Có đến 37% HS phân vân khi trả lời và 7% HS không hài lòng về môi trường giáo dục.



Hình 32. Đánh giá chung của HS về môi trường giáo dục THPT

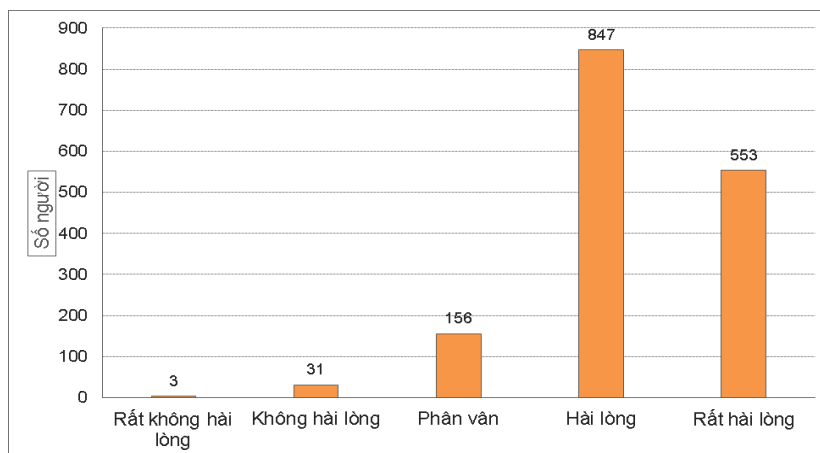
Các tiêu chí của môi trường giáo dục THPT nhận được sự hài lòng của HS ở mức từ 50% - 66%. Trong đó, tiêu chí về tình hình an ninh, an toàn ở trường và khu vực xung quanh trường được đánh giá cao nhất. Ngược lại, sự thân thiện, đoàn kết giữa HS với HS trong nhà trường là tiêu chí đạt thấp nhất.



Hình 33. Đánh giá của HS về các tiêu chí của môi trường giáo dục THPT

3.4. Đối với hoạt động giáo dục, đào tạo

Nhìn chung, người dân trên các địa bàn được khảo sát thể hiện sự hài lòng đối với hoạt động giáo dục và đào tạo với tỉ lệ đạt 88% (1400/1590). Có 2% tỏ ra không hài lòng và 10% phân vân khi trả lời.



Hình 34. Đánh giá chung của người dân về hoạt động giáo dục công

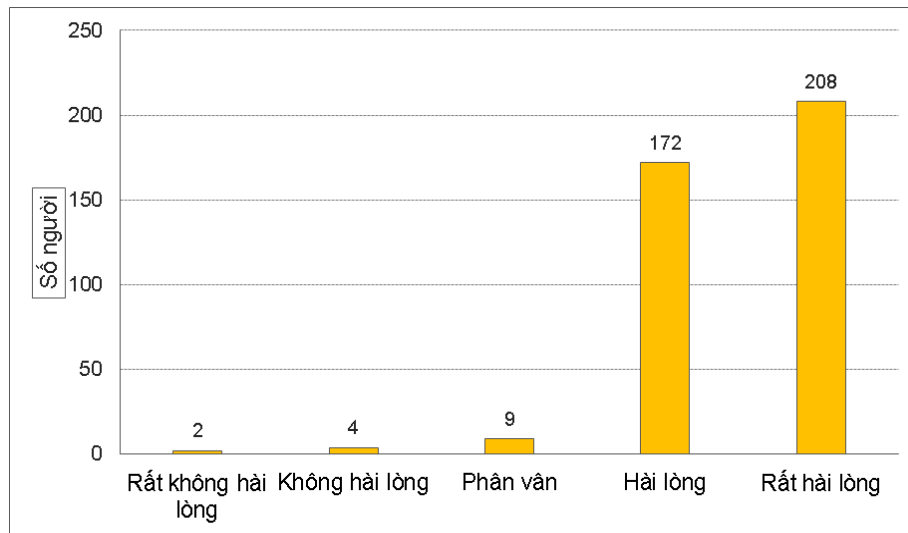
Kết quả đánh giá về hoạt động giáo dục theo từng địa phương cho thấy: nhìn chung, các huyện, thị xã đều nhận được sự hài lòng của người dân với tỉ lệ đạt từ 86% - 91%. Trong đó, Thị xã Ngã Năm xếp cao nhất, đến huyện Mỹ Tú và Trần Đề. Tỉ lệ không hài lòng từ 1% - 3% và phân vân từ 8% - 11%.

Bảng 5. Kết quả đánh giá về hoạt động giáo dục nói chung theo huyện

			HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NÓI CHUNG					Tổng
			Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng	
HUYỆN	Mỹ Tú	Số lượng	1	8	55	329	147	540
		% theo Huyện	0,2%	1,5%	10,2%	60,9%	27,2%	100%
	Ngã Năm	Số lượng	1	6	38	220	218	483
		% theo Huyện	0,2%	1,2%	7,9%	45,5%	45,1%	100%
	Trần Đề	Số lượng	1	17	63	298	188	567
		% theo Huyện	0,2%	3,0%	11,1%	52,6%	33,2%	100%
Tổng		Số lượng	3	31	156	847	553	1590
		% theo Huyện	0,2%	1,9%	9,8%	53,3%	34,8%	100%

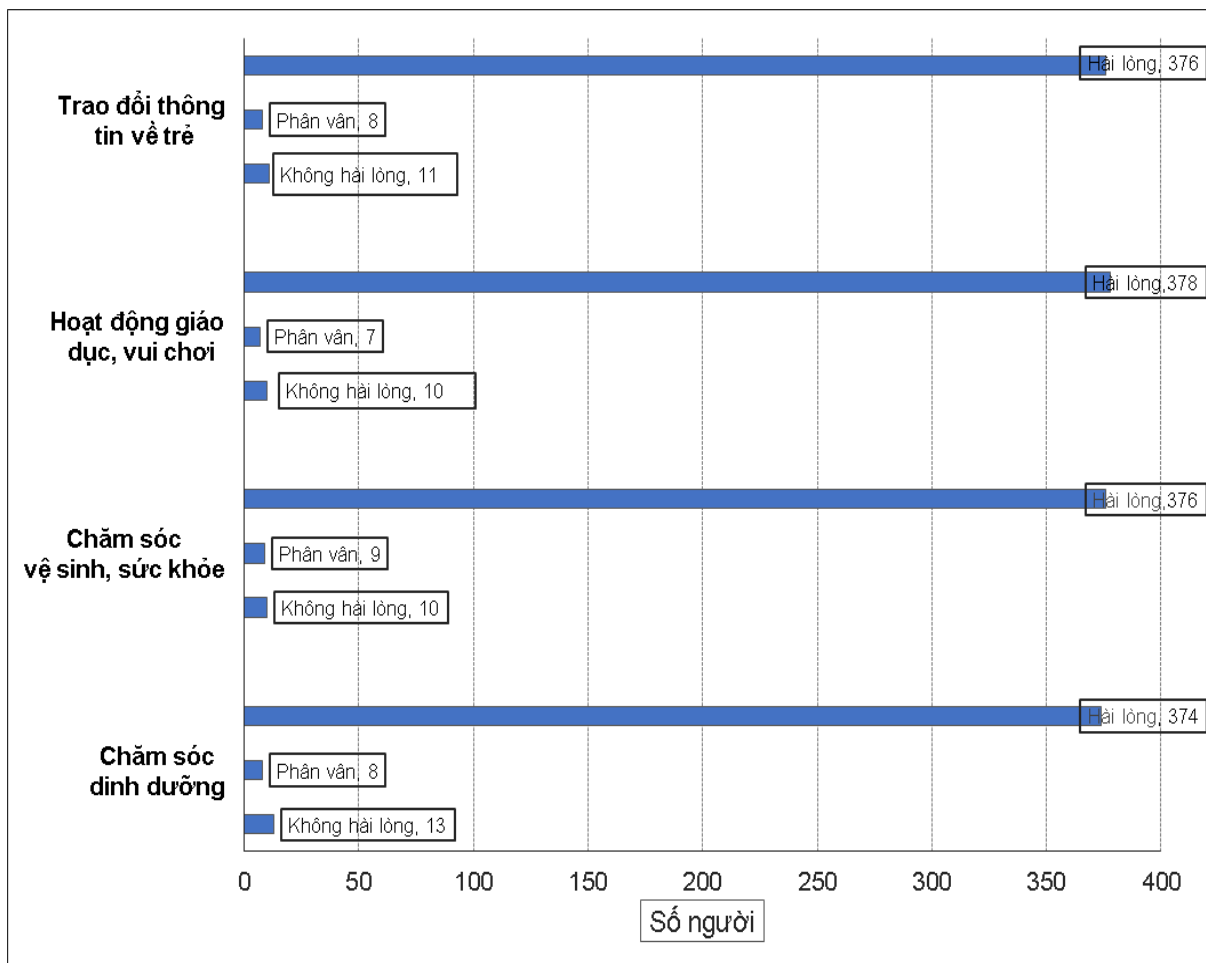
3.4.1. Hoạt động giáo dục mầm non

Tỉ lệ CMHS hài lòng đối với hoạt động giáo dục mầm non trên các địa bàn được khảo sát nói chung đạt 96% (380/395). Tỉ lệ không hài lòng ở mức 2% và 2% phân vân khi trả lời.



Hình 35. Đánh giá chung của người dân về hoạt động giáo dục mầm non

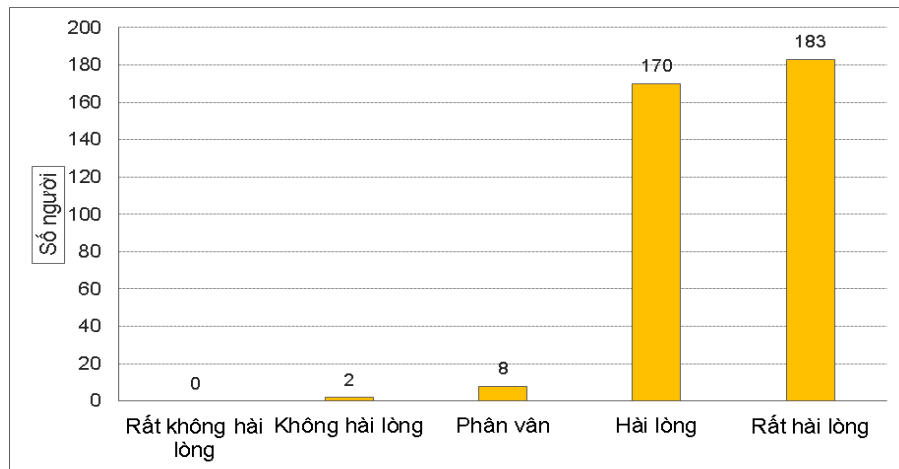
Các tiêu chí liên quan đến hoạt động giáo dục mầm non nhận mức hài lòng từ 95% trở lên; trong đó, tiêu chí về tổ chức hoạt động giáo dục, vui chơi cho trẻ nhận được sự hài lòng cao nhất của người dân (96%); các tiêu chí còn lại đạt mức hài lòng tương đương nhau.



Hình 36. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của hoạt động giáo dục mầm non

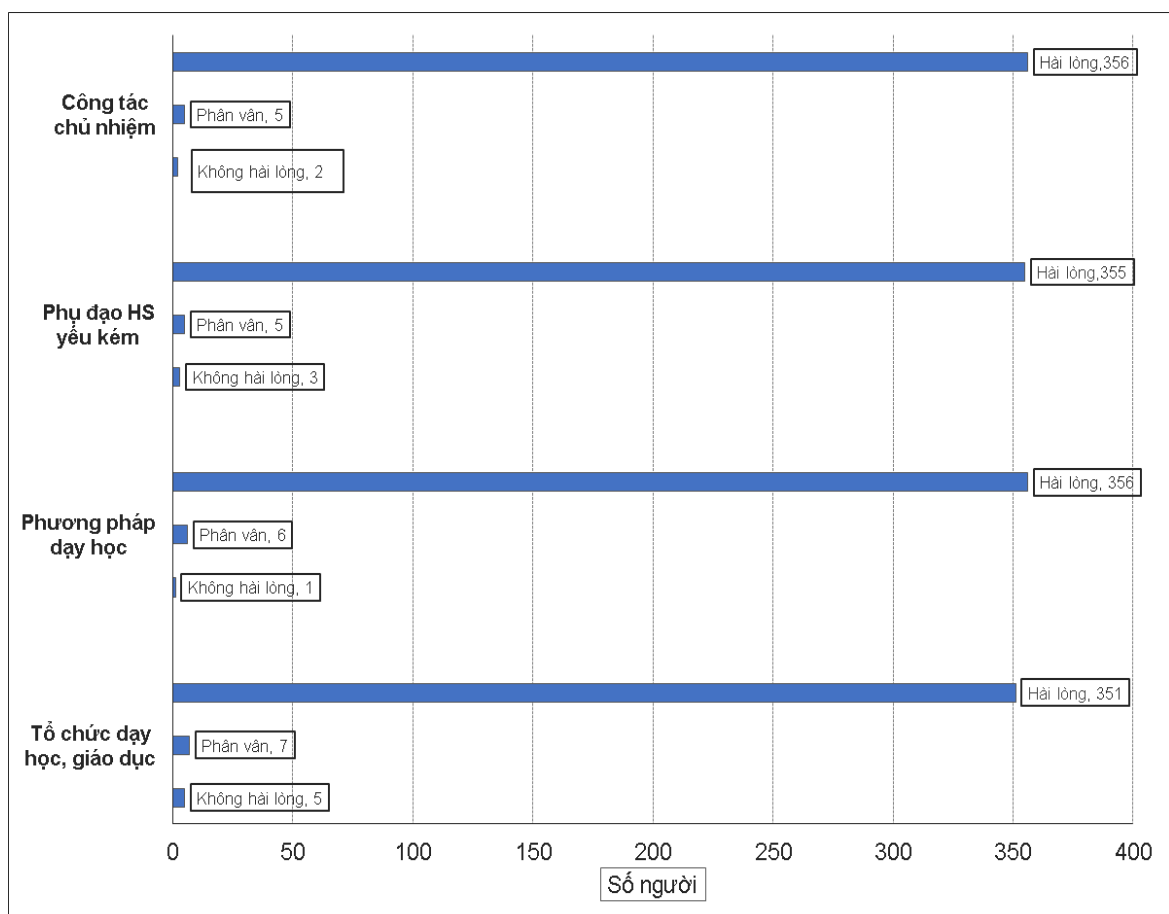
3.4.2. Hoạt động giáo dục tiểu học

Tỉ lệ người dân hài lòng về hoạt động giáo dục tiểu học cũng đạt khá cao: 97% (353/363). Tỉ lệ không hài lòng và phân vân chỉ từ 1% - 2%.



Hình 37. Đánh giá chung của người dân về hoạt động giáo dục tiểu học

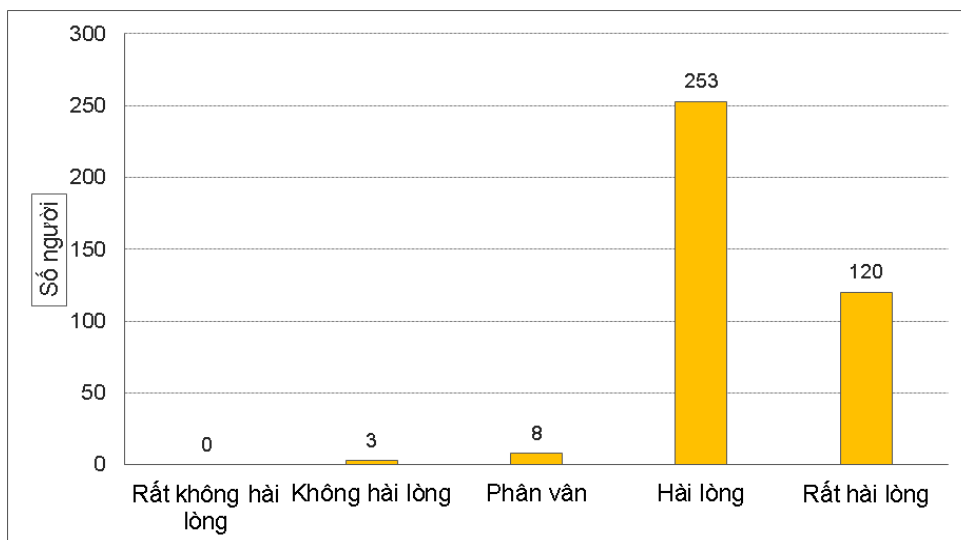
Các tiêu chí liên quan đều có tỉ lệ hài lòng xấp xỉ bằng nhau: từ 97% - 98%. Trong đó, đạt 98% là hai tiêu chí về công tác chủ nhiệm và phương pháp dạy học. Hai tiêu chí còn lại đạt khoảng 97% là việc tổ chức dạy học và phụ đạo HS yếu kém.



Hình 38. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của hoạt động giáo dục tiểu học

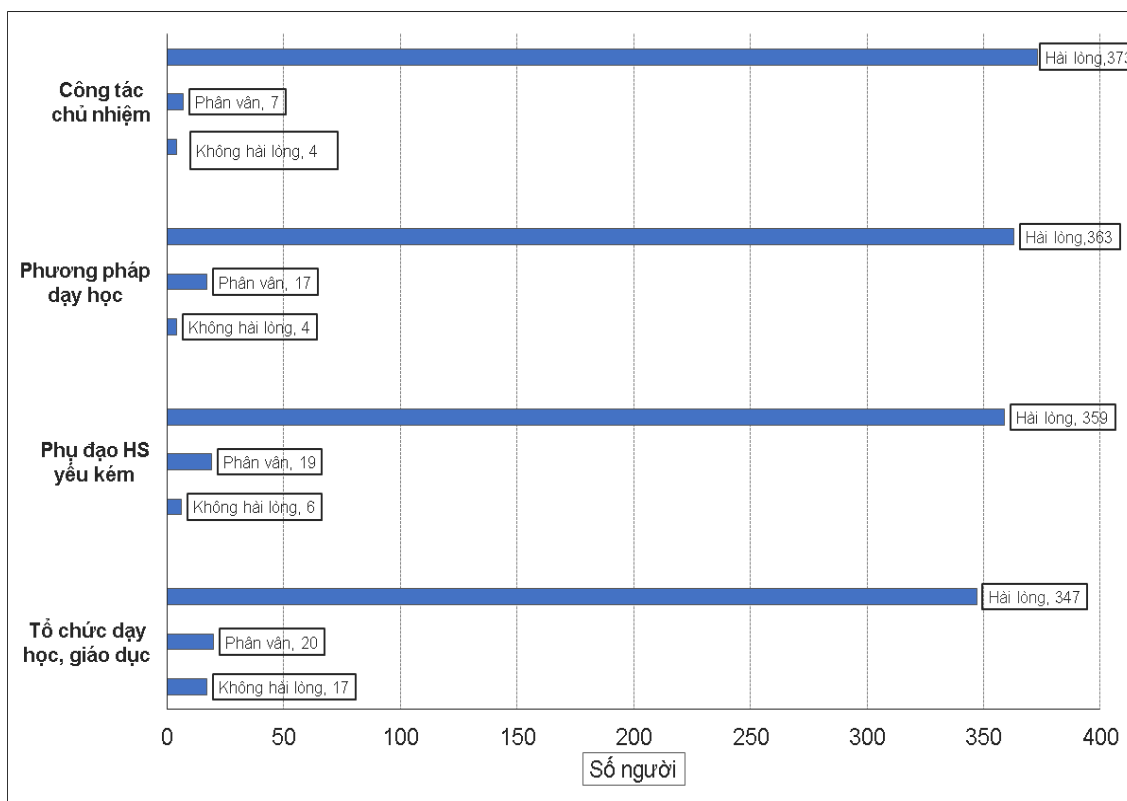
3.4.3. Hoạt động giáo dục trung học cơ sở

Nhìn chung, người dân trên các huyện, thị xã được khảo sát hài lòng với hoạt động giáo dục THCS với tỉ lệ đạt khá cao: 97% (373/384). Tỉ lệ người dân không hài lòng khoảng 1% và phân vân là 2%.



Hình 39. Đánh giá chung của người dân về hoạt động giáo dục THCS

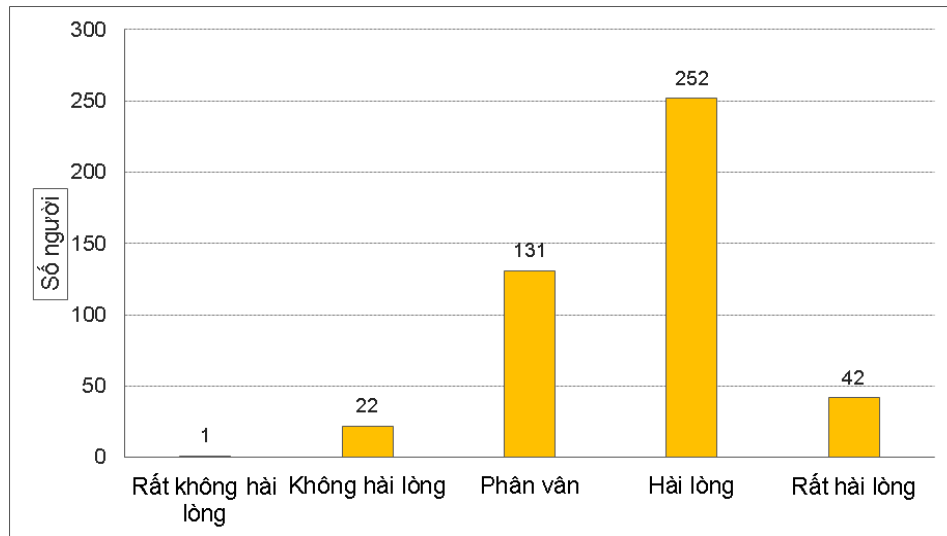
Trong 4 tiêu chí, công tác chủ nhiệm nhận được sự hài lòng cao nhất (đạt 97%). Tiếp theo là tiêu chí về phương pháp dạy học (95%) và phụ đạo HS yếu kém (94%). Tiêu chí còn lại là tổ chức hoạt động dạy học đạt 90%.



Hình 40. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của hoạt động giáo dục THCS

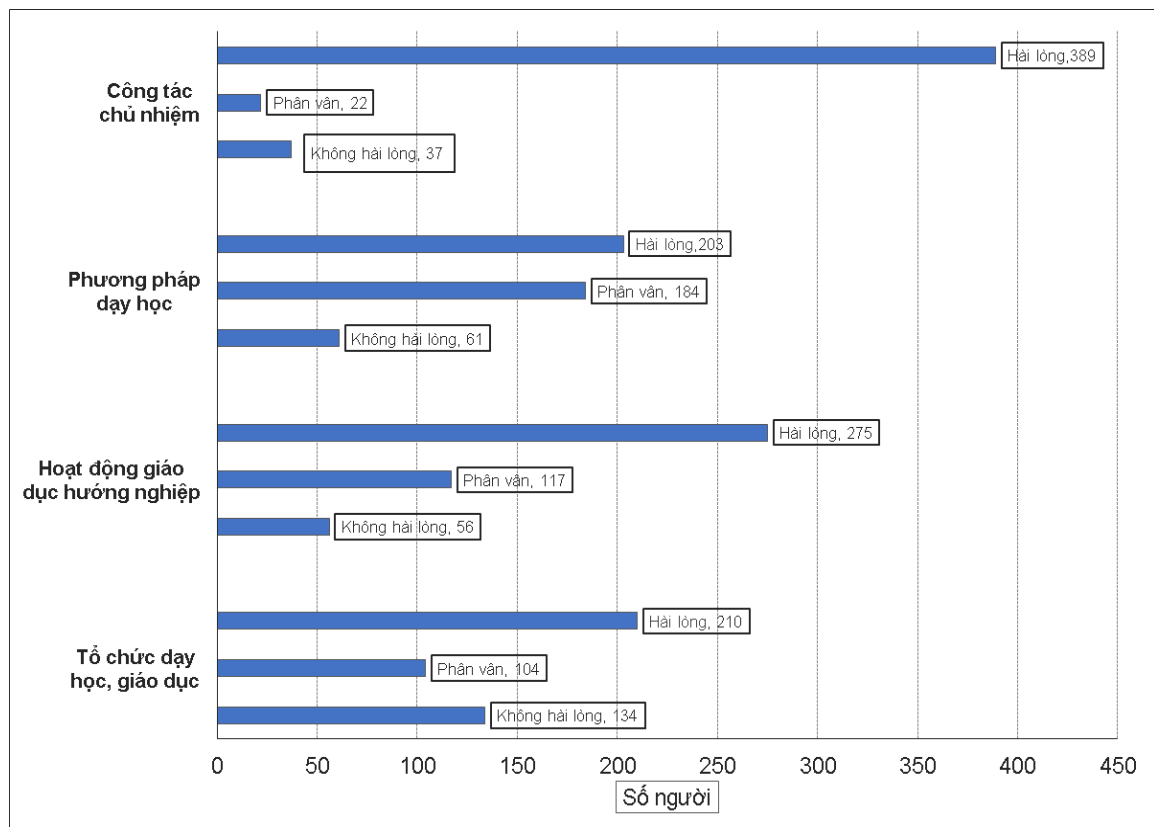
3.4.4. Hoạt động giáo dục trung học phổ thông

Hoạt động giáo dục THPT nói chung nhận được sự hài lòng của khoảng 66% HS được khảo sát (294/448). Có đến 29% HS phân vân khi trả lời và 5% HS không hài lòng với hoạt giáo dục THPT.



Hình 41. Đánh giá chung của HS về hoạt động giáo dục THPT

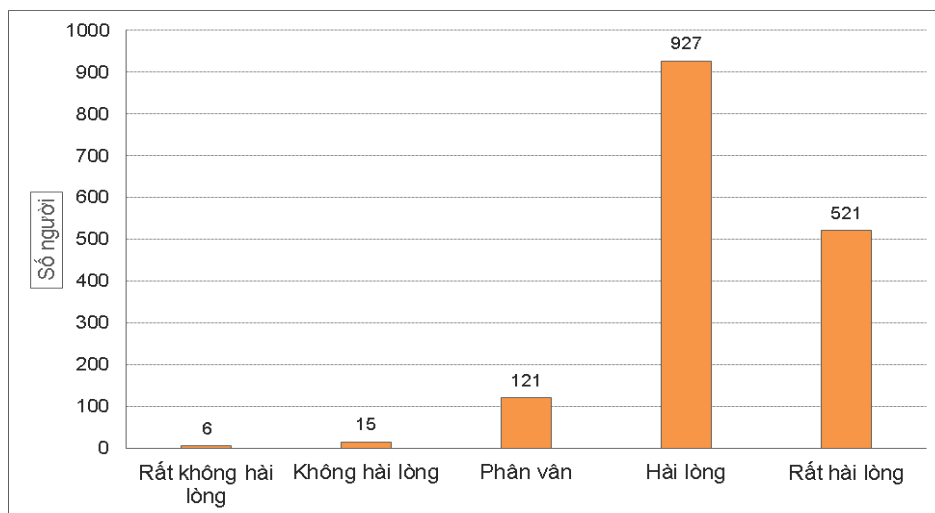
Trong các tiêu chí của hoạt động giáo dục THPT, HS hài lòng cao về công tác chủ nhiệm (87%). Các tiêu chí còn lại nhận sự hài lòng thấp hơn, chỉ đạt từ 45% - 61%; thấp nhất là tiêu chí về phương pháp dạy học.



Hình 42. Đánh giá của HS về các tiêu chí của hoạt động giáo dục THPT

3.5. Đối với kết quả giáo dục, đào tạo

Kết quả khảo sát ở các huyện, thị xã cho thấy người dân thể hiện sự hài lòng cao đối với kết quả giáo dục nói chung (tỉ lệ 91%). Tỉ lệ không hài lòng và phân vân lần lượt là 1% và 8%.



Hình 43. Đánh giá chung của người dân về kết quả giáo dục công

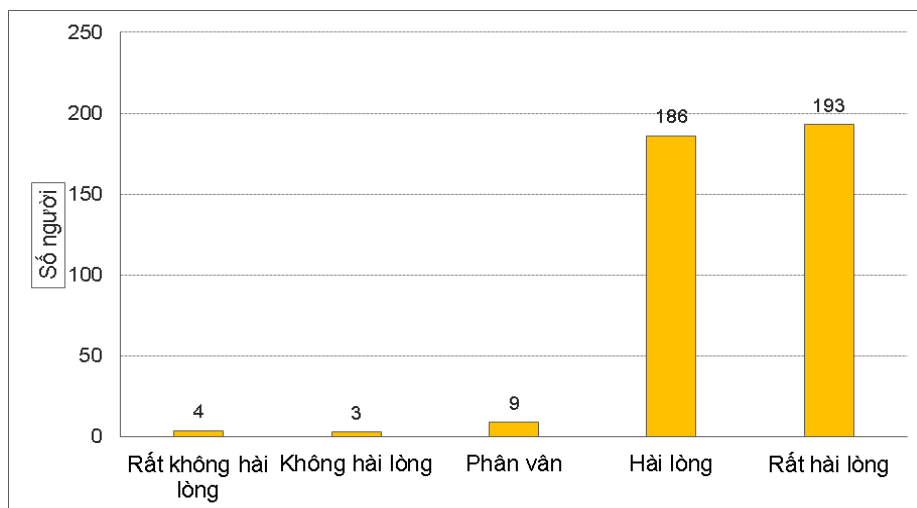
Đánh giá của người dân về kết quả giáo dục công theo từng huyện, thị xã được thể hiện trong Bảng 6. Nhìn chung, các địa phương đều đạt sự hài lòng của người dân với tỉ lệ từ 89% - 94%. Thị xã Ngã Năm vẫn là địa phương dẫn đầu, tiếp đến là Mỹ Tú và sau cùng là Trần Đề.

Bảng 6. Đánh giá của người dân về kết quả giáo dục nói chung theo huyện

			KẾT QUẢ GIÁO DỤC NÓI CHUNG					Tổng
			Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng	
HUYỆN	Mỹ Tú	Số lượng	0	4	46	354	136	540
		% theo Huyện	0,0%	0,7%	8,5%	65,6%	25,2%	100%
	Ngã Năm	Số lượng	0	3	24	237	219	483
		% theo Huyện	0,0%	0,6%	5,0%	49,1%	45,3%	100%
	Trần Đề	Số lượng	6	8	51	336	166	567
		% theo Huyện	1,1%	1,4%	9,0%	59,3%	29,3%	100%
Tổng		Số lượng	6	15	121	927	521	1590
		% theo Huyện	0,4%	0,9%	7,6%	58,3%	32,8%	100%

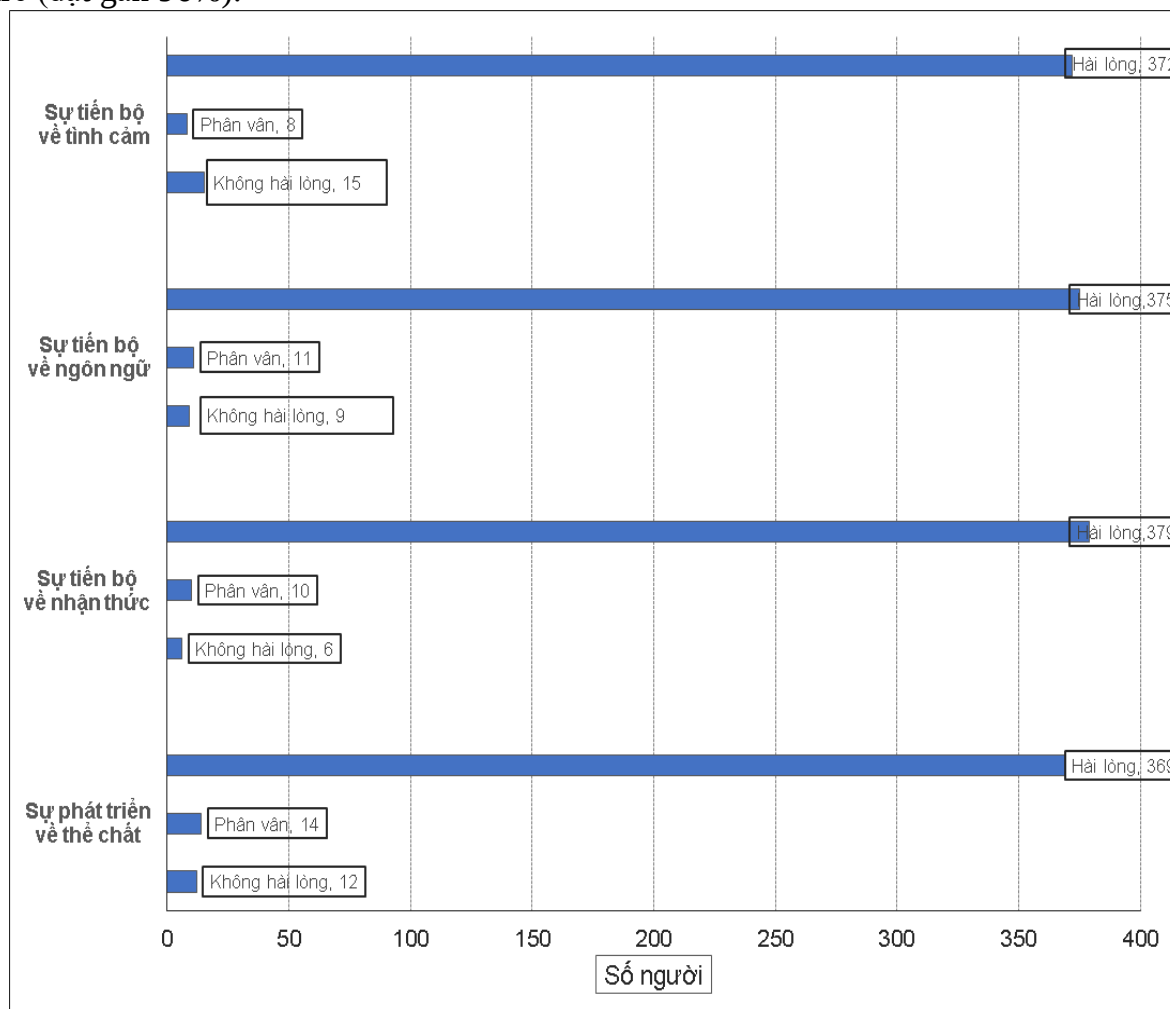
3.5.1. Kết quả giáo dục mầm non

Kết quả giáo dục mầm non nói chung cũng nhận được sự hài lòng cao của CMHS với tỉ lệ hài lòng đạt gần 96% (379/395). Tỉ lệ phân vân và không hài lòng đều khoảng 2%.



Hình 44. Đánh giá chung của người dân về kết quả giáo dục mầm non

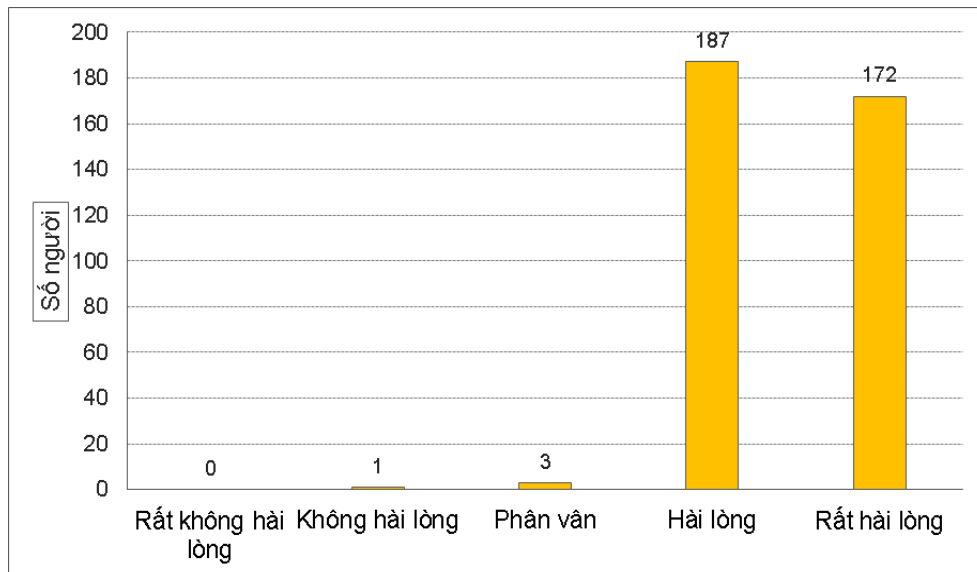
Các kết quả giáo dục cụ thể của mầm non đều được người dân đánh giá cao, đạt từ 93% trở lên. Trong đó, người dân hài lòng nhất là sự tiến bộ về mặt nhận thức của trẻ (đạt gần 96%).



Hình 45. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của kết quả giáo dục mầm non

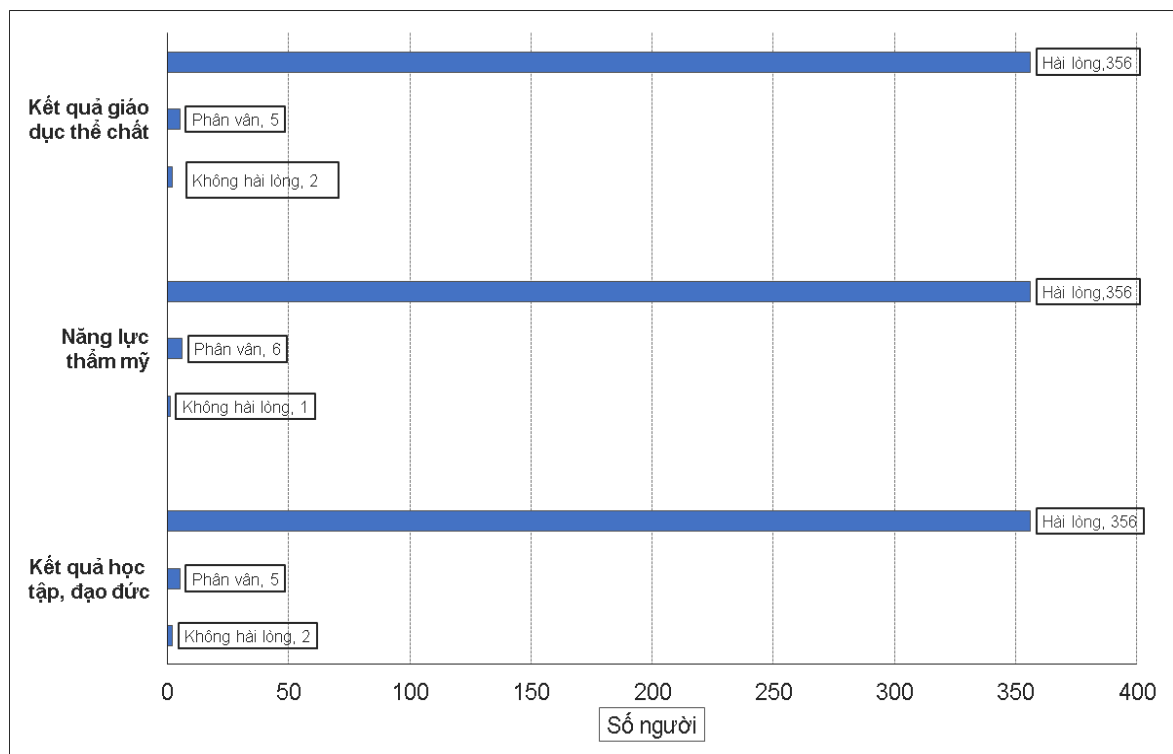
3.5.2. Kết quả giáo dục tiểu học

Kết quả giáo dục tiểu học nói chung có tỉ lệ hài lòng lên đến 99% (359/363); xếp cao nhất trong các cấp học. Tỉ lệ không hài lòng và phân vân đều chưa đến 1%.



Hình 46. Đánh giá chung của người dân về kết quả giáo dục tiểu học

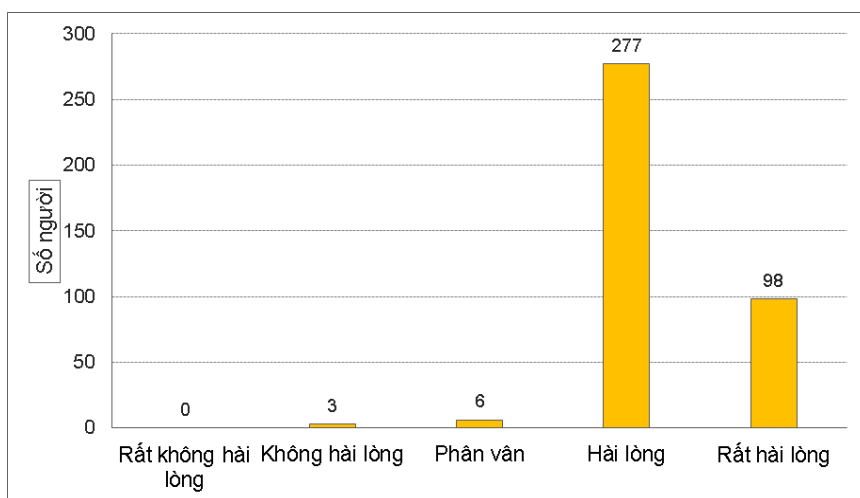
Ba tiêu chí được khảo sát về kết quả giáo dục ở tiểu học bao gồm: kết quả học tập, rèn luyện đạo đức, kết quả giáo dục thể chất và năng lực thẩm mỹ đều được người dân đánh giá cao và có tỉ lệ hài lòng tương đương nhau, đều đạt 98%.



Hình 47. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của kết quả giáo dục tiểu học

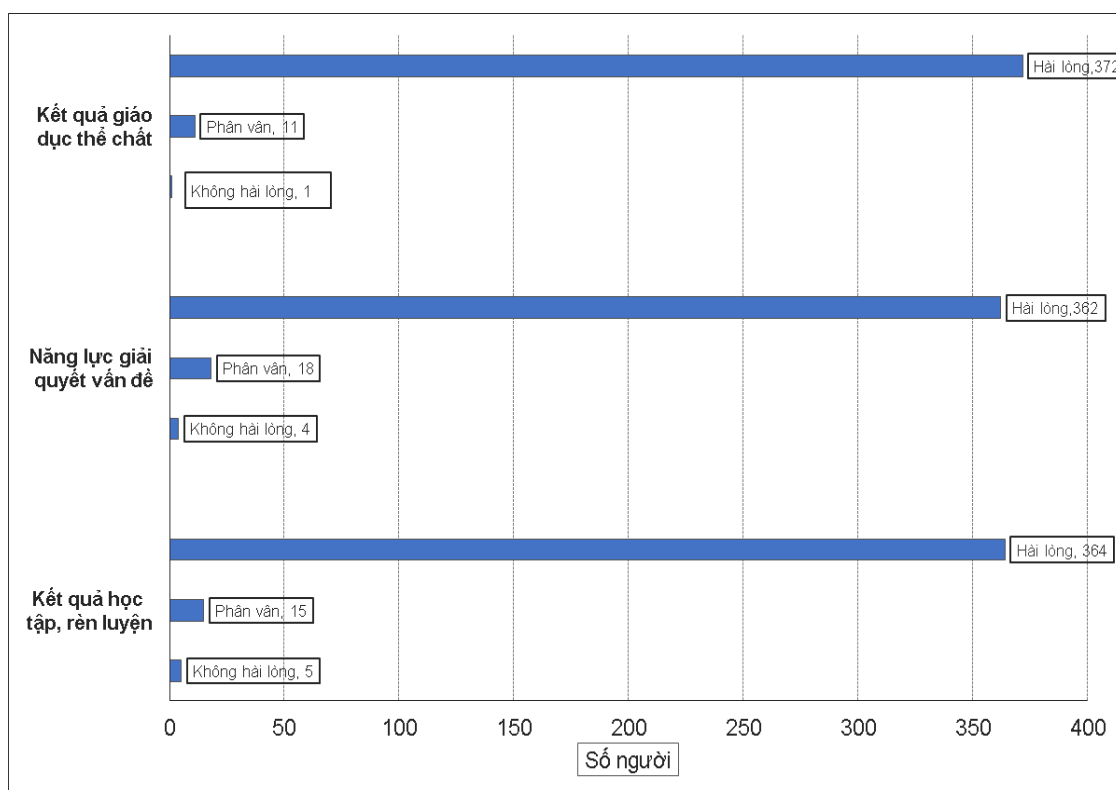
3.5.3. Kết quả giáo dục trung học cơ sở

Xếp thứ hai trong các cấp học, tỉ lệ hài lòng về kết quả giáo dục THCS nói chung trên các địa bàn được khảo sát đạt khoảng 98% (375/384). Tỉ lệ không hài lòng chưa đến 1% và khoảng 2% phân vân trong trả lời.



Hình 48. Đánh giá chung của người dân về kết quả giáo dục THCS

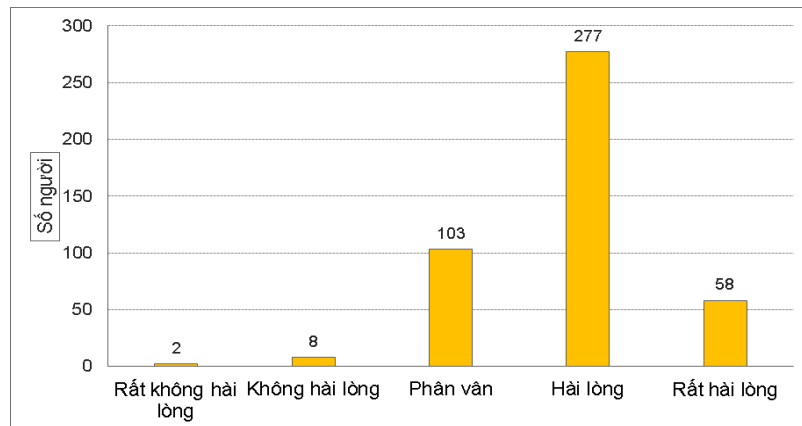
Các tiêu chí về kết quả giáo dục THCS đạt tỉ lệ hài lòng khá cao (trên 94%). Cao nhất là tiêu chí kết quả giáo dục thể chất (97%); tiếp đến là tiêu chí về kết quả học tập, rèn luyện (đạt 95%); tiêu chí về năng lực giải quyết vấn đề đạt 94%.



Hình 49. Đánh giá của người dân về các tiêu chí của kết quả giáo dục THCS

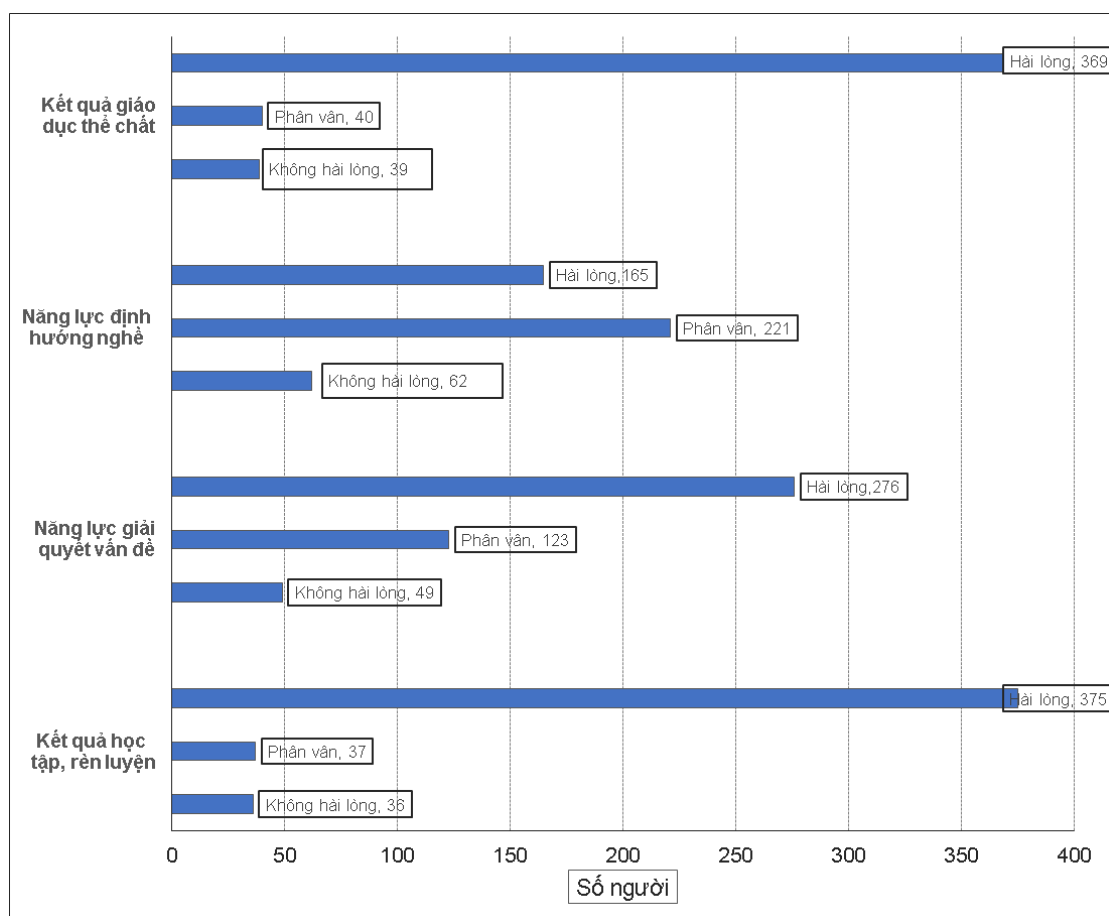
3.5.4. Kết quả giáo dục trung học phổ thông

Kết quả giáo dục THPT ở các địa phương được khảo sát nhìn chung nhận được sự hài lòng của HS với tỉ lệ 75% (335/448). Tỉ lệ không hài lòng khoảng 2% và 23% phân vân khi trả lời.



Hình 50. Đánh giá chung của HS về kết quả giáo dục THPT

Nhìn chung, HS THPT đánh giá cao về tiêu chí kết quả học tập, rèn luyện (84%) và kết quả giáo dục thể chất (82%). Tiêu chí về năng lực giải quyết vấn đề nhận được sự hài lòng thấp hơn (62%); trong đó, đáng chú ý là năng lực định hướng nghề nghiệp chỉ đạt 37%.



Hình 51. Đánh giá của HS về các tiêu chí của kết quả giáo dục THPT

3.6. Xây dựng các chỉ số hài lòng

Theo khái niệm được quốc tế công nhận, chỉ số hài lòng đối với dịch vụ giáo dục nói riêng và dịch vụ nói chung là tỷ lệ của tổng số người “*Hài lòng*” và “*Rất hài lòng*” so với tổng số chung của những người được hỏi. Như vậy việc tính toán chỉ số hài lòng HLI (hài lòng Index) của một cấp, bậc học chính là tỷ lệ của tổng số những người có ý kiến là “*Hài lòng*” và “*Rất hài lòng*” trên tổng số những người có ý kiến (câu trả lời có giá trị) về một vấn đề đặt ra. Công thức tính chỉ số hài lòng của một cấp, bậc học là:

$$HLI_{(cấp học)} = \frac{\text{Tổng số ý kiến hài lòng}}{\text{Tổng số ý kiến trả lời}}$$

Chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công được xây dựng trên cơ sở chỉ số hài lòng của các cấp, bậc học từ mầm non, tiểu học, THCS, THPT với trọng số w_i trong đó w_i là tỉ trọng HS công lập của cấp, bậc học đó so với tổng số HS công lập (Bảng 7).

Bảng 7. Tỉ trọng (w_i) HS công lập ở các cấp, bậc học

CẤP HỌC	Số HS	Tổng số HS công lập	Trọng số W_i
Giáo dục Mầm non (w_1)	40318	259.076	0,156
Giáo dục Tiểu học (w_2)	120482		0,465
Giáo dục THCS (w_3)	71482		0,276
Giáo dục THPT (w_4)	26794		0,103

Công thức tính chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công là:

$$HLI = \sum HLI_i \times W_i$$

Bảng 8 đến Bảng 13 trình bày kết quả các chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công ở cả 5 lĩnh vực cũng như toàn bộ dịch vụ giáo dục được khảo sát trên các địa bàn của tỉnh Sóc Trăng năm 2019.

Bảng 8. Chỉ số hài lòng về Tiếp cận dịch vụ giáo dục

CẤP, BẬC HỌC	Số lượng		Tổng ý kiến hài lòng	Tổng ý kiến trả lời	Chỉ số hài lòng (HLI)
	Hài lòng	Rất hài lòng			
Giáo dục Mầm non	202	173	375	395	0,95
Giáo dục Tiểu học	173	180	353	363	0,97
Giáo dục THCS	260	122	382	384	0,99
Giáo dục THPT	326	67	393	448	0,88
Chỉ số hài lòng của người dân đối với <i>tiếp cận dịch vụ giáo dục</i> là: $HLI = \sum HLI_i \times W_i = (0,95 \times 0,156) + (0,97 \times 0,465) + (0,99 \times 0,276) + (0,88 \times 0,103) = 0,96$					

Bảng 9. Chỉ số hài lòng về Cơ sở vật chất giáo dục

CẤP, BẬC HỌC	Số lượng		Tổng ý kiến hài lòng	Tổng ý kiến trả lời	Chỉ số hài lòng (HLI)
	Hài lòng	Rất hài lòng			
Giáo dục Mầm non	190	177	367	395	0,93
Giáo dục Tiểu học	166	158	324	363	0,89
Giáo dục THCS	269	78	347	384	0,90
Giáo dục THPT	194	23	217	448	0,48
Chỉ số hài lòng của người dân đối với <i>cơ sở vật chất giáo dục</i> là: $HLI = \sum HLI_i \times W_i = (0,93 \times 0,156) + (0,89 \times 0,465) + (0,90 \times 0,276) + (0,48 \times 0,103) = 0,86$					

Bảng 10. Chỉ số hài lòng về Môi trường giáo dục

CẤP, BẬC HỌC	Số lượng		Tổng ý kiến hài lòng	Tổng ý kiến trả lời	Chỉ số hài lòng (HLI)
	Hài lòng	Rất hài lòng			
Giáo dục Mầm non	179	198	377	395	0,95
Giáo dục Tiểu học	173	167	340	363	0,94
Giáo dục THCS	248	124	372	384	0,97
Giáo dục THPT	207	44	251	448	0,56
Chỉ số hài lòng của người dân đối với <i>môi trường giáo dục</i> là: $HLI = \sum HLI_i \times W_i = (0,95 \times 0,156) + (0,94 \times 0,465) + (0,97 \times 0,276) + (0,56 \times 0,103) = 0,91$					

Bảng 11. Chỉ số hài lòng về Hoạt động giáo dục

CẤP, BẬC HỌC	Số lượng		Tổng ý kiến hài lòng	Tổng ý kiến trả lời	Chỉ số hài lòng (HLI)
	Hài lòng	Rất hài lòng			
Giáo dục Mầm non	172	208	380	395	0,96
Giáo dục Tiểu học	170	183	353	363	0,97
Giáo dục THCS	253	120	373	384	0,97
Giáo dục THPT	252	42	294	448	0,66
Chỉ số hài lòng của người dân đối với <i>hoạt động giáo dục</i> là: $HLI = \sum HLI_i \times W_i = (0,96 \times 0,156) + (0,97 \times 0,465) + (0,97 \times 0,276) + (0,66 \times 0,103) = 0,94$					

Bảng 12. Chỉ số hài lòng về Kết quả giáo dục

CẤP, BẬC HỌC	Số lượng		Tổng ý kiến hài lòng	Tổng ý kiến trả lời	Chỉ số hài lòng (HLI)
	Hài lòng	Rất hài lòng			

Giáo dục Mầm non	186	193	379	395	0,96
Giáo dục Tiểu học	187	172	359	363	0,99
Giáo dục THCS	277	98	375	384	0,98
Giáo dục THPT	277	58	335	448	0,75
Chỉ số hài lòng của người dân đối với kết quả giáo dục là: $HLI = \sum HLI_i \times W_i = (0,96 \times 0,156) + (0,99 \times 0,465) + (0,98 \times 0,276) + (0,75 \times 0,103) = 0,96$					

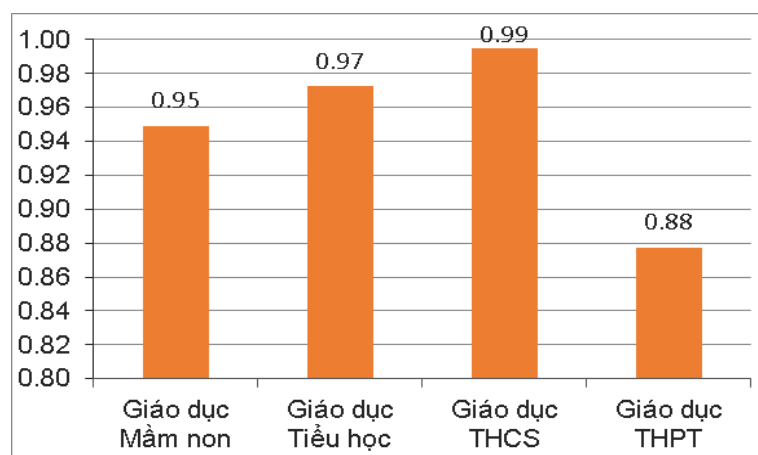
Bảng 13. Chỉ số hài lòng về tổng thể dịch vụ giáo dục

CẤP, BẬC HỌC	Số lượng		Tổng ý kiến hài lòng	Tổng ý kiến trả lời	Chỉ số hài lòng (HLI)
	Hài lòng	Rất hài lòng			
Giáo dục Mầm non	178	196	374	395	0,95
Giáo dục Tiểu học	192	158	350	363	0,96
Giáo dục THCS	259	125	384	384	1,00
Giáo dục THPT	299	24	323	448	0,72
Chỉ số hài lòng của người dân đối với tổng thể dịch vụ giáo dục là: $HLI = \sum HLI_i \times W_i = (0,95 \times 0,156) + (0,96 \times 0,465) + (1,00 \times 0,276) + (0,72 \times 0,103) = 0,94$					

III. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị

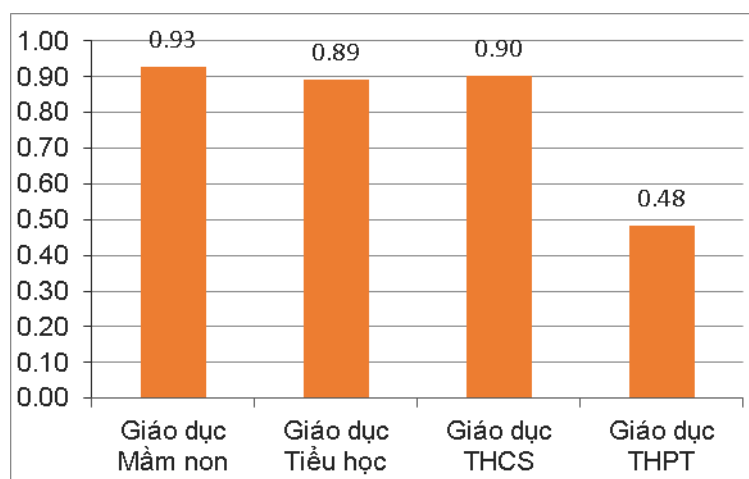
1. Về chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công

Trong lĩnh vực tiếp cận dịch vụ giáo dục trên các địa bàn được khảo sát năm 2019, các cấp học có chỉ số hài lòng đạt trên 0,9 xếp thứ tự lần lượt là giáo dục THCS (HLI = 0,99), giáo dục tiểu học (HLI = 0,97) và giáo dục mầm non (HLI = 0,95); riêng giáo dục THPT có chỉ số hài lòng thấp hơn (HLI = 0,88). Nhìn tổng thể, chỉ số hài lòng đối với tiếp cận dịch vụ giáo dục đạt được khá cao (HLI = 0,96); tuy nhiên các trường cũng cần phải quan tâm, cải tiến thêm một số vấn đề được người dân góp ý (Mục III.2) để tiếp tục nâng cao hơn nữa chỉ số này.



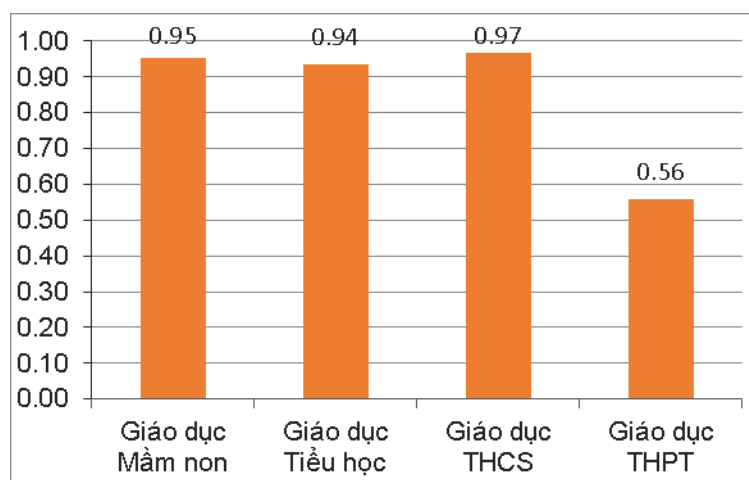
Hình 52. Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ

Về cơ sở vật chất, đạt được sự hài lòng cao nhất của người dân là cơ sở vật chất của giáo dục mầm non (HLI = 0,93); tiếp đến là giáo dục THCS (HLI = 0,90), giáo dục tiểu học (HLI = 0,89); riêng giáo dục THPT có chỉ số hài lòng thấp hơn khá nhiều so với các cấp học khác (HLI = 0,48). Chỉ số hài lòng đối với cơ sở vật chất giáo dục trên các địa bàn được khảo sát trong năm 2019 nói chung đạt 0,86; thấp nhất trong các lĩnh vực được khảo sát. Đây cũng là lĩnh vực ghi nhận nhiều ý kiến đóng góp nhất của người dân (*Mục III.2*). Như vậy, rõ ràng đây là vấn đề cần được quan tâm và cải tiến nhiều hơn để có thể đạt đến sự hài lòng cao hơn của người dân.



Hình 53. Chỉ số hài lòng về cơ sở vật chất

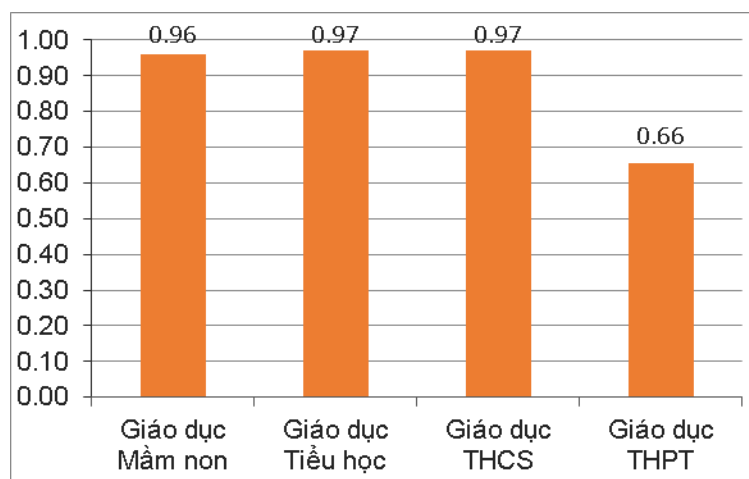
Về môi trường giáo dục, giáo dục THCS xếp vị trí đầu với HLI = 0,97; tiếp theo là giáo dục mầm non (HLI = 0,95), giáo dục tiểu học (HLI = 0,94) và giáo dục THPT (HLI = 0,56). Như vậy, các trường THPT trên các địa bàn nói trên cần tiếp tục cải thiện thêm về môi trường giáo dục để đạt được sự hài lòng cao hơn của HS. Nhìn chung, chỉ số hài lòng của người dân đối với môi trường giáo dục nói chung cũng đạt được 0,91. Bên cạnh đó, người dân cũng có không ít những đề xuất, góp ý (*Mục III.2*) nhằm giúp nhà trường tiếp tục hoàn thiện hơn về môi trường giáo dục.



Hình 54. Chỉ số hài lòng về môi trường giáo dục

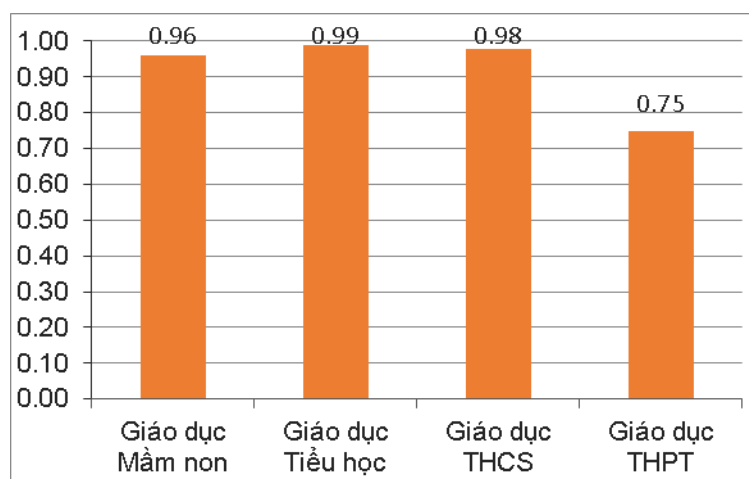
Về hoạt động giáo dục, giáo dục mầm non, tiểu học và THCS đều giữ vững các vị trí cao với chỉ số hài lòng HLI tương ứng là 0,96; 0,97 và 0,97. Giáo dục THPT đạt

được $HLI = 0,66$; chứng tỏ đây cũng là một lĩnh vực đòi hỏi sự nỗ lực hơn nữa của các trường THPT ở các địa phương này. Nhìn chung, chỉ số hài lòng của người dân đối với hoạt động giáo dục cũng đạt 0,94; tuy nhiên, người dân cũng có thêm những đề xuất, góp ý (Mục III.2) cụ thể cho lĩnh vực này với mong muốn giúp nhà trường tiếp tục cải tiến hoạt động giáo dục nói chung.



Hình 55. Chỉ số hài lòng về hoạt động giáo dục

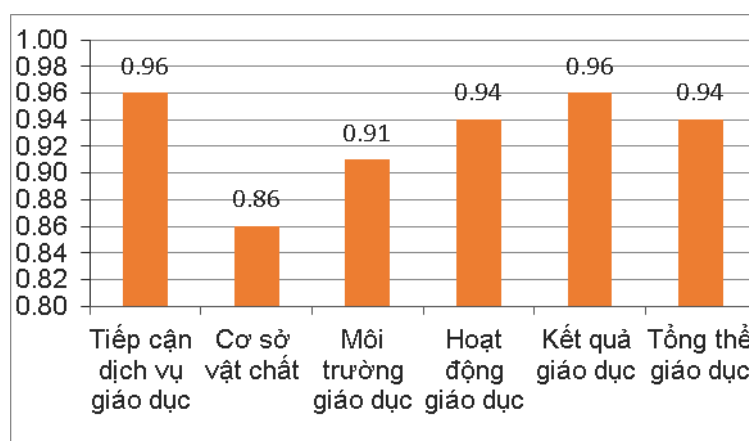
Về **kết quả giáo dục**, vị trí đầu là giáo dục tiểu học với $HLI = 0,99$; xếp thứ hai là giáo dục THCS với $HLI = 0,98$; tiếp theo là giáo dục mầm non ($HLI = 0,96$) và cuối cùng là giáo dục THPT ($HLI = 0,75$). Chỉ số hài lòng của người dân đối với kết quả giáo dục nói chung đạt 0,96 đã phần nào ghi nhận sự hài lòng cao của người dân. Vì vậy, các trường cần tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được và quan tâm thêm những vấn đề được người dân đề xuất, góp ý (Mục III.2) để không ngừng nâng cao hơn nữa kết quả giáo dục nói chung.



Hình 56. Chỉ số hài lòng về kết quả giáo dục

Nhìn vào 5 lĩnh vực được khảo sát về dịch vụ giáo dục, có thể thấy người dân hài lòng nhất là **tiếp cận dịch vụ** và **kết quả giáo dục** ($HLI = 0,96$); tiếp theo là **hoạt động giáo dục** ($HLI = 0,94$) và **môi trường giáo dục** ($HLI = 0,91$); cuối cùng là **cơ sở vật chất** ($HLI = 0,86$). Chỉ số hài lòng đối với tổng thể dịch vụ giáo dục cũng đạt khá cao ($HLI = 0,94$). Điều này cho thấy mặc dù vẫn còn một vài hạn chế trong từng lĩnh

vực cụ thể, nhưng nhìn chung, người dân trên các địa bàn được khảo sát cũng đã hài lòng về tổng thể dịch vụ giáo dục ở địa phương.



Hình 57. Chỉ số hài lòng tổng thể ở từng lĩnh vực

2. Về ý kiến của người dân về việc nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ giáo dục công

Đợt khảo sát ghi nhận **2587** ý kiến của người dân về việc nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ giáo dục công. Trong đó, có 431 ý kiến về lĩnh vực tiếp cận dịch vụ, 718 ý kiến về cơ sở vật chất, 479 ý kiến về môi trường giáo dục, 574 ý kiến về hoạt động giáo dục và 385 ý kiến về kết quả giáo dục.

Giáo dục mầm non có nhiều ý kiến về vấn đề cơ sở vật chất trường lớp như sân trường mầm non vẫn còn nhỏ, cần được mở rộng, trồng thêm cây xanh; cần bổ sung đồ dùng, đồ chơi cho trẻ vì còn ít; nhà vệ sinh cần phải sửa chữa lại. Một số ý kiến khác về cơ sở vật chất như: phòng học, khu vệ sinh và đường vào trường còn nhỏ, hẹp; cần bổ sung mái che sân chơi ngoài trời và bố trí thêm khu vui chơi để phát triển khả năng tư duy sáng tạo của trẻ; xây dựng nhà vệ sinh cho phù hợp với HS mầm non, không nên dùng chung với HS tiểu học và dọn dẹp khu vệ sinh thường xuyên hơn; cần đầu tư cơ sở vật chất ở các điểm lẻ, tách riêng với tiểu học và tạo bóng mát cho sân chơi ở điểm lẻ. Về tiếp cận dịch vụ, có các ý kiến như: cần thông tin sớm và rộng rãi về việc đăng ký nhập học trên loa phát thanh và hướng dẫn cụ thể hơn về thủ tục nhập học; cung cấp thông tin về các khoản thu đến phụ huynh kịp thời; có phụ huynh băn khoăn về mức học phí hơi cao nên nhiều gia đình không đủ điều kiện cho con học cũng như các khoản thu tiền điện, nước ở điểm lẻ. Các lĩnh vực khác có ít ý kiến hơn, chủ yếu là mong muốn có một môi trường giáo dục lành mạnh hơn trong nhà trường; cần chú trọng nhiều hơn trong chăm sóc, giáo dục trẻ; tăng cường kỹ năng thẩm mỹ và ngôn ngữ cho trẻ.

Giáo dục tiểu học: Khi tiếp cận dịch vụ giáo dục tiểu học, rất nhiều CMHS mong muốn nhà trường tăng cường mối liên lạc với họ. Giáo dục tiểu học cũng ghi nhận được nhiều ý kiến của CMHS liên quan đến vấn đề cơ sở vật chất trường, lớp. Cụ thể như: Cần làm công trường, hàng rào xung quanh trường; cần nâng cấp và xây thêm phòng học kiên cố; bổ sung bàn ghế HS, quạt máy, đồ dùng dạy học, máy vi tính; khu vực vệ sinh cần sạch sẽ hơn; sân trường cũng cần được sửa chữa, dọn dẹp vệ sinh và

trồng thêm cây xanh. Đối với hoạt động giáo dục, CMHS mong muốn nhà trường tổ chức dạy học hai buổi; có GV Tin học, Tiếng Anh và tăng cường dạy tiếng Anh, Tin học cho HS; tăng cường phụ đạo HS cũng như các hoạt động vui chơi, ngoại khóa, ngoài giờ lên lớp đồng thời tạo môi trường gần gũi, thân thiện. Có khá ít ý kiến về kết quả học tập, chủ yếu mong muốn nhà trường tăng cường giáo dục đạo đức và kỹ năng sống cho HS.

Giáo dục trung học cơ sở: Cha mẹ HS THCS cũng quan tâm rất nhiều đến vấn đề cơ sở vật chất của nhà trường; các ý kiến chủ yếu xoay quanh việc đề nghị bổ sung, sửa chữa: sân trường, phòng học, phòng chức năng, nhà gửi xe HS, nhà vệ sinh. Bên cạnh đó, nhà trường cần bổ sung thiết bị dạy học, máy chiếu, bàn ghế, ti vi, quạt máy và trồng thêm nhiều cây xanh. Một số ý kiến liên quan đến vấn đề tiếp cận dịch vụ như cần thông báo đến phụ huynh về tình hình HS thông qua dịch vụ tin nhắn và thực hiện hồ sơ chuyển trường nhanh hơn. Ngoài ra, CMHS cũng mong muốn nhà trường quan tâm nhiều hơn đến HS yếu và tăng cường các hoạt động vui chơi cho HS.

Giáo dục trung học phổ thông: Nhiều HS mong muốn khi tiếp cận dịch vụ giáo dục, nhà trường cần đúng hẹn và có thể cung cấp thông tin trên trang web đầy đủ, kịp thời, chính xác. Về cơ sở vật chất, cần trang bị thêm các đồ dùng học tập, sách cho thư viện và sửa chữa nhà vệ sinh. Một số ít ý kiến yêu cầu việc mở rộng bãi giữ xe, khu vực căn-tin. Về môi trường giáo dục, các em mong muốn nhà trường trồng nhiều cây xanh tạo bóng mát; riêng trường THCS và THPT Trần Đề, cần có biện pháp nhằm ngăn mùi từ cảng Trần Đề ảnh hưởng đến trường. Có nhiều HS phản ánh về thái độ của thầy cô chưa công bằng, nhiệt tình và thân thiện, còn đưa ra nhiều lý do vô lý. Một số ít ý kiến cho biết nội bộ HS chưa đoàn kết, còn phân biệt trong đối xử. Trong tổ chức hoạt động dạy học, rất nhiều HS mong muốn nhà trường sắp xếp thời khóa biểu hợp lý hơn và hạn chế thay đổi. Nhà trường cần tăng cường tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, ngoại khóa và văn nghệ ngoài trời. Một số HS phản ánh GV dạy nhanh, chưa lời cuốn, hấp dẫn. Về kết quả giáo dục, HS mong muốn giảm lượng lý thuyết và nâng cao thực hành kỹ năng sống cho các em cũng như tăng cường giáo dục thể chất và giáo dục đạo đức.

3. Những thành công, hạn chế và kinh nghiệm triển khai đo lường

Cuộc điều tra xã hội học sự hài lòng của người dân về dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019 được khởi động từ tháng 6/2019 và hoàn tất vào cuối tháng 12/2019 với nhiều thành công và một số ít hạn chế như sau:

3.1. Những thành công trong công tác triển khai

- Được sự quan tâm chỉ đạo của Ủy ban nhân dân, sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị; sự hỗ trợ, hợp tác của các cơ sở giáo dục và sự nhiệt tình của người dân khi tham gia trả lời khảo sát.

- Có kế hoạch dài hạn (cho giai đoạn từ 2017 – 2020) và phương án ngắn hạn cho từng năm nhằm giúp việc triển khai được tiến hành thuận lợi và chủ động hơn.

- Đội ngũ điều tra viên có nhiều kinh nghiệm, nhiệt tình, có tinh thần trách nhiệm cao, được tập huấn đầy đủ về nghiệp vụ điều tra, khảo sát. Có cán bộ chuyên môn về đo lường, đánh giá hỗ trợ việc phân tích, xử lý số liệu và viết báo cáo kết quả theo đúng yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Quá trình triển khai điều tra khảo sát được tiến hành một cách chặt chẽ, khoa học theo từng giai đoạn, từng bước đã xây dựng trong Phương án.

- Quá trình nhập, xử lý số liệu, phân tích và báo cáo kết quả điều tra được tiến hành một cách khách quan, trung thực.

3.2. Hạn chế

- Việc thu thập các phiếu khảo sát trên nhiều địa bàn mất khá nhiều thời gian nên thời gian cho việc nhập liệu, xử lý và phân tích kết quả còn ít.

- Bên cạnh phần đông người dân nhiệt tình, thẳng thắn trong trả lời phiếu khảo sát thì vẫn còn một số ít có tâm lý e dè, ngần ngại trong đánh giá và đề xuất ý kiến.

3.3. Kinh nghiệm

- Xây dựng phương án điều tra, khảo sát các năm tiếp theo với thời gian tổ chức triển khai dài hơn nữa để cán bộ điều tra, khảo sát và phân tích số liệu được chủ động hơn về thời gian.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc điều tra, khảo sát từ đó nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của người dân khi tham gia khảo sát.

4. Khuyến nghị

4.1 Đối với Ủy ban nhân dân các cấp

- Tăng cường công tác chỉ đạo đối với ngành Giáo dục và Đào tạo ở địa phương trong việc cung cấp, cải thiện chất lượng dịch vụ giáo dục;

- Ưu tiên dành quỹ đất có vị trí thuận lợi trong quy hoạch phát triển địa phương, quy hoạch đô thị cho các trường học, đặc biệt là các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT theo hướng đạt chuẩn quốc gia;

- Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, từng bước hiện đại hóa trường học nhằm phục vụ tốt công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo. Trong đó, đặc biệt quan tâm đầu tư sửa chữa các phòng học xuống cấp, xây dựng các phòng chức năng cho trường học; bổ sung trang thiết bị dạy học, nhất là máy vi tính; sửa chữa, xây dựng mới nhà vệ sinh; bổ sung cây xanh bóng mát cho các cơ sở giáo dục;

- Sắp xếp bảo đảm đủ biên chế công chức, viên chức quản lý giáo dục, đủ số lượng người làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập theo đề án vị trí việc làm được phê duyệt.

4.2 Đối với các cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo

- Tăng cường công tác tuyên truyền, quán triệt đến các cơ sở giáo dục đối với các tiêu chuẩn, nội dung liên quan đến nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục; chỉ đạo các cơ sở giáo dục công lập thực hiện tốt việc cung cấp dịch vụ giáo dục tại đơn vị; đồng thời tăng cường công tác kiểm tra việc cung cấp dịch vụ giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập ở các nội dung: *Tiếp cận dịch vụ; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; môi trường giáo dục; hoạt động giáo dục; kết quả giáo dục*. Qua đó kịp thời phát hiện và chấn chỉnh việc cung cấp dịch vụ giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập;

- Tham mưu Ủy ban nhân dân các cấp trong việc phân bổ kinh phí cho giáo dục và đào tạo, trong việc đầu tư, xây dựng, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các trường học; tham mưu bổ sung biên chế giáo viên theo định mức, nhất là giáo viên dạy Tiếng Anh, Tin học;

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, chính trị, tư tưởng cho đội ngũ cán bộ quản lý, GV, nhân viên tại các cơ sở giáo dục công lập; tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra công tác quản lý giáo dục nhằm nâng cao hiệu quả công tác dạy học và quản lý.

4.3 Đối với các cơ sở giáo dục công lập

Các cơ sở giáo dục công lập cần tăng cường công tác tự kiểm tra, đánh giá việc cung cấp dịch vụ giáo dục ở đơn vị; xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ, trong đó chú trọng các nội dung sau:

- Về việc tiếp cận dịch vụ, nhà trường cần tăng cường liên hệ với cha mẹ HS trong việc chăm sóc, giáo dục HS; cung cấp thông tin của nhà trường đến cha mẹ HS và HS thường xuyên, nhanh chóng bằng nhiều hình thức như: đưa thông tin lên website của đơn vị; đảm bảo việc thu học phí và các loại phí khác theo quy định.

- Về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, nhà trường cần xây dựng các quy định, quy trình quản lý, sử dụng, sửa chữa, bảo quản nhằm sử dụng có hiệu quả, bảo quản tốt cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; tham mưu với cơ quan quản lý, chính quyền địa phương, đồng thời huy động các nguồn lực xây dựng, sửa chữa các phòng học, phòng chức năng, nhà vệ sinh; bổ sung trang thiết bị, đồ dùng dạy học (bàn ghế, sách tham khảo, máy vi tính, máy chiếu, hóa chất, dụng cụ thực hành thí nghiệm...), đồ chơi cho trẻ (đối với trường mầm non); kết nối mạng internet phục vụ cho công tác quản lý và dạy học; trồng thêm cây xanh bóng mát trong khuôn viên trường; tăng cường công tác vệ sinh, đảm bảo khuôn viên trường, nhất là nhà vệ sinh an toàn, sạch sẽ.

- Về môi trường giáo dục, nhà trường cần phối hợp với địa phương trong việc đảm bảo an ninh trật tự và an toàn giao thông trong và ngoài nhà trường; có giải pháp giáo dục HS cá biệt và phòng chống bạo lực học đường.

- Về hoạt động giáo dục, nhà trường cần tăng cường tổ chức các hoạt động ngoại khóa, giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp; tổ chức các hoạt động giáo dục hợp lý, hiệu quả; trong đó, chú ý việc đổi mới phương pháp dạy học.

- Về kết quả giáo dục, nhà trường cần có biện pháp hữu hiệu trong việc nâng cao kiến thức, kỹ năng, phẩm chất của người học, nhất là những HS yếu kém; tăng cường giáo dục thể chất, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho HS.

Trên đây là báo cáo kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập trên một số địa bàn của tỉnh Sóc Trăng năm 2019./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh ST;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Hà

PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số/BC-SGDDT ngàytháng 01 năm 2020 của Sở GD&ĐT)

1. Danh sách các địa bàn được điều tra

STT	Trường	Huyện, TP, TX	Số mẫu khảo sát
Mẫu đối với các trường phổ thông			
1.	Trường Mầm non Mỹ Bình	Thị xã Ngã Năm	84
2.	Trường Tiểu học Mỹ Quới 2		123
3.	Trường THCS Mỹ Bình		124
4.	Trường THPT Ngã Năm		152
5.	Trường Mẫu giáo Long Hưng	Huyện Mỹ Tú	165
6.	Trường Tiểu học Mỹ Phước B		125
7.	Trường THCS Mỹ Phước A		114
8.	Trường THPT An Ninh		136
9.	Trường Mẫu giáo xã Lịch Hội Thượng	Huyện Trần Đề	146
10.	Trường Tiểu học Trung Bình A		115
11.	Trường THCS Viên An		146
12.	Trường THCS và THPT Trần Đề		160

2. Các bảng biểu thống kê về số liệu điều tra, các chỉ số phản ánh mức độ tin cậy của các kết quả điều tra

2.1. Về đối tượng khảo sát

a) Giới tính

Frequencies

Statistics					
GIOITINH					
N	Valid	1590			
	Missing	0			
GIOITINH					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	770	48.4	48.4	48.4
	Nu	820	51.6	51.6	100.0
	Total	1590	100.0	100.0	

Custom Tables

Table 1									
		HUYEN							
		My Tu		Nga Nam		Tran De		Total	
		Count	Column Total N %	Count	Column Total N %	Count	Column Total N %	Count	Column Total N %
GIOI TINH	Nam	257	47.6%	257	53.2%	256	45.1%	770	48.4%
	Nu	283	52.4%	226	46.8%	311	54.9%	820	51.6%
	Total	540	100.0%	483	100.0%	567	100.0%	1590	100.0%

b) Dân tộc

Frequencies

Statistics			
		DANTOC	DANTOC1
N	Valid	1590	1590
	Missing	0	0

Frequency Table

DANTOC					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Cham	2	.1	.1	.1
	Hoa	23	1.4	1.4	1.6
	Khmer	328	20.6	20.6	22.2
	Kinh	1237	77.8	77.8	100.0
	Total	1590	100.0	100.0	

DANTOC1					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Kinh	1236	77.7	77.7	77.7
	Khac	354	22.3	22.3	100.0
	Total	1590	100.0	100.0	

c) Học vấn

Frequencies

Statistics		
HOCVAN		
N	Valid	1590
	Missing	0

HOCVAN					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Tieu hoc	447	28.1	28.1	28.1
	THCS	484	30.4	30.4	58.6
	THPT	120	7.5	7.5	66.1
	Hoc nghe	7	.4	.4	66.5
	Trung cap	23	1.4	1.4	68.0
	Cao dang	13	.8	.8	68.8
	Dai hoc	33	2.1	2.1	70.9
	Tren Dai hoc	2	.1	.1	71.0
	Trinh do khac	13	.8	.8	71.8
	HS Lop 11	158	9.9	9.9	81.8
	HS Lop 12	290	18.2	18.2	100.0
	Total	1590	100.0	100.0	

Custom Tables

Table 1									
		HUYEN							
		My Tu		Nga Nam		Tran De		Total	
		Count	Column N %	Count	Column N %	Count	Column N %	Count	Column N %
HOC VAN	Tieu hoc	166	30.7%	106	21.9%	175	30.9%	447	28.1%
	THCS	165	30.6%	154	31.9%	165	29.1%	484	30.4%
	THPT	46	8.5%	40	8.3%	34	6.0%	120	7.5%
	Hoc nghe	1	0.2%	5	1.0%	1	0.2%	7	0.4%
	Trung cap	8	1.5%	4	0.8%	11	1.9%	23	1.4%
	Cao dang	3	0.6%	5	1.0%	5	0.9%	13	0.8%
	Dai hoc	11	2.0%	12	2.5%	10	1.8%	33	2.1%
	Tren Dai hoc	0	0.0%	0	0.0%	2	0.4%	2	0.1%
	Trinh do khac	4	0.7%	5	1.0%	4	0.7%	13	0.8%
	HS Lop 10	0	0.0%	0	0.0%	0	0.0%	0	0.0%
	HS Lop 11	54	10.0%	51	10.6%	53	9.3%	158	9.9%
	HS Lop 12	82	15.2%	101	20.9%	107	18.9%	290	18.2%
	Total	540	100.0%	483	100.0%	567	100.0%	1590	100.0%

2.2. Về tiếp cận dịch vụ

Statistics		
TIẾP CẬN DỊCH VỤ NỘI CHUNG		
N	Valid	1590
	Missing	0

TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	8	.5	.5	.5
	Khong hai long	8	.5	.5	1.0
	Phan van	71	4.5	4.5	5.5
	Hai long	961	60.4	60.4	65.9
	Rat hai long	542	34.1	34.1	100.0
	Total	1590	100.0	100.0	

Crosstabs

Case Processing Summary						
		Cases				
		Valid		Missing		Total
		N	Percent	N	Percent	N
HUYEN * TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG		1590	100.0%	0	0.0%	1590

HUYEN * TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG Crosstabulation								
			TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG					Total
			Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long	
HUYEN	My Tu	Count	0	0	24	350	166	540
		% within HUYEN	0.0%	0.0%	4.4%	64.8%	30.7%	100.0%
	Nga Nam	Count	0	0	12	236	235	483
		% within HUYEN	0.0%	0.0%	2.5%	48.9%	48.7%	100.0%
	Tran De	Count	8	8	35	375	141	567
		% within HUYEN	1.4%	1.4%	6.2%	66.1%	24.9%	100.0%
Total		Count	8	8	71	961	542	1590
		% within HUYEN	0.5%	0.5%	4.5%	60.4%	34.1%	100.0%

2.2.1. Tiếp cận dịch vụ giáo dục mầm non

Frequencies

Statistics					
		Thông tin về điều kiện nhập học	Thu tục hành chính	Mức học phí	Khoản đóng góp khác
N	Valid	395	395	395	395
		TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG			
N	Valid	395			

	Missing	0	0	0	0	0
--	---------	---	---	---	---	---

Frequency Table

Thông tin về điều kiện nhập học					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat không hai long	6	1.5	1.5	1.5
	Không hai long	4	1.0	1.0	2.5
	Phan van	6	1.5	1.5	4.1
	Hai long	188	47.6	47.6	51.6
	Rat hai long	191	48.4	48.4	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
Thu tục hành chính					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat không hai long	4	1.0	1.0	1.0
	Không hai long	3	.8	.8	1.8
	Phan van	8	2.0	2.0	3.8
	Hai long	183	46.3	46.3	50.1
	Rat hai long	197	49.9	49.9	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
Mức học phí					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat không hai long	3	.8	.8	.8
	Không hai long	7	1.8	1.8	2.5
	Phan van	11	2.8	2.8	5.3
	Hai long	180	45.6	45.6	50.9
	Rat hai long	194	49.1	49.1	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
Khoản đóng góp khác					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không hai long	7	1.8	1.8	1.8
	Phan van	19	4.8	4.8	6.6
	Hai long	186	47.1	47.1	53.7
	Rat hai long	183	46.3	46.3	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
TIỆP CẬN DỊCH VỤ NỘI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat không hai long	7	1.8	1.8	1.8
	Không hai long	4	1.0	1.0	2.8
	Phan van	9	2.3	2.3	5.1

	Hai long	202	51.1	51.1	56.2
	Rat hai long	173	43.8	43.8	100.0
	Total	395	100.0	100.0	

2.2.2. Tiếp cận dịch vụ giáo dục tiểu học

Frequencies

Statistics						
		Cung cap thong tin	Thu tuc hanh chinh	Dia diem truong	Khoan thu, dong gop	TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG
N	Valid	363	363	363	363	363
	Missing	0	0	0	0	0

Frequency Table

Cung cap thong tin					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Phan van	2	.6	.6	.8
	Hai long	146	40.2	40.2	41.0
	Rat hai long	214	59.0	59.0	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
Thu tuc hanh chinh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	5	1.4	1.4	1.4
	Phan van	11	3.0	3.0	4.4
	Hai long	152	41.9	41.9	46.3
	Rat hai long	195	53.7	53.7	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
Dia diem truong					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.8	.8	.8
	Khong hai long	17	4.7	4.7	5.5
	Phan van	5	1.4	1.4	6.9
	Hai long	149	41.0	41.0	47.9
	Rat hai long	189	52.1	52.1	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
Khoan thu, dong gop					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Khong hai long	2	.6	.6	.8
	Phan van	3	.8	.8	1.7

	Hai long	151	41.6	41.6	43.3
	Rat hai long	206	56.7	56.7	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	1	.3	.3	.3
	Phan van	9	2.5	2.5	2.8
	Hai long	173	47.7	47.7	50.4
	Rat hai long	180	49.6	49.6	100.0
	Total	363	100.0	100.0	

2.2.3. Tiếp cận dịch vụ giáo dục trung học cơ sở

Frequencies

Statistics						
		Cung cap thong tin	Thu tuc hanh chinh	Muc hoc phi	Khoan thu, dong gop khac	TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG
N	Valid	384	384	384	384	384
	Missing	0	0	0	0	0

Frequency Table

Cung cap thong tin					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	1	.3	.3	.3
	Phan van	11	2.9	2.9	3.1
	Hai long	264	68.8	68.8	71.9
	Rat hai long	108	28.1	28.1	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
Thu tuc hanh chinh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.5	.5	.5
	Khong hai long	4	1.0	1.0	1.6
	Phan van	12	3.1	3.1	4.7
	Hai long	249	64.8	64.8	69.5
	Rat hai long	117	30.5	30.5	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
Muc hoc phi					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Khong hai long	4	1.0	1.0	1.3

	Phan van	8	2.1	2.1	3.4
	Hai long	229	59.6	59.6	63.0
	Rat hai long	142	37.0	37.0	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
Khoan thu, dong gop khac					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	5	1.3	1.3	1.3
	Phan van	17	4.4	4.4	5.7
	Hai long	241	62.8	62.8	68.5
	Rat hai long	121	31.5	31.5	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Phan van	2	.5	.5	.5
	Hai long	260	67.7	67.7	68.2
	Rat hai long	122	31.8	31.8	100.0
	Total	384	100.0	100.0	

2.2.4. Tiếp cận dịch vụ giáo dục trung học phổ thông

Frequencies

Statistics					
		Cung cap thong tin	Thu tuc hanh chinh	Dia diem truong	TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG
N	Valid	448	448	448	448
	Missing	0	0	0	0

Frequency Table

Cung cap thong tin					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	33	7.4	7.4	7.4
	Phan van	42	9.4	9.4	16.7
	Hai long	282	62.9	62.9	79.7
	Rat hai long	91	20.3	20.3	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
Thu tuc hanh chinh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Khong hai long	21	4.7	4.7	4.9

	Phan van	39	8.7	8.7	13.6
	Hai long	298	66.5	66.5	80.1
	Rat hai long	89	19.9	19.9	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
Dia diem trung					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Khong hai long	26	5.8	5.8	6.0
	Phan van	52	11.6	11.6	17.6
	Hai long	212	47.3	47.3	65.0
	Rat hai long	157	35.0	35.0	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Khong hai long	3	.7	.7	.9
	Phan van	51	11.4	11.4	12.3
	Hai long	326	72.8	72.8	85.0
	Rat hai long	67	15.0	15.0	100.0
	Total	448	100.0	100.0	

2.3. Về cơ sở vật chất

Frequencies

Statistics		
CO SO VAT CHAT NOI CHUNG		
N	Valid	1590
	Missing	0

CO SO VAT CHAT NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	13	.8	.8	.8
	Khong hai long	117	7.4	7.4	8.2
	Phan van	205	12.9	12.9	21.1
	Hai long	819	51.5	51.5	72.6
	Rat hai long	436	27.4	27.4	100.0
	Total	1590	100.0	100.0	

Crosstabs

Case Processing Summary						
	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
HUYEN * CO SO VAT CHAT NOI CHUNG	1590	100.0%	0	0.0%	1590	100.0%

			CO SO VAT CHAT NOI CHUNG					Total
			Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long	
HUYEN	My Tu	Count	4	50	81	302	103	540
		% within HUYEN	0.7%	9.3%	15.0%	55.9%	19.1%	100.0%
	Nga Nam	Count	1	6	43	230	203	483
		% within HUYEN	0.2%	1.2%	8.9%	47.6%	42.0%	100.0%
	Tran De	Count	8	61	81	287	130	567
		% within HUYEN	1.4%	10.8%	14.3%	50.6%	22.9%	100.0%
Total		Count	13	117	205	819	436	1590
		% within HUYEN	0.8%	7.4%	12.9%	51.5%	27.4%	100.0%

2.3.1. Cơ sở vật chất giáo dục mầm non

Frequencies

Statistics						
		Phong hoc	Thiet bi, do dung hoc tap	Khu ve sinh	Khu san choi	CO SO VAT CHAT NOI CHUNG
N	Valid	395	395	395	395	395
	Missing	0	0	0	0	0

Frequency Table

Phong hoc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	6	1.5	1.5	1.5
	Khong hai long	8	2.0	2.0	3.5
	Phan van	11	2.8	2.8	6.3
	Hai long	170	43.0	43.0	49.4
	Rat hai long	200	50.6	50.6	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
Thiet bi, do dung hoc tap					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent

Valid	Rat khong hai long	5	1.3	1.3	1.3
	Khong hai long	11	2.8	2.8	4.1
	Phan van	14	3.5	3.5	7.6
	Hai long	194	49.1	49.1	56.7
	Rat hai long	171	43.3	43.3	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
Khu ve sinh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	1.0	1.0	1.0
	Khong hai long	22	5.6	5.6	6.6
	Phan van	18	4.6	4.6	11.1
	Hai long	172	43.5	43.5	54.7
	Rat hai long	179	45.3	45.3	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
Khu san choi					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	5	1.3	1.3	1.3
	Khong hai long	18	4.6	4.6	5.8
	Phan van	15	3.8	3.8	9.6
	Hai long	185	46.8	46.8	56.5
	Rat hai long	172	43.5	43.5	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
CO SO VAT CHAT NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	5	1.3	1.3	1.3
	Khong hai long	9	2.3	2.3	3.5
	Phan van	14	3.5	3.5	7.1
	Hai long	190	48.1	48.1	55.2
	Rat hai long	177	44.8	44.8	100.0
	Total	395	100.0	100.0	

2.3.2. Cơ sở vật chất giáo dục tiểu học

Statistics						
		Phong hoc	Phuong tien day hoc	Thu vien	Khu san choi, tap the duc	CO SO VAT CHAT NOI CHUNG
N	Valid	363	363	363	363	363
	Missing	0	0	0	0	0

Frequency Table

Phong hoc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	1.1	1.1	1.1
	Khong hai long	29	8.0	8.0	9.1
	Phan van	14	3.9	3.9	12.9
	Hai long	162	44.6	44.6	57.6
	Rat hai long	154	42.4	42.4	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
Phuong tien day hoc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.6	.6	.6
	Khong hai long	17	4.7	4.7	5.2
	Phan van	8	2.2	2.2	7.4
	Hai long	159	43.8	43.8	51.2
	Rat hai long	177	48.8	48.8	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
Thu vien					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.8	.8	.8
	Khong hai long	14	3.9	3.9	4.7
	Phan van	14	3.9	3.9	8.5
	Hai long	168	46.3	46.3	54.8
	Rat hai long	164	45.2	45.2	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
Khu san Choi, tap the duc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	1.1	1.1	1.1
	Khong hai long	14	3.9	3.9	5.0
	Phan van	13	3.6	3.6	8.5
	Hai long	154	42.4	42.4	51.0
	Rat hai long	178	49.0	49.0	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
CO SO VAT CHAT NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	1.1	1.1	1.1
	Khong hai long	15	4.1	4.1	5.2
	Phan van	20	5.5	5.5	10.7

	Hai long	166	45.7	45.7	56.5
	Rat hai long	158	43.5	43.5	100.0
	Total	363	100.0	100.0	

2.3.3. Cơ sở vật chất giáo dục trung học cơ sở

Statistics						
		Phong hoc, phong chuc nang	Thiet bi, do dung day hoc	Thu vien	San choi, tap the duc	CO SO VAT CHAT NOI CHUNG
N	Valid	384	384	384	384	384
	Missing	0	0	0	0	0

Frequency Table

Phong hoc, phong chuc nang					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	5	1.3	1.3	1.3
	Khong hai long	27	7.0	7.0	8.3
	Phan van	29	7.6	7.6	15.9
	Hai long	252	65.6	65.6	81.5
	Rat hai long	71	18.5	18.5	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
Thiet bi, do dung day hoc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.8	.8	.8
	Khong hai long	21	5.5	5.5	6.3
	Phan van	33	8.6	8.6	14.8
	Hai long	260	67.7	67.7	82.6
	Rat hai long	67	17.4	17.4	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
Thu vien					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	11	2.9	2.9	2.9
	Phan van	21	5.5	5.5	8.3
	Hai long	232	60.4	60.4	68.8
	Rat hai long	120	31.3	31.3	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
San choi, tap the duc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Khong hai long	20	5.2	5.2	5.5

	Phan van	24	6.3	6.3	11.7
	Hai long	224	58.3	58.3	70.1
	Rat hai long	115	29.9	29.9	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
CO SO VAT CHAT NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Khong hai long	15	3.9	3.9	4.2
	Phan van	21	5.5	5.5	9.6
	Hai long	269	70.1	70.1	79.7
	Rat hai long	78	20.3	20.3	100.0
	Total	384	100.0	100.0	

2.3.4. Cơ sở vật chất giáo dục trung học phổ thông

Statistics						
		Phong hoc, phong chuc nang	Thiet bi, do dung day hoc	Thu vien	San choi, tap the duc	CO SO VAT CHAT NOI CHUNG
N	Valid	448	448	448	448	448
	Missing	0	0	0	0	0

Frequency Table

Phong hoc, phong chuc nang					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	9	2.0	2.0	2.0
	Khong hai long	107	23.9	23.9	25.9
	Phan van	106	23.7	23.7	49.6
	Hai long	164	36.6	36.6	86.2
	Rat hai long	62	13.8	13.8	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
Thiet bi, do dung day hoc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	10	2.2	2.2	2.2
	Khong hai long	127	28.3	28.3	30.6
	Phan van	108	24.1	24.1	54.7
	Hai long	167	37.3	37.3	92.0
	Rat hai long	36	8.0	8.0	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
Thu vien					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	12	2.7	2.7	2.7

	Khong hai long	93	20.8	20.8	23.4
	Phan van	158	35.3	35.3	58.7
	Hai long	144	32.1	32.1	90.8
	Rat hai long	41	9.2	9.2	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
San choi, tap the duc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	11	2.5	2.5	2.5
	Khong hai long	99	22.1	22.1	24.6
	Phan van	59	13.2	13.2	37.7
	Hai long	165	36.8	36.8	74.6
	Rat hai long	114	25.4	25.4	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
CO SO VAT CHAT NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.7	.7	.7
	Khong hai long	78	17.4	17.4	18.1
	Phan van	150	33.5	33.5	51.6
	Hai long	194	43.3	43.3	94.9
	Rat hai long	23	5.1	5.1	100.0
	Total	448	100.0	100.0	

2.4. Về môi trường giáo dục

Statistics		
MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG		
N	Valid	1590
	Missing	0

MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.2	.2	.2
	Khong hai long	41	2.6	2.6	2.8
	Phan van	206	13.0	13.0	15.7
	Hai long	807	50.8	50.8	66.5
	Rat hai long	533	33.5	33.5	100.0
	Total	1590	100.0	100.0	

Case Processing Summary							
		Cases					
		Valid		Missing		Total	
		N	Percent	N	Percent	N	Percent

HUYEN * MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG	1590	100.0%	0	0.0%	1590	100.0%
---------------------------------------	------	--------	---	------	------	--------

HUYEN * MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG Crosstabulation								
			MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG					Total
			Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long	
HUYEN	My Tu	Count	0	11	82	299	148	540
		% within HUYEN	0.0%	2.0%	15.2%	55.4%	27.4%	100.0%
	Nga Nam	Count	2	1	50	217	213	483
		% within HUYEN	0.4%	0.2%	10.4%	44.9%	44.1%	100.0%
	Tran De	Count	1	29	74	291	172	567
		% within HUYEN	0.2%	5.1%	13.1%	51.3%	30.3%	100.0%
Total		Count	3	41	206	807	533	1590
		% within HUYEN	0.2%	2.6%	13.0%	50.8%	33.5%	100.0%

2.4.1. Môi trường giáo dục mầm non

Statistics						
		Su than thien, ho tro tre	Hoat dong cham soc, giao duc tre	Su phoi hop voi gia dinh	Dam bao an toan cho tre	MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	395	395	395	395	395
	Missing	0	0	0	0	0

Frequency Table

Su than thien, ho tro tre					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Khong hai long	1	.3	.3	.5
	Phan van	14	3.5	3.5	4.1
	Hai long	181	45.8	45.8	49.9
	Rat hai long	198	50.1	50.1	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
Hoat dong cham soc, giao duc tre					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	5	1.3	1.3	1.3
	Khong hai long	1	.3	.3	1.5

	Phan van	8	2.0	2.0	3.5
	Hai long	162	41.0	41.0	44.6
	Rat hai long	219	55.4	55.4	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
Su phoi hop voi gia dinh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	1.0	1.0	1.0
	Khong hai long	6	1.5	1.5	2.5
	Phan van	8	2.0	2.0	4.6
	Hai long	171	43.3	43.3	47.8
	Rat hai long	206	52.2	52.2	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
Dam bao an toan cho tre					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.8	.8	.8
	Khong hai long	1	.3	.3	1.0
	Phan van	14	3.5	3.5	4.6
	Hai long	175	44.3	44.3	48.9
	Rat hai long	202	51.1	51.1	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Khong hai long	4	1.0	1.0	1.3
	Phan van	13	3.3	3.3	4.6
	Hai long	179	45.3	45.3	49.9
	Rat hai long	198	50.1	50.1	100.0
	Total	395	100.0	100.0	

2.4.2. Môi trường giáo dục tiểu học

Statistics						
		Moi truong tu nhien xung quanh	Tinh hinh an ninh	Su than thien, doan ket	Thai do giao vien	MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	363	363	363	363	363
	Missing	0	0	0	0	0

Frequency Table

Moi truong tu nhien xung quanh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.8	.8	.8
	Khong hai long	13	3.6	3.6	4.4
	Phan van	12	3.3	3.3	7.7
	Hai long	160	44.1	44.1	51.8
	Rat hai long	175	48.2	48.2	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
Tinh hinh an ninh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	6	1.7	1.7	1.7
	Khong hai long	13	3.6	3.6	5.2
	Phan van	18	5.0	5.0	10.2
	Hai long	162	44.6	44.6	54.8
	Rat hai long	164	45.2	45.2	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
Su than thien, doan ket					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Khong hai long	2	.6	.6	.8
	Phan van	8	2.2	2.2	3.0
	Hai long	169	46.6	46.6	49.6
	Rat hai long	183	50.4	50.4	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
Thai do giao vien					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Khong hai long	1	.3	.3	.6
	Phan van	4	1.1	1.1	1.7
	Hai long	149	41.0	41.0	42.7
	Rat hai long	208	57.3	57.3	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	3	.8	.8	.8
	Phan van	20	5.5	5.5	6.3
	Hai long	173	47.7	47.7	54.0

	Rat hai long	167	46.0	46.0	100.0
	Total	363	100.0	100.0	

2.4.3. Môi trường giáo dục trung học cơ sở

Statistics						
		Moi truong tu nhien xung quanh	Tinh hinh an ninh	Su than thien, doan ket	Thai do giao vien	MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	384	384	384	384	384
	Missing	0	0	0	0	0

Frequency Table

Moi truong tu nhien xung quanh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.5	.5	.5
	Khong hai long	18	4.7	4.7	5.2
	Phan van	20	5.2	5.2	10.4
	Hai long	257	66.9	66.9	77.3
	Rat hai long	87	22.7	22.7	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
Tinh hinh an ninh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.5	.5	.5
	Khong hai long	12	3.1	3.1	3.6
	Phan van	24	6.3	6.3	9.9
	Hai long	255	66.4	66.4	76.3
	Rat hai long	91	23.7	23.7	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
Su than thien, doan ket					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.5	.5	.5
	Khong hai long	13	3.4	3.4	3.9
	Phan van	21	5.5	5.5	9.4
	Hai long	257	66.9	66.9	76.3
	Rat hai long	91	23.7	23.7	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
Thai do giao vien					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.5	.5	.5

	Khong hai long	3	.8	.8	1.3
	Phan van	19	4.9	4.9	6.3
	Hai long	209	54.4	54.4	60.7
	Rat hai long	151	39.3	39.3	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Khong hai long	3	.8	.8	1.0
	Phan van	8	2.1	2.1	3.1
	Hai long	248	64.6	64.6	67.7
	Rat hai long	124	32.3	32.3	100.0
	Total	384	100.0	100.0	

2.4.4. Môi trường giáo dục trung học phổ thông

Statistics						
		Moi truong tu nhien xung quanh	Tinh hinh an ninh	Su than thien, doan ket	Thai do giao vien	MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	448	448	448	448	448
	Missing	0	0	0	0	0

Frequency Table

Moi truong tu nhien xung quanh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	11	2.5	2.5	2.5
	Khong hai long	55	12.3	12.3	14.7
	Phan van	102	22.8	22.8	37.5
	Hai long	217	48.4	48.4	85.9
	Rat hai long	63	14.1	14.1	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
Tinh hinh an ninh					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.4	.4	.4
	Khong hai long	60	13.4	13.4	13.8
	Phan van	92	20.5	20.5	34.4
	Hai long	225	50.2	50.2	84.6
	Rat hai long	69	15.4	15.4	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
Su than thien, doan ket					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent

Valid	Rat khong hai long	21	4.7	4.7	4.7
	Khong hai long	94	21.0	21.0	25.7
	Phan van	110	24.6	24.6	50.2
	Hai long	145	32.4	32.4	82.6
	Rat hai long	78	17.4	17.4	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
Thai do giao vien					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	16	3.6	3.6	3.6
	Khong hai long	73	16.3	16.3	19.9
	Phan van	127	28.3	28.3	48.2
	Hai long	162	36.2	36.2	84.4
	Rat hai long	70	15.6	15.6	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Khong hai long	31	6.9	6.9	7.1
	Phan van	165	36.8	36.8	44.0
	Hai long	207	46.2	46.2	90.2
	Rat hai long	44	9.8	9.8	100.0
	Total	448	100.0	100.0	

2.5. Về hoạt động giáo dục, đào tạo

Statistics		
HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG		
N	Valid	1590
	Missing	0

HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.2	.2	.2
	Khong hai long	31	1.9	1.9	2.1
	Phan van	156	9.8	9.8	11.9
	Hai long	847	53.3	53.3	65.2
	Rat hai long	553	34.8	34.8	100.0
	Total	1590	100.0	100.0	

Case Processing Summary			
		Cases	
	Valid	Missing	Total

	N	Percent	N	Percent	N	Percent
HUYEN * HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG	1590	100.0%	0	0.0%	1590	100.0%

HUYEN * HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG Crosstabulation								
			HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG					Total
			Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long	
HUYE N	My Tu	Count	1	8	55	329	147	540
		% within HUYEN	0.2%	1.5%	10.2 %	60.9 %	27.2%	100.0%
	Nga Nam	Count	1	6	38	220	218	483
		% within HUYEN	0.2%	1.2%	7.9%	45.5 %	45.1%	100.0%
	Tran De	Count	1	17	63	298	188	567
		% within HUYEN	0.2%	3.0%	11.1 %	52.6 %	33.2%	100.0%
Total		Count	3	31	156	847	553	1590
		% within HUYEN	0.2%	1.9%	9.8%	53.3 %	34.8%	100.0%

2.5.1. Hoạt động giáo dục mầm non

Statistics						
		Cham soc dinh duong	Cham soc ve sinh, suc khoe	Hoat dong giao duc, vui choi	Trao doi thong tin, ket qua theo doi, danh gia	HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	395	395	395	395	395
	Missing	0	0	0	0	0

Frequency Table

Cham soc dinh duong					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	7	1.8	1.8	1.8
	Khong hai long	6	1.5	1.5	3.3
	Phan van	8	2.0	2.0	5.3
	Hai long	184	46.6	46.6	51.9
	Rat hai long	190	48.1	48.1	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
Cham soc ve sinh, suc khoe					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.8	.8	.8

	Khong hai long	7	1.8	1.8	2.5
	Phan van	9	2.3	2.3	4.8
	Hai long	180	45.6	45.6	50.4
	Rat hai long	196	49.6	49.6	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
Hoat dong giao duc, vui choi					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	7	1.8	1.8	1.8
	Khong hai long	3	.8	.8	2.5
	Phan van	7	1.8	1.8	4.3
	Hai long	184	46.6	46.6	50.9
	Rat hai long	194	49.1	49.1	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
Trao doi thong tin, ket qua theo doi, danh gia					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.8	.8	.8
	Khong hai long	8	2.0	2.0	2.8
	Phan van	8	2.0	2.0	4.8
	Hai long	193	48.9	48.9	53.7
	Rat hai long	183	46.3	46.3	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.5	.5	.5
	Khong hai long	4	1.0	1.0	1.5
	Phan van	9	2.3	2.3	3.8
	Hai long	172	43.5	43.5	47.3
	Rat hai long	208	52.7	52.7	100.0
	Total	395	100.0	100.0	

2.5.2. Hoạt động giáo dục tiểu học

Statistics						
		To chuc day hoc, giao duc	Phuong phap day hoc	To chuc phu dao HS yeu kem	Cong tac chu nhien lop	HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	363	363	363	363	363
	Missing	0	0	0	0	0

Frequency Table

To chuc day hoc, giao duc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Khong hai long	4	1.1	1.1	1.4
	Phan van	7	1.9	1.9	3.3
	Hai long	163	44.9	44.9	48.2
	Rat hai long	188	51.8	51.8	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
Phuong phap day hoc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Phan van	6	1.7	1.7	1.9
	Hai long	144	39.7	39.7	41.6
	Rat hai long	212	58.4	58.4	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
To chuc phu dao HS yeu kem					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Khong hai long	2	.6	.6	.8
	Phan van	5	1.4	1.4	2.2
	Hai long	179	49.3	49.3	51.5
	Rat hai long	176	48.5	48.5	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
Cong tac chu nhien lop					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.6	.6	.6
	Phan van	5	1.4	1.4	1.9
	Hai long	154	42.4	42.4	44.4
	Rat hai long	202	55.6	55.6	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	2	.6	.6	.6
	Phan van	8	2.2	2.2	2.8
	Hai long	170	46.8	46.8	49.6
	Rat hai long	183	50.4	50.4	100.0
	Total	363	100.0	100.0	

2.5.3. Hoạt động giáo dục trung học cơ sở

Statistics						
		To chuc day hoc, giao duc	Cong tac phu dao HS yeu kem	Phuong phap day hoc	Cong tac chu nhien lop	HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	384	384	384	384	384
	Missing	0	0	0	0	0

Frequency Table

To chuc day hoc, giao duc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Khong hai long	16	4.2	4.2	4.4
	Phan van	20	5.2	5.2	9.6
	Hai long	241	62.8	62.8	72.4
	Rat hai long	106	27.6	27.6	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
Cong tac phu dao HS yeu kem					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	6	1.6	1.6	1.6
	Phan van	19	4.9	4.9	6.5
	Hai long	258	67.2	67.2	73.7
	Rat hai long	101	26.3	26.3	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
Phuong phap day hoc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.5	.5	.5
	Khong hai long	2	.5	.5	1.0
	Phan van	17	4.4	4.4	5.5
	Hai long	258	67.2	67.2	72.7
	Rat hai long	105	27.3	27.3	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
Cong tac chu nhien lop					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	4	1.0	1.0	1.0
	Phan van	7	1.8	1.8	2.9
	Hai long	205	53.4	53.4	56.3
	Rat hai long	168	43.8	43.8	100.0

	Total	384	100.0	100.0	
HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	3	.8	.8	.8
	Phan van	8	2.1	2.1	2.9
	Hai long	253	65.9	65.9	68.8
	Rat hai long	120	31.3	31.3	100.0
	Total	384	100.0	100.0	

2.5.4. Hoạt động giáo dục trung học phổ thông

Statistics						
		To chuc day hoc, giao duc	Hoat dong giao duc huong nghiep	Phuong phap day hoc	Cong tac chu nhien lop	HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	448	448	448	448	448
	Missing	0	0	0	0	0

Frequency Table

To chuc day hoc, giao duc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	13	2.9	2.9	2.9
	Khong hai long	121	27.0	27.0	29.9
	Phan van	104	23.2	23.2	53.1
	Hai long	186	41.5	41.5	94.6
	Rat hai long	24	5.4	5.4	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
Hoat dong giao duc huong nghiep					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.4	.4	.4
	Khong hai long	54	12.1	12.1	12.5
	Phan van	117	26.1	26.1	38.6
	Hai long	217	48.4	48.4	87.1
	Rat hai long	58	12.9	12.9	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
Phuong phap day hoc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	5	1.1	1.1	1.1
	Khong hai long	56	12.5	12.5	13.6

	Phan van	184	41.1	41.1	54.7
	Hai long	160	35.7	35.7	90.4
	Rat hai long	43	9.6	9.6	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
Cong tac chu nhien lop					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	14	3.1	3.1	3.1
	Khong hai long	23	5.1	5.1	8.3
	Phan van	22	4.9	4.9	13.2
	Hai long	124	27.7	27.7	40.8
	Rat hai long	265	59.2	59.2	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.2	.2	.2
	Khong hai long	22	4.9	4.9	5.1
	Phan van	131	29.2	29.2	34.4
	Hai long	252	56.3	56.3	90.6
	Rat hai long	42	9.4	9.4	100.0
	Total	448	100.0	100.0	

2.6. Về kết quả giáo dục

Statistics		
KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG		
N	Valid	1590
	Missing	0

KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	6	.4	.4	.4
	Khong hai long	15	.9	.9	1.3
	Phan van	121	7.6	7.6	8.9
	Hai long	927	58.3	58.3	67.2
	Rat hai long	521	32.8	32.8	100.0
	Total	1590	100.0	100.0	

Case Processing Summary						
		Cases				
		Valid		Missing		Total
		N	Percent	N	Percent	N

HUYEN * KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG	1590	100.0%	0	0.0%	1590	100.0%
------------------------------------	------	--------	---	------	------	--------

HUYEN * KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG Crosstabulation								
			KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG					Total
			Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long	
HUYE N	My Tu	Count	0	4	46	354	136	540
		% within HUYEN	0.0%	0.7%	8.5%	65.6%	25.2%	100.0%
	Nga Nam	Count	0	3	24	237	219	483
		% within HUYEN	0.0%	0.6%	5.0%	49.1%	45.3%	100.0%
	Tran De	Count	6	8	51	336	166	567
		% within HUYEN	1.1%	1.4%	9.0%	59.3%	29.3%	100.0%
Total		Count	6	15	121	927	521	1590
		% within HUYEN	0.4%	0.9%	7.6%	58.3%	32.8%	100.0%

2.6.1. Kết quả giáo dục mầm non

Statistics						
		Su phat trien the chat	Su tien bo trong nhan thuc	Su tien bo ve ngon ngu	Su tien bo ve tinh cam	KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	395	395	395	395	395
	Missing	0	0	0	0	0

Frequency Table

Su phat trien the chat					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	6	1.5	1.5	1.5
	Khong hai long	6	1.5	1.5	3.0
	Phan van	14	3.5	3.5	6.6
	Hai long	188	47.6	47.6	54.2
	Rat hai long	181	45.8	45.8	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
Su tien bo trong nhan thuc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.8	.8	.8
	Khong hai long	3	.8	.8	1.5
	Phan van	10	2.5	2.5	4.1
	Hai long	185	46.8	46.8	50.9
	Rat hai long	194	49.1	49.1	100.0
	Total	395	100.0	100.0	

Su tien bo ve ngon ngu					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	5	1.3	1.3	1.3
	Khong hai long	4	1.0	1.0	2.3
	Phan van	11	2.8	2.8	5.1
	Hai long	176	44.6	44.6	49.6
	Rat hai long	199	50.4	50.4	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
Su tien bo ve tinh cam					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	7	1.8	1.8	1.8
	Khong hai long	8	2.0	2.0	3.8
	Phan van	8	2.0	2.0	5.8
	Hai long	172	43.5	43.5	49.4
	Rat hai long	200	50.6	50.6	100.0
	Total	395	100.0	100.0	
KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	4	1.0	1.0	1.0
	Khong hai long	3	.8	.8	1.8
	Phan van	9	2.3	2.3	4.1
	Hai long	186	47.1	47.1	51.1
	Rat hai long	193	48.9	48.9	100.0
	Total	395	100.0	100.0	

2.6.2. Kết quả giáo dục tiểu học

Statistics					
		Ket qua hoc tap, dao duc	Nang luc tham my	Ket qua giao duc the chat	KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	363	363	363	363
	Missing	0	0	0	0

Frequency Table

Ket qua hoc tap, dao duc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.6	.6	.6
	Phan van	5	1.4	1.4	1.9
	Hai long	163	44.9	44.9	46.8
	Rat hai long	193	53.2	53.2	100.0

	Total	363	100.0	100.0	
Nang luc tham my					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	1	.3	.3	.3
	Phan van	6	1.7	1.7	1.9
	Hai long	174	47.9	47.9	49.9
	Rat hai long	182	50.1	50.1	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
Ket qua giao duc the chat					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	2	.6	.6	.6
	Phan van	5	1.4	1.4	1.9
	Hai long	160	44.1	44.1	46.0
	Rat hai long	196	54.0	54.0	100.0
	Total	363	100.0	100.0	
KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	1	.3	.3	.3
	Phan van	3	.8	.8	1.1
	Hai long	187	51.5	51.5	52.6
	Rat hai long	172	47.4	47.4	100.0
	Total	363	100.0	100.0	

2.6.3. Kết quả giáo dục trung học cơ sở

Statistics					
		Ket qua hoc tap, ren luyen	Nang luc giai quyet van de	Ket qua giao duc the chat	KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	384	384	384	384
	Missing	0	0	0	0

Frequency Table

Ket qua hoc tap, ren luyen					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	5	1.3	1.3	1.3
	Phan van	15	3.9	3.9	5.2
	Hai long	263	68.5	68.5	73.7
	Rat hai long	101	26.3	26.3	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
Nang luc giai quyet van de					

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	1	.3	.3	.3
	Khong hai long	3	.8	.8	1.0
	Phan van	18	4.7	4.7	5.7
	Hai long	272	70.8	70.8	76.6
	Rat hai long	90	23.4	23.4	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
Ket qua giao duc the chat					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	1	.3	.3	.3
	Phan van	11	2.9	2.9	3.1
	Hai long	245	63.8	63.8	66.9
	Rat hai long	127	33.1	33.1	100.0
	Total	384	100.0	100.0	
KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	3	.8	.8	.8
	Phan van	6	1.6	1.6	2.3
	Hai long	277	72.1	72.1	74.5
	Rat hai long	98	25.5	25.5	100.0
	Total	384	100.0	100.0	

2.6.4. Kết quả giáo dục trung học phổ thông

Statistics						
		Ket qua hoc tap, ren luyen	Nang luc giai quyet van de	Nang luc dinh huong nghe nghiep	Ket qua giao duc the chat	KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG
N	Valid	448	448	448	448	448
	Missing	0	0	0	0	0

Frequency Table

Ket qua hoc tap, ren luyen					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	5	1.1	1.1	1.1
	Khong hai long	31	6.9	6.9	8.0
	Phan van	37	8.3	8.3	16.3
	Hai long	231	51.6	51.6	67.9
	Rat hai long	144	32.1	32.1	100.0
	Total	448	100.0	100.0	

Nang luc giai quyet van de					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	3	.7	.7	.7
	Khong hai long	46	10.3	10.3	10.9
	Phan van	123	27.5	27.5	38.4
	Hai long	232	51.8	51.8	90.2
	Rat hai long	44	9.8	9.8	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
Nang luc dinh huong nghe nghiep					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	6	1.3	1.3	1.3
	Khong hai long	56	12.5	12.5	13.8
	Phan van	221	49.3	49.3	63.2
	Hai long	103	23.0	23.0	86.2
	Rat hai long	62	13.8	13.8	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
Ket qua giao duc the chat					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	6	1.3	1.3	1.3
	Khong hai long	33	7.4	7.4	8.7
	Phan van	40	8.9	8.9	17.6
	Hai long	231	51.6	51.6	69.2
	Rat hai long	138	30.8	30.8	100.0
	Total	448	100.0	100.0	
KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	2	.4	.4	.4
	Khong hai long	8	1.8	1.8	2.2
	Phan van	103	23.0	23.0	25.2
	Hai long	277	61.8	61.8	87.1
	Rat hai long	58	12.9	12.9	100.0
	Total	448	100.0	100.0	

2.7. Về tổng thể dịch vụ giáo dục

Statistics		
TONG THE DICH VU GIAO DUC		
N	Valid	1590
	Missing	0

TONG THE DICH VU GIAO DUC					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong hai long	9	.6	.6	.6
	Khong hai long	18	1.1	1.1	1.7
	Phan van	132	8.3	8.3	10.0
	Hai long	928	58.4	58.4	68.4
	Rat hai long	503	31.6	31.6	100.0
	Total	1590	100.0	100.0	

Crosstabs

Case Processing Summary						
		Cases				
		Valid		Missing		Total
		N	Percent	N	Percent	N Percent
PHIEU * TONG THE DICH VU GIAO DUC		1590	100.0%	0	0.0%	1590 100.0%

PHIEU * TONG THE DICH VU GIAO DUC Crosstabulation								
			TONG THE DICH VU GIAO DUC					Total
			Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long	
PHIEU	Mam non	Count	6	4	11	178	196	395
		% within PHIEU	1.5%	1.0%	2.8%	45.1%	49.6%	100.0%
	Tieu hoc	Count	0	0	13	192	158	363
		% within PHIEU	0.0%	0.0%	3.6%	52.9%	43.5%	100.0%
	THCS	Count	0	0	0	259	125	384
		% within PHIEU	0.0%	0.0%	0.0%	67.4%	32.6%	100.0%
	THPT	Count	3	14	108	299	24	448
		% within PHIEU	0.7%	3.1%	24.1%	66.7%	5.4%	100.0%
Total		Count	9	18	132	928	503	1590
		% within PHIEU	0.6%	1.1%	8.3%	58.4%	31.6%	100.0%

2.8. Các ý kiến nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục

Statistics						
		Y kien ve tiep can dich vu giao duc	Y kien ve co so vat chat	Y kien ve moi truong giao duc	Y kien ve hoat dong giao duc	Y kien ve ket qua giao duc
N	Valid	431	718	479	574	385
	Missing	1159	872	1111	1016	1205

Custom Tables

Table 1						
		Y kien ve tiep can dich vu giao duc	Y kien ve co so vat chat	Y kien ve moi truong giao duc	Y kien ve hoat dong giao duc	Y kien ve ket qua giao duc
		Co y kien	Co y kien	Co y kien	Co y kien	Co y kien
		Count	Count	Count	Count	Count
HUYEN	My Tu	147	223	168	154	126
	Nga Nam	132	204	137	249	139
	Tran De	152	291	174	171	120
	Total	431	718	479	574	385

2.9. Tỷ lệ hài lòng, không hài lòng ở từng nội dung, đơn vị cụ thể

Case Processing Summary						
	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
TRUONG * TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG	1590	100.0%	0	0.0%	1590	100.0%
TRUONG * CO SO VAT CHAT NOI CHUNG	1590	100.0%	0	0.0%	1590	100.0%
TRUONG * MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG	1590	100.0%	0	0.0%	1590	100.0%
TRUONG * HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG	1590	100.0%	0	0.0%	1590	100.0%
TRUONG * KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG	1590	100.0%	0	0.0%	1590	100.0%
TRUONG * TONG THE DICH VU GIAO DUC	1590	100.0%	0	0.0%	1590	100.0%

TRUONG * TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG Crosstabulation		
	TIEP CAN DICH VU NOI CHUNG	Total

			Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long	
TRUONG	Mam non Long Hung	Count	0	0	4	88	73	165
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	2.4%	53.3%	44.2%	100.0%
	Mam non My Binh	Count	0	0	0	20	64	84
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.0%	23.8%	76.2%	100.0%
	Mau giao Lich Hoi Thuong	Count	7	4	5	94	36	146
		% within TRUONG	4.8%	2.7%	3.4%	64.4%	24.7%	100.0%
	THCS My Binh	Count	0	0	0	78	46	124
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.0%	62.9%	37.1%	100.0%
	THCS My Phuoc A	Count	0	0	0	77	37	114
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.0%	67.5%	32.5%	100.0%
	THCS va THPT Tran De	Count	1	3	27	112	17	160
		% within TRUONG	0.6%	1.9%	16.9%	70.0%	10.6%	100.0%
	THCS Vien An	Count	0	0	2	105	39	146
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	1.4%	71.9%	26.7%	100.0%
	THPT An Ninh	Count	0	0	13	109	14	136
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	9.6%	80.1%	10.3%	100.0%
	THPT Nga Nam	Count	0	0	11	105	36	152
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	7.2%	69.1%	23.7%	100.0%
	Tieu hoc My Phuoc B	Count	0	0	7	76	42	125
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	5.6%	60.8%	33.6%	100.0%
	Tieu hoc My Quoi 2	Count	0	0	1	33	89	123
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.8%	26.8%	72.4%	100.0%
	Tieu hoc Trung Binh A	Count	0	1	1	64	49	115
		% within TRUONG	0.0%	0.9%	0.9%	55.7%	42.6%	100.0%
Total		Count	8	8	71	961	542	1590
		% within TRUONG	0.5%	0.5%	4.5%	60.4%	34.1%	100.0%

TRUONG * CO SO VAT CHAT NOI CHUNG Crosstabulation								
			CO SO VAT CHAT NOI CHUNG					Total
			Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long	
TRUONG	Mam non Long Hung	Count	0	1	6	94	64	165
		% within TRUONG	0.0%	0.6%	3.6%	57.0%	38.8%	100.0%
	Mam non My Binh	Count	0	0	2	16	66	84
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	2.4%	19.0%	78.6%	100.0%
	Mau giao Lich Hoi Thuong	Count	5	8	6	80	47	146
		% within TRUONG	3.4%	5.5%	4.1%	54.8%	32.2%	100.0%
	THCS My Binh	Count	0	3	8	72	41	124
		% within TRUONG	0.0%	2.4%	6.5%	58.1%	33.1%	100.0%
	THCS My Phuoc A	Count	0	0	4	104	6	114
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	3.5%	91.2%	5.3%	100.0%
	THCS va THPT Tran De	Count	2	39	60	55	4	160
		% within TRUONG	1.2%	24.4%	37.5%	34.4%	2.5%	100.0%
	THCS Vien An	Count	1	12	9	93	31	146
		% within TRUONG	0.7%	8.2%	6.2%	63.7%	21.2%	100.0%
	THPT An Ninh	Count	0	37	57	39	3	136
		% within TRUONG	0.0%	27.2%	41.9%	28.7%	2.2%	100.0%
	THPT Nga Nam	Count	1	2	33	100	16	152
		% within TRUONG	0.7%	1.3%	21.7%	65.8%	10.5%	100.0%
	Tieu hoc My Phuoc B	Count	4	12	14	65	30	125
		% within TRUONG	3.2%	9.6%	11.2%	52.0%	24.0%	100.0%
	Tieu hoc My Quoi 2	Count	0	1	0	42	80	123
		% within TRUONG	0.0%	0.8%	0.0%	34.1%	65.0%	100.0%
	Tieu hoc Trung Binh A	Count	0	2	6	59	48	115
		% within TRUONG	0.0%	1.7%	5.2%	51.3%	41.7%	100.0%
Total		Count	13	117	205	819	436	1590
		% within TRUONG	0.8%	7.4%	12.9%	51.5%	27.4%	100.0%

TRUONG * MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG Crosstabulation								
			MOI TRUONG GIAO DUC NOI CHUNG					Total
			Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long	
TRUONG	Mam non Long Hung	Count	0	1	3	90	71	165
		% within TRUONG	0.0%	0.6%	1.8%	54.5%	43.0%	100.0%
	Mam non My Binh	Count	0	0	0	13	71	84
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.0%	15.5%	84.5%	100.0%
	Mau giao Lich Hoi Thuong	Count	1	3	10	76	56	146
		% within TRUONG	0.7%	2.1%	6.8%	52.1%	38.4%	100.0%
	THCS My Binh	Count	1	0	1	78	44	124
		% within TRUONG	0.8%	0.0%	0.8%	62.9%	35.5%	100.0%
	THCS My Phuoc A	Count	0	0	2	76	36	114
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	1.8%	66.7%	31.6%	100.0%
	THCS va THPT Tran De	Count	0	22	58	62	18	160
		% within TRUONG	0.0%	13.8%	36.2%	38.8%	11.2%	100.0%
	THCS Vien An	Count	0	3	5	94	44	146
		% within TRUONG	0.0%	2.1%	3.4%	64.4%	30.1%	100.0%
	THPT An Ninh	Count	0	8	58	64	6	136
		% within TRUONG	0.0%	5.9%	42.6%	47.1%	4.4%	100.0%
	THPT Nga Nam	Count	1	1	49	81	20	152
		% within TRUONG	0.7%	0.7%	32.2%	53.3%	13.2%	100.0%
	Tieu hoc My Phuoc B	Count	0	2	19	69	35	125
		% within TRUONG	0.0%	1.6%	15.2%	55.2%	28.0%	100.0%
	Tieu hoc My Quoi 2	Count	0	0	0	45	78	123
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.0%	36.6%	63.4%	100.0%
	Tieu hoc Trung Binh A	Count	0	1	1	59	54	115
		% within TRUONG	0.0%	0.9%	0.9%	51.3%	47.0%	100.0%
Total		Count	3	41	206	807	533	1590

	% within TRUONG	0.2%	2.6%	13.0%	50.8%	33.5%	100.0%
--	--------------------	------	------	-------	-------	-------	--------

TRUONG * HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG Crosstabulation								
			HOAT DONG GIAO DUC NOI CHUNG					Total
			Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long	
TRUONG	Mam non Long Hung	Count	1	1	1	91	71	165
		% within TRUONG	0.6%	0.6%	0.6%	55.2%	43.0%	100.0%
	Mam non My Binh	Count	0	0	0	12	72	84
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.0%	14.3%	85.7%	100.0%
	Mau giao Lich Hoi Thuong	Count	1	3	8	69	65	146
		% within TRUONG	0.7%	2.1%	5.5%	47.3%	44.5%	100.0%
	THCS My Binh	Count	0	0	0	78	46	124
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.0%	62.9%	37.1%	100.0%
	THCS My Phuoc A	Count	0	0	0	92	22	114
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.0%	80.7%	19.3%	100.0%
	THCS va THPT Tran De	Count	0	10	47	85	18	160
		% within TRUONG	0.0%	6.2%	29.4%	53.1%	11.2%	100.0%
	THCS Vien An	Count	0	3	8	83	52	146
		% within TRUONG	0.0%	2.1%	5.5%	56.8%	35.6%	100.0%
	THPT An Ninh	Count	0	6	46	73	11	136
		% within TRUONG	0.0%	4.4%	33.8%	53.7%	8.1%	100.0%
	THPT Nga Nam	Count	1	6	38	94	13	152
		% within TRUONG	0.7%	3.9%	25.0%	61.8%	8.6%	100.0%
	Tieu hoc My Phuoc B	Count	0	1	8	73	43	125
		% within TRUONG	0.0%	0.8%	6.4%	58.4%	34.4%	100.0%
	Tieu hoc My Quoi 2	Count	0	0	0	36	87	123
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.0%	29.3%	70.7%	100.0%
	Tieu hoc Trung Binh A	Count	0	1	0	61	53	115
		% within TRUONG	0.0%	0.9%	0.0%	53.0%	46.1%	100.0%

Total	Count	3	31	156	847	553	1590
	% within TRUONG	0.2%	1.9%	9.8%	53.3%	34.8%	100.0%

TRUONG * KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG Crosstabulation								
			KET QUA GIAO DUC NOI CHUNG					Total
			Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long	
TRUONG	Mam non Long Hung	Count	0	0	3	88	74	165
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	1.8%	53.3%	44.8%	100.0%
	Mam non My Binh	Count	0	0	0	15	69	84
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.0%	17.9%	82.1%	100.0%
	Mau giao Lich Hoi Thuong	Count	4	3	6	83	50	146
		% within TRUONG	2.7%	2.1%	4.1%	56.8%	34.2%	100.0%
	THCS My Binh	Count	0	1	2	79	42	124
		% within TRUONG	0.0%	0.8%	1.6%	63.7%	33.9%	100.0%
	THCS My Phuoc A	Count	0	0	0	102	12	114
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.0%	89.5%	10.5%	100.0%
	THCS va THPT Tran De	Count	2	3	41	97	17	160
		% within TRUONG	1.2%	1.9%	25.6%	60.6%	10.6%	100.0%
	THCS Vien An	Count	0	2	4	96	44	146
		% within TRUONG	0.0%	1.4%	2.7%	65.8%	30.1%	100.0%
	THPT An Ninh	Count	0	3	40	83	10	136
		% within TRUONG	0.0%	2.2%	29.4%	61.0%	7.4%	100.0%
	THPT Nga Nam	Count	0	2	22	97	31	152
		% within TRUONG	0.0%	1.3%	14.5%	63.8%	20.4%	100.0%
	Tieu hoc My Phuoc B	Count	0	1	3	81	40	125
		% within TRUONG	0.0%	0.8%	2.4%	64.8%	32.0%	100.0%
	Tieu hoc My Quoi 2	Count	0	0	0	46	77	123
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.0%	37.4%	62.6%	100.0%
	Tieu hoc	Count	0	0	0	60	55	115

	Trung Binh A	% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.0%	52.2%	47.8%	100.0%
Total		Count	6	15	121	927	521	1590
		% within TRUONG	0.4%	0.9%	7.6%	58.3%	32.8%	100.0%

TRUONG * TONG THE DICH VU GIAO DUC Crosstabulation								
			TONG THE DICH VU GIAO DUC					Total
			Rat khong hai long	Khong hai long	Phan van	Hai long	Rat hai long	
TRUONG	Mam non Long Hung	Count	0	0	4	95	66	165
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	2.4%	57.6%	40.0%	100.0%
	Mam non My Binh	Count	0	0	0	17	67	84
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.0%	20.2%	79.8%	100.0%
	Mau giao Lich Hoi Thuong	Count	6	4	7	66	63	146
		% within TRUONG	4.1%	2.7%	4.8%	45.2%	43.2%	100.0%
	THCS My Binh	Count	0	0	0	56	68	124
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.0%	45.2%	54.8%	100.0%
	THCS My Phuoc A	Count	0	0	0	98	16	114
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.0%	86.0%	14.0%	100.0%
	THCS va THPT Tran De	Count	1	10	35	103	11	160
		% within TRUONG	0.6%	6.2%	21.9%	64.4%	6.9%	100.0%
	THCS Vien An	Count	0	0	0	105	41	146
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.0%	71.9%	28.1%	100.0%
	THPT An Ninh	Count	0	1	49	85	1	136
		% within TRUONG	0.0%	0.7%	36.0%	62.5%	0.7%	100.0%
	THPT Nga Nam	Count	2	3	24	111	12	152
		% within TRUONG	1.3%	2.0%	15.8%	73.0%	7.9%	100.0%
	Tieu hoc My Phuoc B	Count	0	0	11	84	30	125
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	8.8%	67.2%	24.0%	100.0%
	Tieu hoc My Quoi 2	Count	0	0	1	35	87	123
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.8%	28.5%	70.7%	100.0%

	Tieu hoc Trung Binh A	Count	0	0	1	73	41	115
		% within TRUONG	0.0%	0.0%	0.9%	63.5%	35.7%	100.0%
Total		Count	9	18	132	928	503	1590
		% within TRUONG	0.6%	1.1%	8.3%	58.4%	31.6%	100.0%